BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

# BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ

# ĐA DẠNG SINH HỌC

Hà Nội 2011

# DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC NĂM 2011

**Tập thể chỉ đạo:**

Nguyễn Minh Quang, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bùi Cách Tuyến, Thứ trưởng kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nguyễn Thế Đồng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Tổ thư ký:**

TS. Phạm Anh Cường, Cục trưởng Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

ThS. Hoàng Thị Thanh Nhàn, ThS. Huỳnh Thị Mai,

ThS. Nguyễn Xuân Dũng, ThS. Ngô Xuân Quý,

TS. Trần Ngọc Cường, TS. Lê Văn Hưng,

ThS. Trần Trọng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Ngọc Linh.

CN. Phùng Thu Thủy.

**Tham gia biên tập, biên soạn:**

GS.TS. Đặng Huy Huỳnh, PGS.TS. Hồ Thanh Hải,

PGS.TS. Phạm Bình Quyền, KS. Vũ Văn Dũng,

ThS. Lê Thanh Bình, PGS.TS. Lê Xuân Cảnh,

ThS. Nguyễn Thu Huệ, TS. Nguyễn Huy Yết,

KS. Dương Thị Tơ, ThS. Ngô Xuân Quý.

**Đóng góp ý kiến và cung cấp số liệu cho báo cáo:**

Các đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường,

Các đơn vị khác trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an,

Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông,

Các Sở Tài nguyên và Môi trường,

Các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn trên cả nước,

Các tổ chức quốc tế: UNEP, IUCN, WB, GEF,....

# MỤC LỤC


Danh mục chữ viết tắt ..... VII
Lời nói đầu ..... VIII
Trích yếu ..... IX

**CHƯƠNG I**
**TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC ..... 1**
1.1. Những nét đặc trưng của đa dạng sinh học ở Việt Nam ..... 2
1.2. Giá trị của đa dạng sinh học ở Việt Nam ..... 12
1.3. Những thành tựu trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học 5 năm qua ..... 16
1.4. Những tồn tại và thách thức trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học 5 năm qua ..... 25

**CHƯƠNG II**
**NHỮNG NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN LÀM SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC ..... 35**
2.1. Khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật ..... 36
2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước một cách thiếu cơ sở khoa học ..... 42
2.3. Sự di nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai ..... 45
2.4. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu ..... 47
2.5. Sức ép từ gia tăng dân số và di cư tự do ..... 51
2.6. Nạn cháy rừng ..... 53

**CHƯƠNG III**
**HỆ THỐNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC ..... 55**
3.1. Hệ thống các văn bản về bảo tồn đa dạng sinh học ..... 56
3.2. Quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học ..... 59
3.3. Quản lý các khu bảo tồn ..... 65
3.4. Cộng đồng với công tác bảo tồn đa dạng sinh học ..... 68
3.5. Nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học ..... 73
3.6. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong bảo tồn đa dạng sinh học ..... 78
3.7. Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý đa dạng sinh học ..... 79
3.8. Hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học ..... 79

**CHƯƠNG IV**
**XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO TỒN TRONG 5 NĂM TỚI ..... 85**
4.1. Những cơ hội và thách thức đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam ..... 86
4.2. Xu hướng biến động đa dạng sinh học ở Việt Nam ..... 89
4.3. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong 5 năm tới ..... 90

**KẾT LUẬN ..... 94**
**PHỤ LỤC ..... 96**
**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 109**

## Danh mục bảng


Bảng 1.1: Thống kê các loài thực vật đã biết ở Việt Nam ..... 3

Bảng 1.2: Sự phong phú thành phần loài sinh vật ..... 5

Bảng 1.3: Số lượng giống cây trồng được công nhận từ năm 1997 đến tháng 7/2011 ..... 9

Bảng 1.4: Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 2006 - 2010) ..... 16

Bảng 1.5: Số lượng và diện tích các khu bảo tồn sau khi đã được rà soát ..... 18

Bảng 1.6: Sự suy giảm độ phủ trung bình của san hô tại các khu vực giám sát vùng ven bờ Nam Trung Bộ theo thời gian ..... 29

Bảng 1.7: Ước tính sự biến thiên diện tích thảm cỏ biển tại một số vùng từ năm 2000 - 2008 ..... 30

Bảng 1.8: Số loài thực vật, động vật và bậc phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam (2007) ..... 31

Bảng 2.1: Dự báo nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ chính ..... 52

Bảng 3.1: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thực hiện một số luật ..... 59

Bảng 3.2: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thực hiện một số luật ..... 60

Bảng 3.3: Vai trò của một số Bộ, ngành liên quan về quản lý đa dạng sinh học ..... 61

Bảng 3.4: Bất cập về phân loại khu bảo tồn ..... 64

Bảng 3.5: Bất cập trong phân khu chức năng trong khu bảo tồn ..... 65

Bảng 3.6: Bất cập trong quản lý nguồn gen ..... 65

Bảng 3.7: Tình hình quản lý các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đến năm 2008 ..... 65

Bảng 3.8: Tổng biên chế các Vườn quốc gia do Cục kiểm lâm quản lý ..... 75


## Danh mục hình


Hình 1.1: Sự phân bố các giống vật nuôi nội địa ở Việt Nam ..... 11

Hình 1.2: Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam tới năm 2006 ..... 26

Hình 1.3: Diễn biến phạm vi phân bố của rạn san hô tại Vịnh Hạ Long - Cát Bà từ năm 1995 đến 2011 ..... 28

Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH ở cấp trung ương và địa phương ..... 62

Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về an toàn sinh học ở cấp trung ương và địa phương ..... 63

Hình 4.1: Diễn biến độ che phủ rừng (tỷ lệ %) tới năm 2020 (các giá trị tới năm 2015 và năm 2020 là mục tiêu) ..... 88

Hình 4.2: Năng suất khai thác của một đội tàu ở vùng biển ven bờ Đất Mũi, Cà Mau ..... 89

## Danh mục hộp


Hộp 1.1: Một số loài sinh vật mới được phát hiện ở Việt Nam từ 2006 trở lại đây 6

Hộp 1.2: Phát hiện loài chồn mới tại VQG Cúc Phương 6

Hộp 1.3: Phát hiện loài Chuột đá tưởng đã tuyệt chủng 11 triệu năm ở Quảng Bình 7

Hộp 1.4: Giá trị kinh tế của các hệ sinh thái san hô, rừng ngập mặn 13

Hộp 1.5: Vai trò của rừng ngập mặn trong việc giảm thiệt hại của thiên tai 15

Hộp 1.6: Các khu RAMSAR của Việt Nam 20

Hộp 1.7: Một số vườn cây thuốc ở Việt Nam 22

Hộp 1.8: Nghiên cứu nhân giống vô tính loài Thông nước ở Tây Nguyên 24

Hộp 1.9: Phát hiện xác một con tê giác Javan ở Vườn quốc gia Cát Tiên năm 2010 33

Hộp 2.1: Hổ và buôn bán hổ ở Việt Nam 39

Hộp 2.2: Khai thác huỷ diệt hải sản 41

Hộp 2.3: Tác động tiêu cực của một số sinh vật ngoại lai xâm hại 46

Hộp 2.4: Ô nhiễm môi trường từ làng nghề 48

Hộp 3.1: Một số văn bản Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng để thực thi Luật Đa dạng sinh học 58

Hộp 3.2: Thí điểm đồng quản lý sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản ở Vườn quốc gia Xuân Thủy 71

Hộp 3.3: Cộng đồng tham gia trồng rừng ngập mặn tại xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh 72

Hộp 3.4: Đánh giá nguồn tài chính cho các khu rừng đặc dụng 77

Hộp 3.5: Các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đang nghiên cứu tham gia 80

Hộp 3.6: Các thoả thuận quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học mà Việt Nam tham gia 80


## Danh mục biểu đồ


Biểu đồ 1.1: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2005 - 2009 17

Biểu đồ 1.2: Mức độ gia tăng diện tích rừng ở Việt Nam giai đoạn 1990 - 2009 17

Biểu đồ 1.3: Diễn biến rạn san hô Việt Nam 28

Biểu đồ 1.4: Suy giảm quần thể Voọc 32

Biểu đồ 1.5: Suy giảm quần thể Tê giác 32

Biểu đồ 2.1: Mật độ công trình hồ chứa dung tích trên 0,5 triệu $m^3$ trên một số lưu vực sông ở Việt Nam 45

Biểu đồ 2.2: Lũ quét và số trận lũ quét ở vùng núi phía Bắc và các khu vực thuộc dãy Trường Sơn thời kỳ 1990 - 2009 50

Biểu đồ 3.1: Phân bổ kinh phí đầu tư từ GEF cho các dự án cấp quốc gia tại Việt Nam từ 2005 đến hết 2009 78

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| ADB | Ngân hàng phát triển châu Á |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| Birdlife | Tổ chức bảo tồn chim quốc tế |
| BTĐDSH | Bảo tồn đa dạng sinh học |
| BTTN | Bảo tồn thiên nhiên |
| BVMT | Bảo vệ môi trường |
| CBD | Công ước đa dạng sinh học |
| CITES | Công ước về buôn bán quốc tế các loài bị đe dọa |
| CMS | Công ước về các loài hoang dã di cư |
| COP | Hội nghị các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học |
| CRES | Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường |
| CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| ĐDSH | Đa dạng sinh học |
| ĐNN | Đất ngập nước |
| DTTN | Dự trữ thiên nhiên |
| EU | Ủy ban Châu Âu |
| ENV | Trung tâm giáo dục thiên nhiên |
| FFI | Tổ chức bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GEF | Quỹ môi trường toàn cầu |
| GTZ | Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức |
| HST | Hệ sinh thái |
| IUCN | Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế |
| JICA | Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản |
| KBT | Khu bảo tồn |
| KH&CN | Khoa học và Công nghệ |
| KHCNVN | Khoa học công nghệ Việt Nam |
| MCD | Trung tâm bảo tồn sinh vật biển và phát triển cộng đồng |
| MOP | Cuộc họp các bên tham gia Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học |
| NNPTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| PanNature | Trung tâm Con người và Thiên nhiên |
| Ramsar | Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế |
| RĐD | Rừng đặc dụng |
| REDD | Giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng ở các nước đang phát triển |
| TEEB | Các hệ sinh thái hướng tới nền kinh tế Xanh |
| TNMT | Tài nguyên và Môi trường |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UNDP | Chương trình phát triển liên hợp quốc |
| UNESCO | Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc |
| VACNE | Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam |
| VQG | Vườn quốc gia |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WWF | Quỹ bảo tồn động vật hoang dã thế giới |

# LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vùng nhiệt đới bắc bán cầu với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 $km^2$, trong đó 75% diện tích là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3.260 km với hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu $km^2$. Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu là cơ sở rất thuận lợi tạo nên tính đa dạng sinh học vô cùng phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, đa dạng loài và đa dạng nguồn gen. Đa dạng sinh học của Việt Nam đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển bền vững đất nước, đặc biệt đối với sự phát triển của các ngành kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, y tế, công nghiệp và du lịch, đưa lại lợi ích và sinh kế cho hàng triệu người dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế -xã hội, đa dạng sinh học ở Việt Nam đang tiếp tục bị suy giảm nhanh ở cả ba cấp độ hệ sinh thái, loài và nguồn gen.

Luật Đa dạng sinh học đầu tiên của Việt Nam được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 quy định tại khoản 1 Điều 72: Báo cáo đa dạng sinh học là một phần của Báo cáo môi trường quốc gia. Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và nghĩa vụ quốc gia thành viên của Công ước Đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giao Tổng cục Môi trường xây dựng Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011. Đây là Báo cáo quốc gia lần thứ hai sau khi Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học lần thứ nhất được công bố vào năm 2005.

Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011 gồm có 04 chương: Chương I. Tổng quan về hiện trạng đa dạng sinh học; Chương II. Những nguyên nhân cơ bản làm suy giảm đa dạng sinh học; Chương III. Hệ thống thể chế, chính sách và nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học; Chương IV. Xu hướng biến động của đa dạng sinh học và định hướng công tác bảo tồn trong 5 năm tới. Báo cáo được xây dựng trên nền tảng các thông tin, tư liệu do các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ có uy tín tại Việt Nam cung cấp với sự tham gia của các nhà quản lý, nhà khoa học và chuyên gia hàng đầu của Việt Nam về đa dạng sinh học.

Hy vọng với những thông tin có độ tin cậy cao và được cập nhật, Báo cáo sẽ là cuốn cẩm nang hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình bảo tồn đa dạng sinh học sẽ tích hợp với các vấn đề bảo vệ môi trường khác và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, đồng thời là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ cộng đồng./.

**NGUYỄN MINH QUANG**
**Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

# TRÍCH YẾU

Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011 được xây dựng trên cơ sở tiếp cận mô hình DPSIR (D - Driving forces: Động lực trực tiếp hoặc gián tiếp, P – Pressures: Áp lực, S – State of biodiversity: hiện trạng và diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học, I – Impact: tác động qua lại của sự thay đổi hiện trạng đa dạng sinh học với phát triển kinh tế - xã hội, R – Response: Phản hồi: các hoạt động, biện pháp bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học).

Với cách tiếp cận này, Báo cáo đã đưa ra các động lực trực tiếp và gián tiếp, bao gồm: khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật; chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước thiếu cơ sở khoa học; sinh vật ngoại lai xâm hại; ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu; gia tăng dân số và di dân tự do; cháy rừng. Cùng với đó, các hoạt động do con người gây ra (yếu tố áp lực) cũng được cảnh báo với mức độ ngày càng nghiêm trọng đã và đang gây ảnh hưởng lớn tới tài nguyên đa dạng sinh học.

Về các nội dung hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học, Báo cáo đã phản ánh đầy đủ về tài nguyên đa dạng sinh học của đất nước theo các thành phần chính, bao gồm: các hệ sinh thái điển hình, các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đa dạng nguồn gen, đa dạng hệ sinh thái nông nghiệp. Ngoài ra, với mỗi hiện trạng thành phần tài nguyên đa dạng sinh học, Báo cáo đã có những so sánh với năm 2005 để thấy rõ "bức tranh" về mức độ suy giảm nhanh tài nguyên đa dạng sinh học ở nước ta trong những năm qua. Và hậu quả của những suy giảm lớn này đã gây ra những tác động hết sức nghiêm trọng tới kinh tế, xã hội, môi trường và cuộc sống của con người. Đặc biệt, với vấn đề nóng nhất hiện nay là hiện tượng biến đổi khí hậu thì sự suy giảm đa dạng sinh học là một trong những nguyên nhân chính.

Để từng bước bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tối đa các tác động, áp lực đến đa dạng sinh học, Báo cáo đã rà soát, xác định những cơ hội và thách thức trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học, những xu hướng biến động lớn về tài nguyên đa dạng sinh học của đất nước trong 5 thời gian tới, từ đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cần được triển khai kịp thời trong 5 năm tới (2012 – 2016).

Cuối cùng, với các nội dung đã được đề cập trong 4 Chương, Báo cáo đã tổng hợp và rút ra những kết luận có tính chất khái quát nhất, từ đó đưa ra các kiến nghị trọng tâm để từng bước thúc đẩy công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

**Báo cáo gồm 4 Chương:**

## Chương I. Tổng quan về hiện trạng đa dạng sinh học

Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu tiếp cận với xích đạo, phần đất liền trải dài trên 15 vĩ độ từ phía Bắc xuống phía Nam với khoảng 1.650 km. Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 $km^2$, trong đó 75% diện tích là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3260 km với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu $km^2$ gồm hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Về khí hậu, Việt Nam có cả khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu á nhiệt đới và ôn đới núi cao. Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu đã tạo nên tính đa dạng sinh học vô cùng phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, loài và nguồn gen.

Đa dạng các hệ sinh thái thể hiện ở hệ sinh thái trên cạn với các đặc trưng như rừng, đồng cỏ, savan, đất khô hạn, đô thị, nông nghiệp, núi đá vôi; hệ sinh thái đất ngập nước nội địa thể hiện ở các vùng đặc trưng như hồ, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thủy vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch; hệ sinh thái biển và ven bờ với 20 kiểu hệ sinh thái biển điển hình thuộc 9 vùng phân bố tự nhiên.

Đa dạng loài bao gồm: thực vật với 13.766 loài, động vật trên cạn với 10.300 loài, vi sinh vật với 7.500 loài, sinh vật nước ngọt với 1.438 loài vi tảo; 800 loài động vật không xương sống; 1.028 loài cá nước ngọt, sinh vật biển với 11.000 loài.

Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi với 14.000 nguồn gen được bảo tồn và lưu giữ.

Để bảo tồn được nguồn tài nguyên đa dạng sinh học hết sức phong phú này, trong 5 năm qua chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng như: độ che phủ rừng liên tục tăng; mở rộng, phát triển hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện các hình thức bảo tồn chuyển chỗ bước đầu được phát triển; phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua công tác bảo tồn đa dạng sinh học đã và đang có những thách thức nhất định, đó là việc các hệ sinh thái tự nhiên bị tác động và số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa đang tăng lên.

## Chương II. Những nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học

Các nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên đa dạng sinh học được xác định gồm: khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật (bao gồm: khai thác trái phép gỗ, săn bắn và buôn bán trái phép động vật hoang dã, đánh bắt thủy sản bằng phương pháp không bền vững, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước thiếu cơ sở khoa học bao gồm: thay đổi phương thức sử dụng đất, mặt nước; phát triển cơ sở hạ tầng); sự di nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai; ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

## Chương III. Hệ thống thể chế, chính sách và nguồn lực cho bảo tồn đa dạng sinh học

Từ đầu những năm 1960, nhằm ngăn chặn suy thoái ĐDSH, Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản chính sách và pháp luật liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp tiếp tục được thực hiện với sự ra đời nhiều luật liên quan đến bảo tồn và ĐDSH, bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 1998 và năm 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005); Luật Thủy sản năm 2003; và gần đây nhất là Luật Đa dạng sinh học năm 2008. Ngoài ra, còn rất nhiều các văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ ban hành.

Trong thời gian qua, công tác quản lý đa dạng sinh học đã được sự tham gia của nhiều cơ quan từ trung ương đến địa phương, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 2 cơ quan chính. Về cơ bản, nguồn lực cho công tác bảo tồn ở những cơ quan này đã từng bước được quan tâm nhưng so với yêu cầu thực tế thì còn nhiều thiếu hụt.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam đã ghi nhận sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng sống gần khu bảo tồn, các

tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Lực lượng này đã và đang là động lực quan trọng xã hội hoá công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

## Chương IV. Xu hướng biến động của đa dạng sinh học và định hướng công tác bảo tồn trong 5 năm tới

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta đang đứng trước những nguy cơ và thách thức không nhỏ. Bên cạnh đó, chúng ta cũng thấy trước một số xu hướng biến động tài nguyên đa dạng sinh học, như: độ che phủ rừng tăng do phát triển diện tích rừng trồng; hệ sinh thái với các nơi sinh cư vẫn bị tác động; số lượng cá thể các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng giảm; sự phú dưỡng các thủy vực gia tăng; năng suất đánh bắt hải sản trên cường lực khai thác giảm liên tục.

Trên cơ sở những cơ hội, thách thức và xu hướng biến động tài nguyên đa dạng sinh học trong 5 năm tới, báo cáo đã xác định được những nội dung công việc cần làm, những giải pháp kèm theo để từng bước tăng cường hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

# Ngày quốc tế Đa dạng sinh học | 2011

Chương 1

# TỔNG QUAN về HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC

**Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu tiếp cận với xích đạo, phần đất liền trải dài trên 15 vĩ độ từ phía Bắc xuống phía Nam khoảng 1.650 km. Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 $km^2$, 75% diện tích với trong đó là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3.260 km với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu $km^2$ gồm hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Về khí hậu, Việt Nam không chỉ có khí hậu nhiệt đới gió mùa mà còn có cả khí hậu á nhiệt đới và ôn đới núi cao.**

**Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu là cơ sở rất thuận lợi tạo nên tính đa dạng sinh học phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, loài và nguồn gen. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, mức độ đa dạng sinh học của Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo thời gian.**

## 1.1. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

### 1.1.1. Đa dạng hệ sinh thái

Ở Việt Nam, chưa có hệ thống chính thức phân loại các hệ sinh thái. Tuy nhiên, theo các nhà khoa học, có thể chia các hệ sinh thái của Việt Nam thành 3 nhóm chính bao gồm: hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và hệ sinh thái biển và ven bờ. Các hệ sinh thái ở Việt Nam phần lớn là những hệ sinh thái nhạy cảm với các tác động từ bên ngoài như tác động của thiên nhiên, đặc biệt là tác động của con người.

#### a. Hệ sinh thái trên cạn

Trên phần lãnh thổ vùng lục địa ở Việt Nam, có thể phân biệt các kiểu hệ sinh thái trên cạn đặc trưng như: rừng, đồng cỏ, savan, đất khô hạn, đô thị, nông nghiệp, núi đá vôi. Trong số đó thì rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên với tính chất rừng vùng khí hậu nhiệt đới với nhiều kiểu thảm thực vật rừng khác nhau, có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất. Đồng thời, đây cũng là nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã quý, hiếm có giá trị kinh tế và khoa học. Ngoài ra còn có các hệ sinh thái tự nhiên khác có thành phần loài nghèo hơn, như hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái khu đô thị.

#### b. Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa

Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa rất đa dạng, bao gồm các thủy vực nước đứng như hồ tự nhiên, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thủy vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch. Trong đó, có một số kiểu có tính đa dạng sinh học cao như suối vùng núi, đồi, đầm lầy than bùn với rất nhiều các loài động vật mới cho khoa học đã được phát hiện ở đây. Các hệ sinh thái sông, hồ ngầm trong hang động Castơ chưa được nghiên cứu đầy đủ.

#### c. Hệ sinh thái biển và ven bờ

Theo thống kê, Việt Nam có 20 kiểu hệ sinh thái biển điển hình thuộc 9 vùng phân bố tự nhiên với đặc trưng đa dạng sinh học biển khác nhau. Trong đó, ba vùng biển, bao gồm: Móng Cái-Đồ Sơn, Hải Vân-Đại Lãnh và Đại Lãnh-Vũng Tàu có tính đa dạng sinh học cao hơn các vùng còn lại. Các hệ sinh thái ven bờ như rừng ngập mặn, đầm phá, vụng biển, vũng biển, rạn san hô, thảm cỏ biển và vùng biển quanh các đảo ven bờ, đảo xa bờ là những nơi có tính đa dạng sinh học cao đồng thời rất nhạy cảm với biến đổi môi trường. Trong đó, rạn san hô và thảm cỏ biển được xem là các hệ sinh thái đặc trưng quan trọng nhất do chúng có tính đa dạng sinh học và có

giá trị bảo tồn cao nhất. Hai hệ sinh thái này có quan hệ mật thiết và tương hỗ lẫn nhau, tạo ra những chuỗi dinh dưỡng đan xen quan trọng ở vùng biển và ven bờ của Việt Nam. Nếu hệ sinh thái này bị hủy hoại sẽ tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái khác. Nếu mất cả hai loại hệ sinh thái này, các vùng biển ven bờ của Việt Nam có nguy cơ sẽ trở thành "thuỷ mạc".

Từ những điểm trên có thể thấy, trên khắp vùng lãnh thổ của Việt Nam từ trên cạn đến nước nội địa ra tới vùng biển, các kiểu hệ sinh thái tự nhiên rất đa dạng. Mỗi kiểu hệ sinh thái lại có quần xã sinh vật đặc trưng riêng. Tất cả tạo nên sự phong phú, đa dạng khu hệ sinh vật của Việt Nam.

### 1.1.2. Đa dạng loài

Việt Nam là một trong những quốc gia có đa dạng sinh học cao về các loài động thực vật và vi sinh vật. Qua các tài liệu điều tra cơ bản, đến năm 2011 đã có các con số thống kê như sau:

- Về thực vật: tổng kết các công bố về hệ thực vật Việt Nam đã ghi nhận 13.766 loài thực vật. Trong đó, 2.393 loài thực vật bậc thấp và 11.373 loài thực vật bậc cao có mạch. Sau đó, trong công trình Danh lục các loài thực vật Việt Nam, chưa kể các nhóm vi tảo ở nước, các nhà thực vật đã thống kê có tới 16.428 loài thực vật.
- Về động vật ở cạn: đã thống kê và xác định được 10.300 loài động vật trên cạn, bao gồm 307 loài giun tròn (Nematoda), 161 loài giun sán ký sinh ở gia súc, 200 loài giun đất (Oligochaeta), 150 loài ve giáp (Acartia), 113 loài bọ nhảy (Collembola), trên 7.700 loài côn trùng (Insecta), 317 loài bò sát (Reptilia), 167 loài ếch nhái (Amphibia), 840 loài chim (Avecs), 312 loài và phân loài thú (Mammalia).
- Về vi sinh vật: đã thống kê và xác định được 7.500 loài, trong đó có hơn 2.800 loài gây bệnh cho thực vật, 1.500 loài gây bệnh cho người và gia súc và hơn 700 loài vi sinh vật có lợi.
- Về sinh vật nước ngọt: đã thống kê và xác định được 1.438 loài vi tảo thuộc 259 chi và 9 ngành; trên 800 loài động vật không xương sống; 1.028 loài cá nước ngọt. Trong đó, đáng chú ý là riêng họ cá chép (Cyprinidae) có 79 loài thuộc 32 giống, 1 phân họ được coi là đặc hữu ở Việt Nam với 1 giống, 40 loài và phân loài mới cho khoa học.

**Bảng 1.1: Thống kê các loài thực vật đã biết ở Việt Nam (không kể các loài vi tảo ở nước)**

| Các nhóm thực vật | Số lượng loài |
|---|---|
| Nấm (Fungi) | 2.200 |
| Rêu (Bryophyta) | 481 |
| Quyết lá thông (Psilotophyta) | 1 |
| Thông đất (Lycopodiophyta) | 53 |
| Cỏ tháp bút (Equisetophyta) | 2 |
| Dương xỉ (Polypodiophyta) | 691 |
| Thực vật hạt kín (Angiospermae) | 13.000 |
| ***Tổng cộng*** | ***16.428*** |

*Nguồn: Đại học quốc gia Hà Nội (2001)*

Trong thành phần động vật không xương sống cỡ lớn, có 10 giống với 52 loài tôm, cua, 4 giống với 50 loài trai, ốc lần đầu tiên được mô tả ở Việt Nam. Điều này thể hiện tính đặc hữu rất cao của động vật thủy sinh nước ngọt của Việt Nam.

- Về sinh vật biển: theo dẫn liệu của chuyên khảo Sinh vật và sinh thái, tập IV trong bộ chuyên khảo Biển Đông (Viện KH&CN Việt Nam, 2009), đã phát hiện được trên 11.000 loài sinh vật sống trong vùng biển Việt Nam. Trong đó, có khoảng 6.300 loài động vật đáy; khoảng 2.500 loài cá với trên 100 loài cá kinh tế; 653 loài rong biển; 657 loài động vật nổi; 537 loài thực vật nổi; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rắn biển; 25 loài thú biển; 5 loài rùa biển.

***Rừng trên núi đá vôi***
*Ảnh: Vũ Văn Liên*

**Bảng 1.2: Sự phong phú thành phần loài sinh vật**

| Nhóm sinh vật | Số loài đã được xác định |
|---|---|
| 1. Thực vật nổi | Khoảng 2.000 |
| ▸ *Nước ngọt* | 1.438 |
| ▸ *Biển* | 537 |
| 2. Rong | Khoảng 680 |
| ▸ *Nước ngọt* | Khoảng 20 |
| ▸ *Biển* | 653 |
| 3. Cỏ biển | 14 |
| 4. Thực vật ngập mặn | 94 |
| 5. Thực vật ở cạn | 16.428 |
| ▸ *Thực vật bậc cao có mạch* | 13.747 |
| ▸ *Thực vật bậc thấp (rêu, nấm lớn)* | 2.681 |
| 6. Động vật không xương sống nước ngọt | khoảng 800 |
| 7. Động vật không xương sống biển | khoảng 7.000 |
| ▸ *Động vật nổi* | 657 |
| ▸ *Động vật đáy* | khoảng 6.300 |
| 8. Động vật không xương sống ở đất | khoảng 1.000 |
| 9. Sán ký sinh | 190 |
| 10. Côn trùng | 7.700 |
| 11. Cá | khoảng 3.500 |
| ▸ *Cá nước ngọt* | khoảng 1.000 |
| ▸ *Cá biển* | khoảng 2.500 |
| 12. Ếch-nhái | 167 |
| 13. Bò sát trên cạn | 317 |
| 14. Bò sát biển (rắn biển, rùa biển) | 21 |
| 15. Chim | 840 |
| 16. Thú trên cạn | 312 |
| 17. Thú biển | 25 |

*Nguồn: Báo cáo Quốc gia lần thứ 4 Thực hiện Công ước đa dạng sinh học , Bộ TN&MT (2009) và Chuyên khảo Biển Đông-Tập IV-Sinh vật và sinh thái biển, Viện KHCNVN (2009)*

### Hộp 1.1: Một số loài sinh vật mới được phát hiện ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2011

Chỉ trong khoảng thời gian ngắn, từ năm 2006 đến năm 2011, các kết quả điều tra cơ bản ở các vùng lãnh thổ khác nhau ở Việt Nam cho thấy, nhiều loài sinh vật mới cho khoa học đã được phát hiện và mô tả. Riêng nhóm bò sát-ếch nhái, đã phát hiện thêm 21 loài bò sát, 5 loài ếch nhái mới cho khoa học. Ngoài ra, gần 100 loài cá nước ngọt, động vật không xương sống ở nước ngọt, ở đất và côn trùng mới cho khoa học cũng được phát hiện và mô tả. Trong đó, nhiều giống mới cho khoa học đã được xác lập. Một số các nhóm sinh vật trước đây chưa được nghiên cứu, nay đã có những dẫn liệu bước đầu như nhóm giáp xác bơi nghiêng ở biển (Amphipoda), dơi (Chiroptera), kiến (Hymenoptera, Formicidae), ốc ở cạn…

Từ những phát hiện trên chứng tỏ sự đa dạng về thành phần loài và mức độ đặc hữu khá cao của khu hệ sinh vật nội địa của Việt Nam, đồng thời cũng cho thấy thiên nhiên Việt Nam còn nhiều loài sinh vật hoang dã khác chưa được biết đến.

*Nguồn: tập hợp từ các báo cáo khoa học của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Viện Sinh học nhiệt đới (Viện KH&CN Việt Nam), các bài báo trong Tạp chí Sinh học số ra từ 2006 đến tháng 6/2011.*

### Hộp 1.2: Phát hiện loài chồn mới tại VQG Cúc Phương

Sau nhiều năm nghiên cứu, cuối tháng 11 năm 2011, nhóm chuyên gia thuộc Trung tâm Cứu hộ Linh trưởng Cúc Phương đã chính thức xác nhận cá thể chồn bạc má được tìm thấy tại Vườn Quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình) là loài mới và có tên khoa học là *Melogale cucphuongensis*. Kết quả nghiên cứu này đã được công bố trên tạp chí quốc tế chuyên ngành Der Zoologische Garten của Đức.

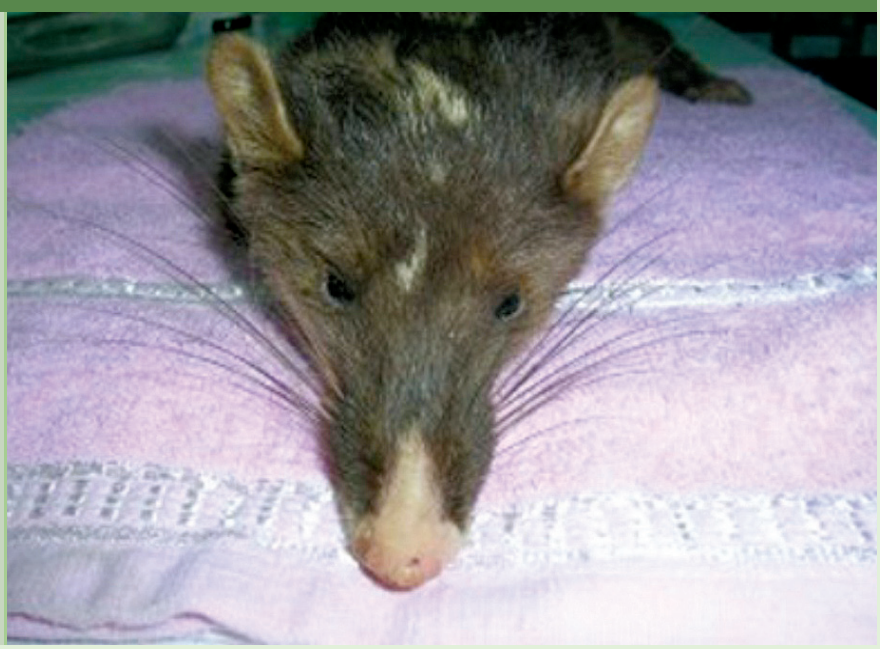

*Ảnh: Elke Schwierz*

## Hộp 1.3: Phát hiện loài Chuột đá tưởng đã tuyệt chủng 11 triệu năm ở Quảng Bình

Tháng 9 năm 2011, Tổ chức bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế (FFI) phối hợp với các nhà khoa học Việt Nam đã phát hiện loài Chuột đá *(Laonastes aenigmamus)* ở xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Trước năm 2005, các nhà khoa học từng cho rằng loài thú này đã tuyệt chủng từ 11 triệu năm trước. Năm 2005, loài chuột đá được tìm thấy ở Lào và được gọi là "hóa thạch sống". Chuột đá có đuôi dài và khá to, giống như đuôi con sóc, lông mịn. Người Rục gọi nó là "Ninh Cùng" và thường bẫy loài thú này để ăn thịt.

*Ảnh: FFI*

Từ những dẫn liệu được bổ sung trong thời gian gần đây về các giống, loài mới ở Việt Nam cho thấy, thành phần khu hệ động, thực vật ở Việt Nam còn chưa được biết hết. Bên cạnh những loài mới được phát hiện đã làm phong phú thêm cho sinh giới của Việt Nam, một số loài khác, đặc biệt các loài có giá trị kinh tế cao lại đang có xu hướng giảm về số lượng cá thể.

### 1.1.3. Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi

Theo đánh giá của Jucovski (1970), Việt Nam là một trong 12 trung tâm nguồn gốc giống cây trồng của thế giới. Việt Nam với 16 nhóm cây trồng khác nhau bao gồm trên 800 loài. Theo Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, đến năm 2010, Chương trình bảo tồn nguồn gen đã bảo tồn và lưu giữ được hơn 14.000 nguồn gen của trên 200 loài cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây nguyên liệu, cây dược liệu và một số loài cây trồng khác. Một bộ phận quan trọng của các giống này là nguồn gen bản địa với nhiều đặc tính quý chỉ có ở Việt Nam.

***Khảo nghiệm Ngô biến đổi gen***
*Ảnh: Công ty Syngenta Việt Nam*

**Bảng 1.3: Số lượng giống cây trồng được công nhận từ năm 1997 đến tháng 7/2011**

| TT | Loài cây trồng | 1997-2005 | 2006-7/2011 |
|---|---|---|---|
| 1 | Lúa | 156 | 75 |
| 2 | Ngô | 47 | 58 |
| 3 | Khoai lang | 9 | 1 |
| 4 | Khoai tây | 8 | 3 |
| 5 | Khoai sọ | 1 | - |
| 6 | Sắn | 2 | 3 |
| 7 | Đậu tương | 22 | 9 |
| 8 | Lạc | 14 | 4 |
| 9 | Đậu xanh | 7 | 7 |
| 10 | Vừng | 1 | - |
| 11 | Cà chua | 14 | 7 |
| 12 | Cải bắp | 3 | - |
| 13 | Cải ăn lá | 2 | 15 |
| 14 | Cải củ | 2 | - |
| 15 | Dưa hấu | 3 | 1 |
| 16 | Dưa chuột | 3 | 1 |
| 17 | Bầu, bí ngô, bí xanh | - | 3 |
| 18 | Đậu leo | 1 | 1 |
| 19 | Đậu Hà Lan | 2 | 1 |
| 20 | Ớt | 1 | 1 |
| 21 | Rau thơm | - | 7 |
| 22 | Hoa | 2 | 2 |
| 23 | Xoài | 5 | 1 |
| 24 | Sầu riêng | 5 | - |
| 25 | Chôm chôm | 2 | - |
| 26 | Nhãn | 5 | 3 |
| 27 | Vải | - | 3 |
| 28 | Cam quýt | 2 | 1 |
| 29 | Bưởi | 4 | - |
| 30 | Dừa | 2 | 4 |
| 31 | Ổi | 1 | - |
| 32 | Bông | 9 | 2 |
| 33 | Cao su | 14 | 2 |
| 34 | Cà phê | 14 | 5 |
| 35 | Chè | 1 | 6 |
| 36 | Ca cao | - | 8 giống và 5 cây đầu dòng |
| 37 | Dâu tằm | 1 | 3 |
| 38 | Mía | 2 | 4 |
| 39 | Cỏ ngọt | 1 | - |
| 40 | Cỏ lai | - | 4 |
| | ***Tổng*** | ***358*** | ***245*** |

*Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2011*

***Rừng tự nhiên tre nứa***
*Ảnh: Vũ Văn Liên*

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2009, Việt Nam có 14 loài gia súc và gia cầm chính, bao gồm: 25 giống lợn (15 giống nội), 24 giống bò (7 giống nội), 40 giống gà (17 giống nội), 14 giống vịt (5 giống nội), 14 giống ngan (5 giống nội), 5 giống ngỗng (2 giống nội), 5 giống dê (2 giống nội), 3 giống trâu (2 giống nội), 1 giống cừu, 4 giống thỏ (2 giống nội), 3 giống ngựa (2 giống nội), 2 giống cá sấu (2 giống nội), hươu, chim bồ câu. Ngoài ra còn có 2 giống đà điểu ngoại.

Bằng các phương pháp bảo tồn khác nhau như bảo tồn tại chỗ (in-situ), bảo tồn chuyển chỗ (ex-situ), đã thu thập được 3.273 kiểu di truyền cây cao su; bảo tồn 42 loài cây rừng và cây nguyên liệu giấy; bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyển chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn được 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 3 loài ong quý; phân loại và lưu giữ được 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật dùng trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp.

Hiện tại, trên 30% nguồn gen đang bảo tồn đã được đánh giá ban đầu về các chỉ tiêu sinh học và nông học; khoảng 5-10% nguồn gen được đánh giá chi tiết và đánh giá di truyền. Kết quả, đã tuyển chọn được 30 nguồn gen lúa đặc sản, 5 nguồn gen rau, 3 nguồn gen khoai môn, 2 nguồn gen hoa bản địa. Trung bình hàng năm, Trung tâm tài nguyên di truyền thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp khoảng 1.000 lượt vật liệu di truyền và mẫu giống phục vụ chương trình giống, các đề tài nghiên cứu khoa học và phục vụ đào tạo.

Quỹ gen vật nuôi và thủy sản đã chọn lọc được một số tính trạng đặc hữu của các giống trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm phục vụ chương trình chọn tạo giống vật nuôi; đã sử dụng nguồn gen của 26 loài cá kinh tế để phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt. Quỹ gen vi sinh vật đã sử dụng khoảng 25% nguồn gen vi sinh vật phục vụ sản xuất rượu bia và nước giải khát cùng với các ngành công nghiệp khác.

Như vậy, trong thời gian qua, công tác bảo tồn nguồn gen đã thực hiện được các mục tiêu cơ bản là:

- Cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền cho công tác chọn tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu;
- Phục hồi được một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương để tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước, phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

## Hình 1.1: Sự phân bố các giống vật nuôi nội địa ở Việt Nam

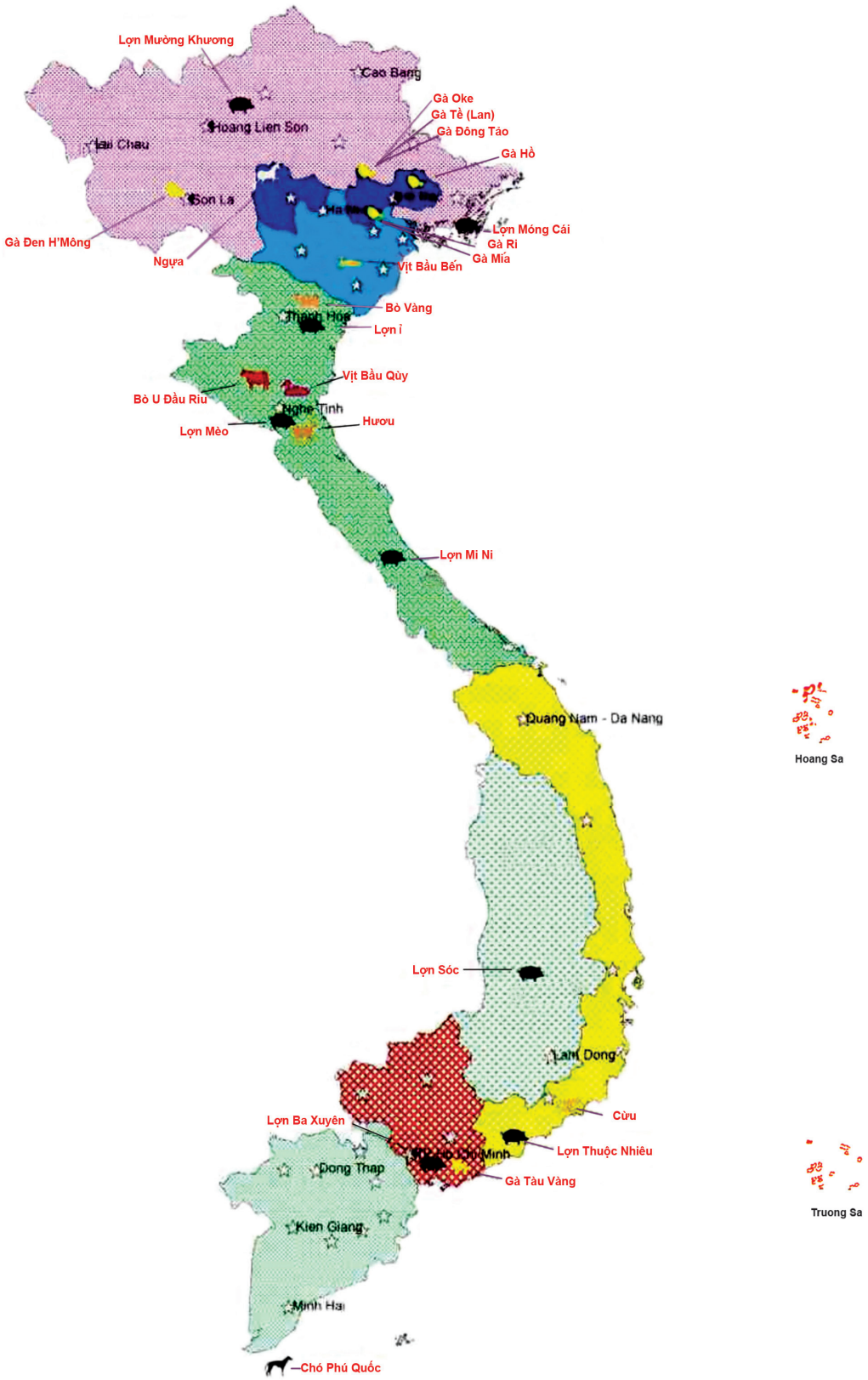

***Vịt Mốc/ Anas acuta acuta***

***Lợn Móng cái/ Sus domesticus***
*Ảnh: Viện Chăn nuôi*

## 1.2. GIÁ TRỊ CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

ĐDSH ở Việt Nam có ý nghĩa to lớn trong đời sống của tự nhiên và con người, các hệ sinh thái với những nơi cư trú là môi trường sống của nhiều loài sinh vật hoang dã. Ngoài ra, các hệ sinh thái còn có các chức năng dịch vụ. Có thể phân thành bốn loại dịch vụ của hệ sinh thái như sau:

- Dịch vụ cung cấp: hệ sinh thái mang đến những lợi ích trực tiếp cho con người, thường có giá trị kinh tế rõ ràng, đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực của đất nước; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp các vật liệu xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu; cung cấp khoảng 80% lượng thủy sản khai thác từ vùng biển ven bờ và đáp ứng gần 40% lượng protein cho người dân. Ở Việt Nam, khoảng 25 triệu người sống trong hoặc gần rừng và khoảng 20% thu nhập của họ từ lâm sản ngoài gỗ. Nghề thủy sản đem lại nguồn thu nhập chính cho khoảng 8 triệu người và một phần thu nhập cho khoảng 12 triệu người.

***Khai thác ngao ở VQG Xuân Thủy***
*Ảnh: Cục BTĐDSH*

### Hộp 1.4: Giá trị kinh tế của hệ sinh thái san hô, rừng ngập mặn

Trung bình mỗi héc ta san hô cung cấp 130.000 USD giá trị hàng hoá và dịch vụ, đôi khi có thể lên tới 1,2 triệu USD. Trong đó, bao gồm các giá trị về thực phẩm, nguyên liệu thô và tài nguyên; các dịch vụ sinh thái như điều hòa khí hậu, điều tiết các hiện tượng thời tiết cực đoan, xử lí chất thải, lọc nước, kiểm soát sinh học; các dịch vụ văn hóa như vui chơi giải trí, du lịch; các giá trị về duy trì tính ĐDSH của nguồn gen.

*Nguồn: Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), 2008*

Viện Tài nguyên môi trường biển, Viện KH&CN Việt Nam 2010, trong Đề tài "Nghiên cứu áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên một số hệ sinh thái tiêu biểu ven biển Hải Phòng và đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững", đã ước tính tổng giá trị kinh tế của hệ sinh thái rừng ngập mặn Tiên Lãng, Hải Phòng khoảng 1,67 tỷ đồng/ha/năm, hệ sinh thái rạn san hô ở Cát Bà khoảng 11,42 tỷ đồng/ha/năm, hệ sinh thái rạn san hô ở Long Châu (huyện Cát Hải) khoảng 1,71 tỷ đồng/ha/năm.

***San hô ở Phú Quốc***
*Ảnh: Nhiệm vụ hợp phần 4, Đề án tổn thương biển*

- Dịch vụ văn hóa: hệ sinh thái không chỉ cung cấp những lợi ích vật chất trực tiếp mà còn đóng góp vào những nhu cầu lớn hơn của xã hội. Những nhu cầu này khiến con người tự nguyện chi trả cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học. Các hệ sinh thái có tính ĐDSH cao cung cấp giá trị vô cùng to lớn cho các ngành giải trí ở Việt Nam với các loại hình du lịch sinh thái đang dần dần phát triển, hứa hẹn đem lại nhiều giá trị kinh tế và góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của ĐDSH và công tác bảo tồn thiên nhiên. Khoảng 70% sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch là dựa vào các vùng ven bờ biển, nơi có rất nhiều các hệ sinh thái tự nhiên với tính ĐDSH cao.

- Dịch vụ điều tiết: một loạt những chức năng thiết yếu của hệ sinh thái thường không được định giá trong thị trường truyền thống. Các chức năng, dịch vụ này bao gồm: sự điều hòa khí hậu qua sự lưu trữ các bon và kiểm soát lượng mưa, lọc không khí và nước, phân hủy các chất thải trong môi trường, giảm nhẹ những tác hại của thiên tai như lở đất hay bão biển.

- Dịch vụ hỗ trợ: tuy không làm lợi trực tiếp cho con người nhưng là yếu tố thiết yếu trong các chức năng của hệ sinh thái, do đó, gián tiếp ảnh hưởng đến tất cả các loại dịch vụ. Ví dụ như sự hình thành của đất hay quá trình sinh trưởng của thực vật.

### Hộp 1.5: Vai trò của rừng ngập mặn trong việc giảm thiệt hại của thiên tai

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm phải chịu từ 5 đến 8 cơn bão và áp thấp nhiệt đới kèm theo mưa lớn. Các nghiên cứu cho thấy, hệ thống rễ dày đặc của các loài cây rừng ngập mặn có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ đất ven biển và vùng cửa sông. Chúng vừa ngăn chặn hiệu quả sự công phá bờ biển của sông, vừa làm vật cản cho trầm tích lắng đọng như giữ hoa lá, cành rụng trên mặt bùn và phân hủy tại chỗ nên bảo vệ được đất. Một số loài cây tiên phong như Mắm biển, Mắm trắng, Bần trắng sinh trưởng trên đất bồi non có khả năng giữ đất phù sa, mở rộng đất liền ra phía biển như ở vùng Tây Nam mũi Cà Mau, dọc sông Đồng Tranh – Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, các bãi bồi ở cửa sông Hồng. Một số đảo nhỏ ven bờ cũng được nâng cao nhanh nhờ thảm thực vật ngập mặn như Cồn Ngạn, Cồn Lu ở Giao Thủy, tỉnh Nam Định, Cồn Trong, Cồn Ngoài ở cửa Ông Trang, tỉnh Cà Mau....

Các thống kê khoa học cho thấy, các dải rừng ngập mặn ven biển Việt Nam góp phần giảm ít nhất 20-50% thiệt hại do bão, nước biển dâng và sóng thần gây ra. Đặc biệt, hệ thống rừng ngập mặn trồng ven đê còn đóng vai trò là tấm lá chắn xanh, giảm 20-70% năng lượng của sóng biển, đảm bảo an toàn cho các con đê biển, giúp tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng cho việc duy tu, sửa chữa đê biển.

*Nguồn: Tập hợp từ các báo cáo khoa học*

***Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ***
*Ảnh: BQL Khu DTSQ rừng ngập mặn Cần Giờ*

***Rừng ngập mặn ở vườn Quốc gia Xuân Thủy***
*Ảnh: Cục BTĐDSH*

## 1.3. NHỮNG THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG 5 NĂM QUA

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, ĐDSH của Việt Nam đã có những biến đổi quan trọng. Trong thời gian qua, công tác bảo tồn ĐDSH đã thu được nhiều kết quả tích cực và có ý nghĩa như:

### 1.3.1. Độ che phủ của rừng liên tục tăng

Từ năm 1990, công tác trồng rừng được thực hiện ở hầu hết các tỉnh. Nhờ đó, diện tích rừng và độ phủ của rừng tăng lên hàng năm. Trong khuôn khổ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, giai đoạn 2006-2008 đã thực hiện trồng mới được 620.188 ha rừng (trong đó, rừng phòng hộ, đặc dụng 139.625 ha, rừng trồng sản xuất 480.563 ha).

Theo thống kê (Quyết định số 2140/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 09 tháng 8 năm 2010), tính đến ngày 31/12/2009, Việt Nam có 13.258.843 ha rừng. Trong đó, 10.339.305 ha rừng tự nhiên (chiếm 78%), 2.919.538 ha rừng trồng (chiếm 22%), độ che phủ rừng đạt 39,1%, tăng 0,9% so với năm 2006 (38,2%), tăng 2,4% so với năm 2004 (36,7%). Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010, diện tích rừng toàn quốc đạt khoảng 13.390.000 ha với độ che phủ đạt 39,5%. Độ che phủ của rừng tuy đã tăng nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu bởi diện tích đất trống đồi núi trọc vẫn còn nhiều (hơn 2 triệu ha).

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành 4 loại như sau: rừng đặc dụng: 1,999 triệu ha, chiếm 15,08%; rừng phòng hộ: 4,833 triệu ha, chiếm 36,45%; rừng sản xuất: 6,288 triệu ha, chiếm 47,43% và rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp: 0,138 triệu ha, chiếm 1,04%.

**Bảng 1.4: Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 2006 - 2010)**

| Năm | Diện tích rừng (1000 ha) | | | Độ che phủ (%) | Ha/đầu người |
|---|---|---|---|---|---|
| | Rừng tự nhiên | Rừng trồng | Tổng cộng | | |
| 2006 | 10.177,7 | 2.486,2 | 12.663,9 | 38,2 | 0,15 |
| 2009 | 10.339,3 | 2.919,5 | 13.258,8 | 39,1 | |
| 2010 | 10.304.8 | 3.083.3 | 13.388,1 | 39,5 | |

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010*

**Biểu đồ 1.1: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2005 - 2009**

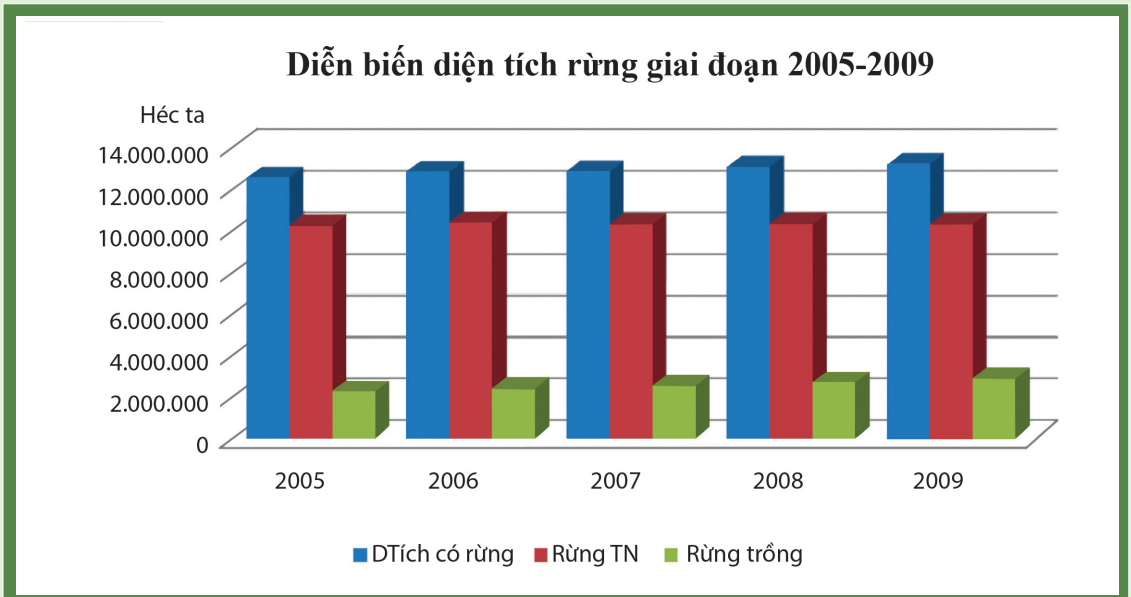


*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2010*

**Biểu đồ 1.2: Mức độ gia tăng diện tích rừng ở Việt Nam giai đoạn 1990-2009 (diện tích rừng năm 1990 được cho là 100%)**

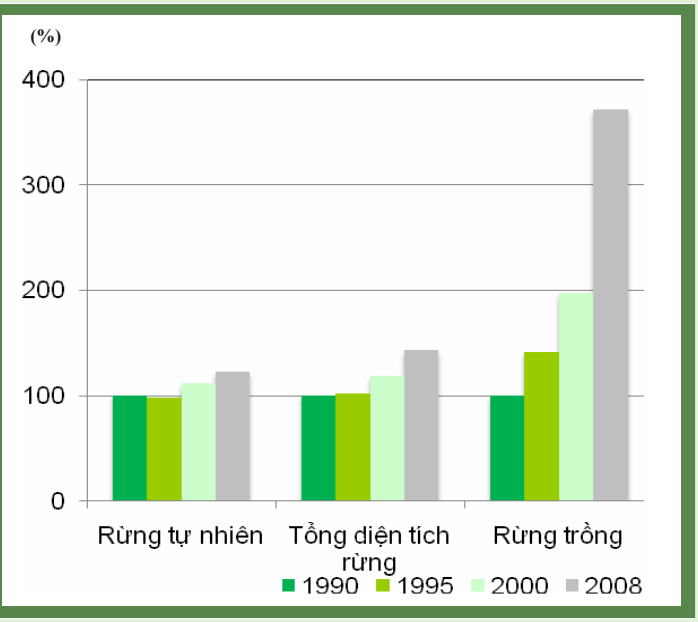


*Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2009*

Theo báo cáo tổng kết Dự án "Trồng mới 5 triệu ha rừng" và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2001-2010 của Chính phủ (báo cáo số 128/CP-BC ngày 09 tháng 8 năm 2011), năm 2005, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 811,6 triệu $m^3$. Trong đó, gỗ rừng tự nhiên là 758,2 triệu $m^3$ và 9 tỷ cây tre nứa, trữ lượng rừng trồng là 53,4 triệu $m^3$ (chiếm 6,5% tổng trữ lượng gỗ). Đến năm 2010, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 935,3 triệu $m^3$. Trong đó, gỗ rừng tự nhiên chiếm 92,8% và 8,5 tỷ cây tre nứa, trữ lượng gỗ rừng trồng là 74,8 triệu $m^3$ (chiếm 7,9 % tổng trữ lượng gỗ). So với năm 2005, trữ lượng gỗ của cả nước tăng được 123,7 triệu $m^3$ (15,24%). Tuy nhiên, chất lượng rừng của một số trạng thái rừng giàu, trung bình, rừng ngập mặn thuộc rừng tự nhiên tiếp tục bị suy giảm.

Nhờ sự phát triển của rừng, ĐDSH một số vùng bắt đầu phục hồi. Trong cơ cấu rừng trồng tỷ lệ các loài cây bản địa đã được tăng lên. Nhiều loài cây có nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên đã được phát triển mạnh thông qua các chương trình trồng rừng như Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Dó bầu (*Aquilaria crassna*).

### 1.3.2. Mở rộng, phát triển hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên

**Hệ thống các khu bảo tồn trên cạn:**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống phân hạng thống nhất cho các khu rừng đặc dụng (RĐD); thực hiện rà soát, quy hoạch và phát triển hệ thống rừng đặc dụng. Theo Báo cáo đánh giá hệ thống quy hoạch rừng đặc dụng của Trần Thế Liên (2010) và Dự án rà soát quy hoạch hệ thống RĐD quốc gia (Viện Điều tra quy hoạch rừng, 2007), cả nước hiện có 164 rừng đặc dụng với diện tích 2.198.744 ha (chiếm 7% diện tích cả nước), bao gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 khu bảo tồn loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học. Các khu RĐD là nơi dự trữ nguồn tài nguyên ĐDSH, nguồn gen phục vụ lâu dài và ổn định cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**Bảng 1.5: Số lượng và diện tích các khu bảo tồn sau khi đã được rà soát**

| Loại hình rừng đặc dụng | Số lượng | Diện tích (ha) |
|---|---|---|
| Vườn Quốc gia | 30 | 1.077.236 |
| Khu dự trữ thiên nhiên | 58 | 1.060.959 |
| Khu bảo tồn loài | 11 | 38.777 |
| Khu bảo vệ cảnh quan | 45 | 78.129 |
| Khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học | 20 | 10.653 |
| ***Tổng*** | ***164*** | ***2.198.744*** |

*Nguồn: Báo cáo Dự án Rà soát hệ thống rừng đặc dụng (Viện ĐTQHR, 2007), Trần Thế Liên, 2010.*

Như vậy, so với dẫn liệu trong báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, Chuyên đề đa dạng sinh học năm 2005, 126 khu Bảo tồn thiên nhiên với diện tích khi đó hơn 2,5 triệu ha, chiếm khoảng 7,6% diện tích lãnh thổ thì diện tích rừng đặc dụng hiện nay, sau khi rà soát, đã giảm đi khoảng 0,3 triệu ha. Lý do là:

- Trong quá trình rà soát đã không tính các diện tích đất nông nghiệp, đất thổ cư, mặt nước bao gồm cả nước ngọt và nước biển. Tuy nhiên, về quản lý nhà nước, các diện tích rừng này vẫn do ban quản lý khu bảo tồn quản lý.
- Một số rừng đặc dụng bị loại ra khỏi hệ thống rừng đặc dụng quốc gia do không còn đáp ứng được với các tiêu chí bảo tồn. Trong các khu này, một số chuyển sang rừng phòng hộ, một số khác chuyển sang Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quản lý.

Năm 2006, nước ta có 6 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 2 khu Di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận và 4 khu Di sản ASEAN. Đến năm 2011, đã có thêm 3 khu Dự trữ sinh quyển thế giới, đó là: các khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An (được công nhận tháng 9 năm 2007), khu Dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau và Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam (được công nhận vào tháng 5 năm 2009).

**Hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa:**

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008, Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 với 45 khu, bao gồm các khúc sông quan trọng, hồ tự nhiên, hồ chứa nước nhân tạo, đầm, phá, cửa sông, sân chim, khu rừng ngập nước, trảng cỏ ngập nước theo mùa. Trong các năm, từ năm 2009 đến năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai xây dựng quy hoạch chi tiết 5 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia là: khu bảo tồn vùng nước nội địa ngã ba sông Đà-Lô-Thao, khu bảo tồn vùng nước nội địa hồ Lắc, khu bảo tồn vùng nước nội địa ven biển Cà Mau, khu bảo tồn vùng nước nội địa cửa sông Hồng và khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Hậu.

***KBTTN Vĩnh cửu***
*Ảnh: BQL KBTTN Vĩnh cửu*

## Hộp 1.6: Các khu RAMSAR của Việt Nam

### Khu Ramsar Xuân Thủy

Khu Ramsar Xuân Thủy thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận vào năm 1989, đây là khu Ramsar thứ 50 của thế giới và là khu Ramsar đầu tiên của Đông Nam Á và Việt Nam. Khu Ramsar Xuân Thủy là một vùng cửa sông ven biển, là nơi sinh sống theo mùa của Cò thìa *(Platalea minor)* - một loại chim nước di cư quý hiếm. Ngoài ra, Xuân Thủy còn là nơi sinh sống của 8 loài chim quý hiếm khác như Rẽ mỏ thìa *(Calidris pygmeus)*, Choắt *(Tringa ochropus)*, Bồ nông *(Pelecanus philippensis)*,…

### Khu Ramsar Bàu Sấu

Tiếp theo khu Ramsar Xuân Thủy, khu Ramsar Bàu Sấu thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên được công nhận vào năm 2005, là khu Ramsar thứ hai của Việt Nam. Đây là vùng điển hình cho kiểu đất ngập nước ngọt thường xuyên trong rừng. Bàu Sấu là nơi đang hiện hữu rất nhiều loài chim lớn như Công *(Pavo muticus imperator)*, Trĩ *(Phasianus spp.)*, Gà lôi *(Lophura spp.)*, Mòng *(Anas spp.)*, Le le *(Trachybatus spp.)*…,đặc biệt là môi trường thích ứng phục hồi lại quần thể cá Sấu nước ngọt *(Crocodylus siamensis)* của Việt Nam.

### Khu Ramsar Ba Bể

Khu Ramsar Ba Bể là khu Ramsar thứ ba của Việt Nam mới được công nhận năm 2011, thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Trung tâm của khu Ramsar là hồ Ba Bể, một hồ tự nhiên rộng lớn nằm trên vùng núi đá vôi. Ba Bể là một kiểu hình đất ngập nước rất độc đáo với hệ thống hồ và sông suối trên địa hình castơ. Ba Bể giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết nước ở lưu vực sông Năng/Gâm, là nơi cung cấp nguồn lợi cá quan trọng cho các cộng đồng và là nơi duy nhất ở Việt Nam có một quần thể loài sắp nguy cấp trên toàn cầu là Vạc hoa *(Gorsachius magnificus)*....

***Hồ Ba Bể***
*Ảnh: BQL VQG Ba Bể*

**Hệ thống các khu bảo tồn biển:**

Theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020 có 16 khu với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha. Theo quy hoạch này, mục tiêu đến năm 2015, có ít nhất 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam nằm trong các khu bảo tồn biển và khoảng 30% diện tích của từng khu bảo tồn biển được bảo vệ nghiêm ngặt. Hiện đã có 5 khu bảo tồn biển đi vào hoạt động là: Vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Núi Chúa, Phú Quốc và Cồn Cỏ.

Trong thời gian qua, phương pháp tiếp cận bảo tồn tại chỗ từ bảo tồn loài, quần thể đến sinh cảnh, hệ sinh thái và vùng sinh thái đã được thực hiện. Xu hướng mở rộng không gian bảo tồn thông qua các liên kết bằng hành lang tự nhiên giữa các khu bảo tồn bước đầu được chú trọng, ví dụ như: chương trình bảo tồn vùng sinh thái Trung Trường Sơn; hành lang Xanh Bạch Mã – Phong Điền. Ngoài ra, phương pháp bảo tồn dựa vào cộng đồng cũng được chú trọng và bước đầu phát huy hiệu quả tích cực.

Có thể thấy các hoạt động xây dựng và phát triển hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên ở khắp các cảnh quan trên cạn, dưới nước và vùng biển trong thời gian qua đã cho thấy hiệu quả của những chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các khu bảo tồn nếu được quan tâm thích đáng sẽ là những nơi có mức ĐDSH cao, lưu giữ nguồn giống tự nhiên, nguồn gen quý hiếm có giá trị kinh tế cho các vùng lân cận. Đồng thời tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội mà trước tiên là các địa phương có khu bảo tồn thiên nhiên đó.

### 1.3.3. Các hình thức bảo tồn chuyển chỗ bước đầu phát triển

Các hình thức bảo tồn chuyển chỗ ở nước ta bước đầu được phát triển với sự hình thành hệ thống vườn thực vật, bao gồm: vườn Bách thảo, vườn sưu tập thực vật, cây thuốc, cây công nghiệp, cây giống cho trồng rừng...; các vườn thú, bể nuôi sinh vật thủy sinh; trung tâm cứu hộ động vật; những hoạt động bảo tồn nguồn gen (ngân hàng gen) dưới hình thức các kho bảo quản hạt, bảo quản cây vô tính trong ống nghiệm, bảo quản các sản phẩm sinh sản, mô trong kho lạnh, bảo quản cây trên đồng ruộng... Tuy nhiên, ở một số các vườn thú và bể nuôi sinh vật thuỷ sinh, đặc biệt các công trình của tư nhân mới thực hiện nuôi nhốt, nuôi làm cảnh mà chưa chú trọng tới việc bảo tồn loài động vật quý hiếm.

Tính đến năm 2011, 11 vườn thực vật được đã thành lập, bao gồm: các vườn sưu tập thực vật, cây thuốc, cây công nghiệp, cây giống.... Tiêu biểu là vườn thực vật sưu tập các loài thực vật đại diện cho vùng và toàn quốc tại các Vườn quốc gia: Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Pù Mát, Bạch Mã, Chư Mom Rây. Hai vườn thực vật lớn nhất cả nước là thảo cầm viên ở thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 200 loài), vườn Bách Thảo ở Hà Nội (khoảng 200 loài). Các loài được sưu tập trong các vườn này phần lớn là các loài cây bản địa. Ngoài ra, nguồn gen của một số loài cây bản địa quý hiếm (cây ăn quả, cây thuốc..) đang được gieo trồng, bảo tồn ngay trong trang trại của các hộ gia đình (on-farm conservation).

***Khu nuôi gấu bán hoang dã tại Trung tâm cứu hộ gấu ở Tam Đảo***

*Ảnh: Internet*

## Hộp 1.7: Một số vườn cây thuốc ở Việt Nam

1. Trạm cây thuốc Sa Pa của Viện Dược liệu sưu tập được 63 loài cây thuốc, ở độ cao 1500m.
2. Trạm cây thuốc Tam Đảo sưu tập được175 loài, ở độ cao 900m.
3. Trạm cây thuốc Văn Điển (Hà Nội) sưu tập được 294 loài.
4. Vườn cây thuốc trường Đại học Dược Hà Nội sưu tập được134 loài.
5. Vườn Học Viện Quân Y sưu tập được 95 loài.
6. Vườn cây thuốc tại độ cao 400m ở Núi Ba Vì trồng 350 loài cây thuốc thuộc gần 80 họ, 22 bộ trên diện tích là 100 ha.
7. Trung tâm giống cây thuộc Đà Lạt sưu tập được 88 loài, bảo quản ở độ cao 1500m.
8. Trung tâm Sâm Việt Nam bảo quản 6 loài.
9. Vườn Thực vật trường Đại học Dược Hà Nội – tiền thân thuộc trường Đại học Đông Dương, được xây dựng vào thời Pháp thuộc từ đầu những năm 1910. Ban đầu, Vườn rộng khoảng 10,000 $m^2$ với hệ thống 500 loài cây thuốc được thu thập từ khắp Đông Dương. Vườn thực vật còn có Phòng tiêu bản mẫu cây thuốc ở Việt Nam với khoảng 20.000 tiêu bản, được thu thập từ thời kỳ mới thành lập tới nay.
10. Vườn thuốc Nam Dược Sơn còn có tên Dược lĩnh cổ viên (Vườn cổ trên núi thuốc) trong quần thể di tích lịch sử Côn Sơn-Kiếp Bạc, Hải Dương do Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã kỳ công xây dựng, có tuổi đời hơn 700 năm, có hơn 300 cây thuốc quý. Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 920/QĐ-TTg "Phê duyệt quy hoạch tổng thể khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương", với tổng vốn đầu tư khoảng 1.600 tỷ đồng. Trong đó, vườn thuốc Dược Sơn nằm trong phân vùng bảo vệ đặc biệt, thuộc nhóm dự án tôn tạo, bảo quản, khôi phục với tổng diện tích 20.000 $m^2$.

*Nguồn: Bộ NN&PTNT (2009), Viện Dược liệu Trung ương và Viện Y học Dân tộc Trung ương (1998).*

***Cây Actiso***
*Nguồn: Internet*

**Hươu sao**
*Ảnh : Nguyễn Thị Liên Hương*

### 1.3.4. Phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao

Nhờ có chính sách khuyến khích gây nuôi sinh sản kể cả các loài nguy cấp, quý, hiếm mà một số loài vẫn tồn tại. Điển hình là loài hươu sao đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên tại Việt Nam từ lâu. Một số thành công trong việc gây nuôi sinh sản nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm ở các địa phương như:

- Loài cá sấu nước ngọt *(Crocodylus siamensis)* đang có nguy cơ tuyệt chủng rất cao ngoài tự nhiên, đang được phục hồi nhờ chương trình tái thả lại tự nhiên tại Vườn quốc gia Cát Tiên. Theo đánh giá sơ bộ, quần thể cá sấu tái thả tại đây đang được phát triển tốt. Hiện nay, đã có 5 trại nuôi cá sấu nước ngọt được đăng ký nuôi sinh sản với Ban thư ký CITES, hàng năm có trên 50.000 cá thể cá sấu được gây nuôi sinh sản.
- Trăn đất *(Python molurus)*, trăn gấm *(Python recticulatus)*: hai loài trăn này gây nuôi sinh sản phổ biến ở các tỉnh phía Nam, các sản phẩm xuất khẩu là da, thịt, trăn con sống. Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới xuất khẩu sản phẩm từ con trăn có nguồn gốc gây nuôi sinh sản.
- Rắn hổ mang *(Naja naja)*: nhiều địa phương đã nuôi sinh trưởng, sinh sản thành công rắn hổ mang như ở Vĩnh Tường – Vĩnh Phúc.
- Nhiều loài động vật khác như lợn rừng *(Sus scrofa)*, hươu sao *(Cervus nippon)*, ba ba *(Trionychidac)*, rùa *(Testudines)* và một số loài lưỡng cư cũng được gây nuôi sinh sản với số lượng lớn.

Trong khuôn khổ Dự án bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh *(Pamax Vietnamensis)* có sự tham gia của cộng đồng tại Lâm trường Ngọc Linh, Kon Tum thuộc nguồn vốn đầu tư từ dự án 5 triệu ha rừng, đến nay đã xây dựng vườn sâm giống với diện tích 5,87 ha.

Ngành thủy sản tiếp tục triển khai đề án "Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản" bằng việc triển khai một số đề tài nghiên cứu, sinh sản nhân tạo các loài cá, thân mềm bản địa, quý hiếm, có giá trị kinh tế, có nguy cơ tuyệt chủng. Đến nay, đã lưu giữ được 50 dòng với khoảng 60 giống thủy sản. Gần đây nhất là thành công trong nghiên cứu, sinh sản nhân tạo và chủ động sản xuất nguồn giống cá Anh vũ *(Semilabeo obscurus)*, cá Hô *(Catlocarpio siamensis)*. Đây là những loài quý hiếm có trong Dach lục đỏ và Sách đỏ Việt Nam (2007).

Năm 2010, Viện Hải dương học Nha Trang đã nghiên cứu bước đầu thành công sinh sản nhân tạo loài cá Ngựa Thân trắng *(Hippocampus kellogi)* với kích thước lớn nhất có thể đạt đến là 35cm. Đây là loài cá ngựa quý hiếm, nằm trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ của IUCN (2007) và phụ lục II của Công ước CITES.

Việc nuôi sinh sản thành công động vật hoang dã đã tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo tồn nguồn gen, giảm sức ép lên việc khai thác động vật hoang dã trong tự nhiên.

## Hộp 1.8: Nghiên cứu nhân giống vô tính loài Thông nước ở Tây Nguyên

Thông nước còn gọi là Thủy tùng, tên khoa học là *Glyptostrobus pensilis*, xuất hiện cách đây khoảng 10 triệu năm, là loài cây gỗ lớn, cao tới 25m, đường kính nhiều cây trên 1,3m. Thông nước được ghi trong Sách đỏ Việt Nam với bậc phân hạng rất nguy cấp (CR), đang có nguy cơ diệt chủng cao. Hiện trên thế giới chỉ còn tồn tại 2 quần thể Thông nước mọc tự nhiên với gần 150 cây con sót lại. Từ năm 2007 đến năm 2010, Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên thực hiện đề tài "Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái và nhân giống, bảo tồn Thủy tùng tại Việt Nam" và đã có những kết quả thành công bước đầu trong việc nhân giống vô tính cây Thông nước, mở ra những hy vọng cho việc bảo tồn và phát triển loài cây sắp bị tuyệt chủng này. Trong các phương pháp nhân giống, phương pháp ghép chồi trên gốc cây Bụt mọc được cho là có họ hàng gần gũi nhất với Thông nước – được ươm từ hạt nhập khẩu ở Mỹ về để thực hiện ghép chồi Thông nước, kết quả tỷ lệ sống đạt trên 70% và sau khi di thực ra môi trường tự nhiên vẫn phát triển tốt.

*Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2010*

***Thông nước***
*Nguồn : Internet*

## 1.4. NHỮNG TỒN TẠI VÀ THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC 5 NĂM QUA

### 1.4.1. Các hệ sinh thái tự nhiên bị tác động

#### 1.4.1.1. Hệ sinh thái trên cạn

**a. Diện tích rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao đang bị thu hẹp**

Tuy diện tích và độ che phủ rừng đang tăng dần nhưng chủ yếu là rừng trồng, còn diện tích rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao đã giảm mạnh so với trước đây. Phần lớn rừng hiện nay thuộc nhóm rừng nghèo, rừng trồng, trong đó, rừng nguyên sinh chỉ còn khoảng 0,57 triệu ha phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc. Rất ít điều kiện phục hồi hoàn toàn loại rừng giàu vì các khu rừng này đã bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ.

Theo số liệu trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học" của tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2007-2010 (tỉnh có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất cả nước): năm 2007, tỉnh có 211.536 ha diện tích rừng tự nhiên, tới 2009, diện tích này giảm xuống, chỉ còn 210.889 ha, nghĩa là chỉ trong 2 năm, đã mất trên 600ha rừng tự nhiên. Một số tỉnh miền núi (vùng đầu nguồn của các con sông lớn) có độ che phủ rừng thấp so với khả năng tự nhiên như: tỉnh Lai Châu chỉ có độ che phủ rừng 39,2% (số liệu 2009), tỉnh Lạng Sơn là 46,33% (số liệu 2008), tỉnh Lào Cai là 48,2%, tỉnh Hà Giang là 51,6% (số liệu 2009), tỉnh Đắc Nông là 50,8%. Điều đó cho thấy, đây có thể là một trong những nguyên nhân chủ quan của những trận lũ lụt lớn vừa qua. Do vậy, để có thể bảo đảm điều hòa nguồn nước, chống xói mòn, hạn chế lũ lụt thì tại các tỉnh miền núi là vùng đầu nguồn của các sông lớn, độ che phủ rừng phải đạt ít nhất 68-70%.

**b. Nơi cư trú của động vật hoang dã bị mất đi hoặc thu hẹp**

Ở trên cạn, các hệ sinh thái rừng tự nhiên, trong đó, các loại rừng giàu, trung bình thường là nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã làm cho mức độ ĐDSH ở đây cao nhất. Tuy nhiên, nếu tiếp tục hoạt động chặt phá rừng tự nhiên, thay đổi phương thức sử dụng đất, mặt nước cho các mục đích khác nhau thì nơi cư trú của động vật hoang dã càng bị thu hẹp hoặc mất đi, đặc biệt đối với các loài có kích thước lớn như hổ *(Panthera tigris corbetti)*, voi *(Elephas maximus)*..., hoặc loài di chuyển nhiều như chim, các loài cá di cư. Hiện tượng quần thể voi rừng hung dữ phá hoại nhà cửa, mùa màng và nghiêm trọng hơn là giết hại dân ở một số địa phương miền Đông Nam Bộ có thể xem là phản ứng tự nhiên của bầy voi hoang dã khi nơi cư trú của chúng đã bị xâm hại và thu hẹp. Hầu hết các loài thú hoang dã khác như Hổ chỉ còn thấy dấu vết phân bố ở các khu bảo tồn thiên nhiên.

**c. Số lượng cá thể các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng giảm**

Với tình trạng săn bắn và buôn bán động, thực vật hoang dã tiếp tục diễn biến như hiện nay, số lượng cá thể của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng sẽ bị giảm về số lượng. Ước tính ở Việt Nam hiện nay có ít hơn 50 cá thể hổ ngoài tự nhiên (CITES Việt Nam, 2010) và theo các chuyên gia bảo tồn nhận định đến năm 2015 phân loài Hổ Đông dương có thể "biến mất" nhanh hơn bất kỳ một phân loài hổ nào khác. Theo nghiên cứu trong những năm gần đây của các nhà khoa học của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Hổ ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao vì nhiều nguyên nhân như đang phải sinh sống trong các khu rừng bị chia cắt và xuống cấp nghiêm trọng, khả năng thích nghi thấp với các sinh cảnh manh mún, quần thể nhỏ nên có ảnh hưởng lớn về di truyền cho các thế hệ sau do hiện tượng cận huyết. Hầu hết các khu bảo tồn thiên nhiên có loài hổ sinh sống thường bị

chia cắt và tàn phá nghiêm trọng, do đó việc phối giống giữa các quần thể Hổ khác nhau ít khi xảy ra. Điều này dẫn đến suy thoái nguồn gen, không có lợi cho bảo tồn. Bên cạnh đó, tình trạng săn bắn Hổ vẫn gia tăng, nếu không có chính sách quản lý, bảo vệ và bảo tồn hổ hợp lý thì trong một ngày không xa số lượng Hổ ít ỏi hiện nay ở một số khu rừng cũng sẽ không còn.

#### 1.4.1.2. Hệ sinh thái nước ngọt nội địa bị suy thoái

Các hệ sinh thái sông, hồ, đầm phá cũng đang bị khai thác quá mức, bị đe dọa nặng nề do các dự án phát triển hạ tầng lớn như ngăn đập phục vụ nhu cầu thủy lợi và thủy điện. Điều đó dẫn đến mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm chức năng sinh thái của đầm phá. Các vùng đầm phá bị thay đổi dẫn đến mất chức năng điều tiết nước đã gây nhiễm mặn các con sông làm ảnh hưởng tới đời sống của người dân.

#### 1.4.1.3. Hệ sinh thái biển và ven bờ bị suy thoái nghiêm trọng

Hầu hết các hệ sinh thái ven bờ biển của Việt Nam đều đang bị suy thoái một cách nghiêm trọng do bị khai thác quá mức, bị đe dọa nặng nề bởi ô nhiễm chất thải, lắng đọng trầm tích và ô nhiễm tràn dầu. Môi trường biển bị ô nhiễm nặng bởi chất thải từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, và chất thải sinh hoạt. Chất lượng trầm tích đáy biển, nơi cư trú của nhiều loài sinh vật đáy, bị ô nhiễm quá mức theo quy định của hầu hết các chuẩn quốc tế.

***HST rừng ngập mặn:*** Theo thống kê, 62% tổng diện tích rừng ngập mặn trên toàn quốc hiện nay là rừng mới trồng, thuần loại, chất lượng rừng kém cả về kích cỡ, chiều cao cây và đa dạng thành phần loài. Những cánh rừng ngập mặn nguyên sinh hầu như không còn. Sự suy thoái này thể hiện rõ nét nhất qua sự suy giảm nhanh chóng về diện tích và chất lượng các khu rừng ngập mặn. Năm 1943, nước ta có hơn 408.500 ha rừng ngập mặn, đến 2006, diện tích rừng ngập mặn chỉ còn 209.741 ha, chủ yếu là rừng mới trồng. Mất rừng ngập mặn gây ra ra tổn thất nghiêm trọng về đa dạng sinh học, đặc biệt mất rừng ngập mặn là mất bãi đẻ của các loài thủy sản, mất nơi di cư của các loài chim nước, làm mất chức năng chống phèn hóa, ngăn ngừa xói lở bờ biển, hạn chế ô nhiễm và tác hại của gió bão.

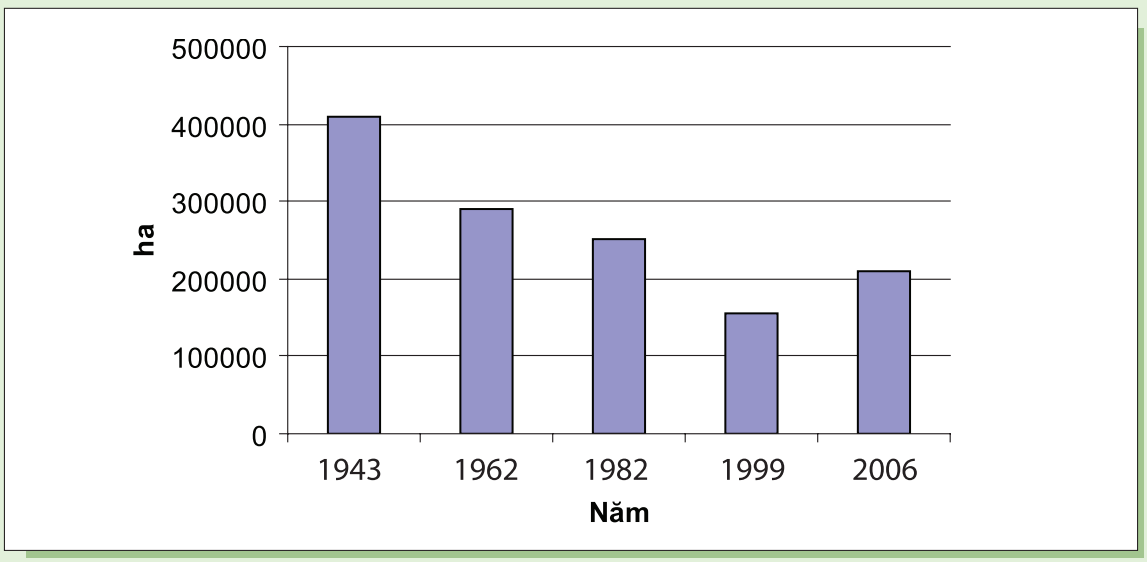


**Hình 1.2: Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam tới năm 2006**

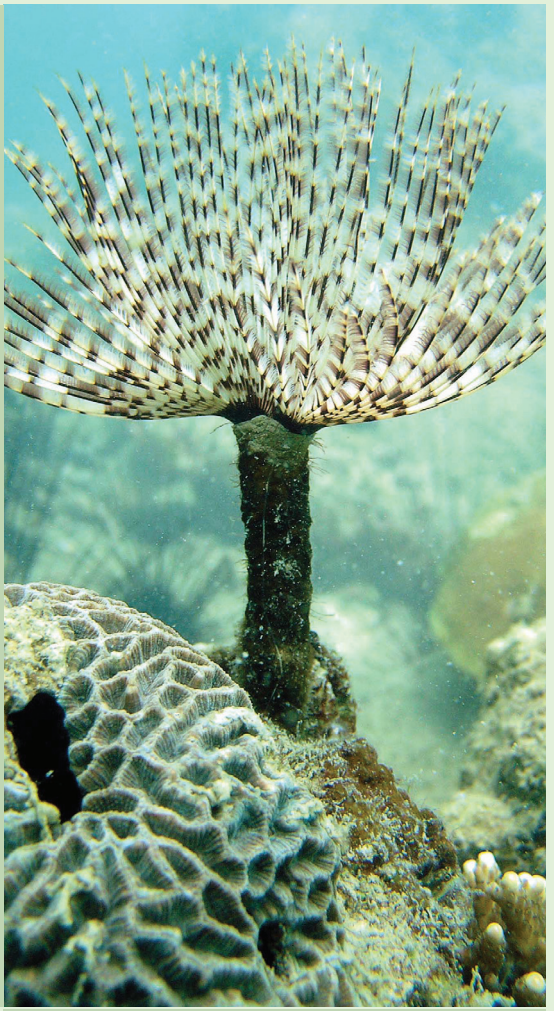

***Rạn san hô***

*Ảnh: Nhiệm vụ hợp phần 4 Đề án tổn thương biển*

***HST Rạn san hô:*** Rạn san hô phân bố rộng ở nhiều vùng biển ven bờ, xung quanh các đảo trên thềm lục địa, bao gồm: quần đảo Cô Tô, Hạ Long – Cát Bà, Bạch Long Vĩ, đảo Cù Lao Chàm, vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang, ven bờ Ninh Hải (Ninh Thuận), vịnh Cà Ná, đảo Phú Quý, các quần đảo Côn Đảo, Phú Quốc, Nam Du và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa, Trường Sa. Rạn san hô là HST có mức ĐDSH cao nhất, có nguồn lợi sinh vật biển dồi dào và là nơi có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

Theo số liệu thống kê của một số tác giả nước ngoài vào năm 2001, diện tích phân bố rạn san hô biển Việt Nam khoảng 110.000 ha. Tuy nhiên, theo các dẫn liệu điều tra, nghiên cứu trong giai đoạn 2008-2010 của Viện Tài nguyên và Môi trường biển, tổng diện tích thật có rạn san hô của nước ta nhỏ hơn nhiều so với dẫn liệu trên. Cũng theo dẫn liệu của Viện nghiên cứu này, trên cơ sở đo đạc ở 20 điểm ven bờ, bao gồm Vịnh Hạ Long, Trung Bộ - và các quần đảo Côn Đảo, Phú Quốc - thì diện tích rạn san hô chỉ còn khoảng 14.130 ha.

Hiện nay, các rạn san hô chủ yếu đang ở trong tình trạng xấu. Các kết quả điều tra từ năm 2004 đến 2007 tại 7 vùng rạn san hô trọng điểm của Việt Nam cho thấy, chỉ có 2,9 % diện tích rạn san hô được đánh giá là trong điều kiện phát triển rất tốt, 11,6 % ở trong tình trạng tốt, 44,9% ở tình trạng xấu và rất xấu.

Các rạn san hô phân bố ở vùng biển ven bờ đang bị suy giảm nhanh theo thời gian. Điều này thể hiện qua mức độ phủ giảm đi một cách đáng kể. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Hải Dương học, Nha Trang từ năm 1994 đến 2007, độ phủ rạn san hô giảm trong khoảng 2,8 – 29,7 % (trung bình là 10,6 %), đặc biệt vùng biển Côn Đảo, vùng ven bờ Ninh Hải – Ninh Thuận và vịnh Nha Trang. So sánh 2 giai đoạn 1994-1997 và 2004-2007 cho thấy, các rạn san hô ở các khu vực giám sát đang diễn biến theo chiều hướng xấu đi, tỷ lệ diện tích rạn san hô trong tình trạng tốt và rất tốt giảm mạnh, trong khi đó tỷ lệ diện tích rạn san hô trong tình trạng xấu và rất xấu tăng lên đáng kể.

Rạn san hô ở vùng quanh đảo Cô Tô Quảng Ninh vốn được xem là phát triển rất tốt, tỷ lệ phủ đạt 60-80%, có nơi đạt độ phủ gần 100%. Năm 2007, các quan trắc và theo dõi hiện trạng rạn san hô được Viện Tài nguyên và Môi trường biển Hải Phòng thực hiện, kết quả cho thấy rạn san hô ở đây gần như đã bị chết toàn bộ với độ phủ của san hô chết của toàn đảo lên đến trên 90%. Nguyên nhân gây chết phần lớn các loài san hô ở xung quanh quần đảo Cô Tô được nhóm tác giả trên kết luận là do ngư dân đánh bắt cá rạn san hô bằng hoá chất độc Xianua (CN) từ những năm 2002-2006, làm cho san hô chết hàng loạt vào thời gian này.

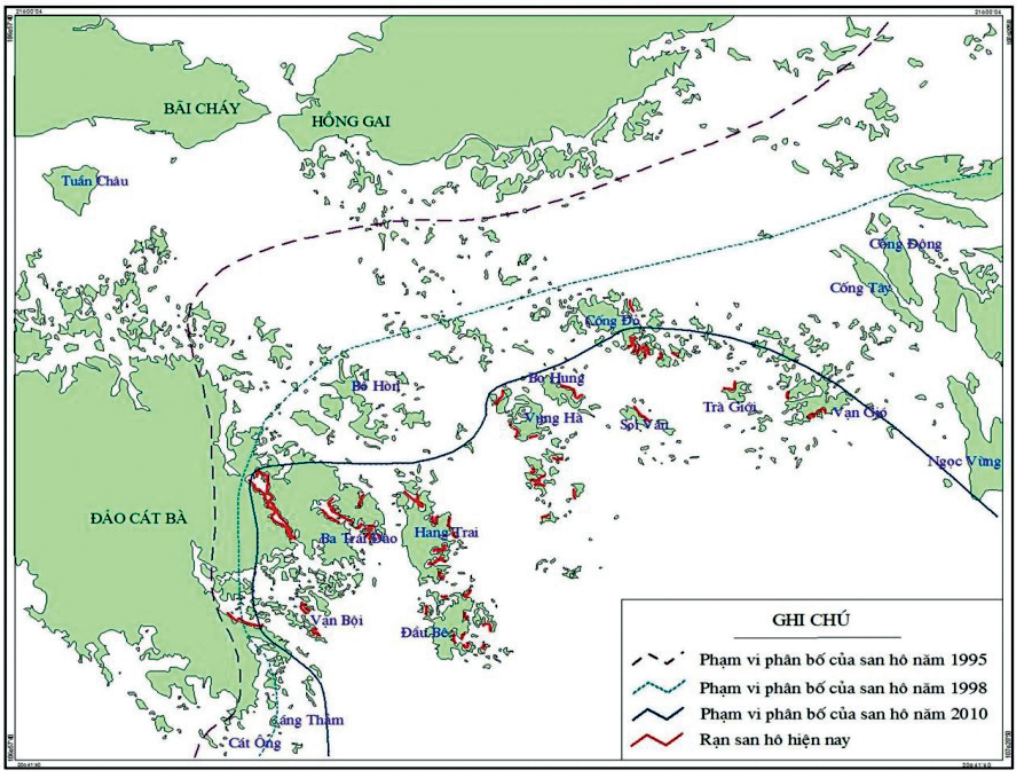


**Hình 1.3: Diễn biến phạm vi phân bố của rạn san hô tại Vịnh Hạ Long - Cát Bà từ năm 1995 đến năm 2011**

*Nguồn: Nguyễn Huy Yết, 2011*

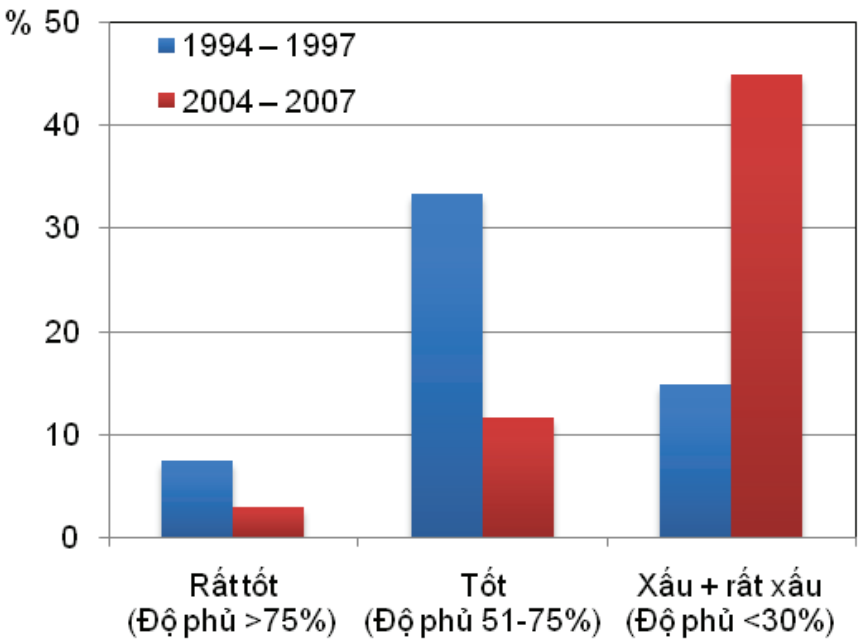


**Biểu đồ 1.3: Diễn biến rạn san hô Việt Nam**

*Nguồn: Viện Hải Dương học Nha Trang, 2008*

**Bảng 1.6: Sự suy giảm độ phủ trung bình của san hô tại các khu vực giám sát vùng ven bờ Nam Trung Bộ theo thời gian**

| TT | Khu vực | Số điểm khảo sát | Suy giảm độ phủ san hô sống (%) | Suy giảm độ phủ san hô cứng (%) | Suy giảm độ phủ san hô mềm (%) | Khoảng thời gian |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cù Lao Chàm | 5 | -16,8 | -10,4 | -6,4 | 1994-2008 |
| 2 | Vân Phong | 5 | -2,8 | -2,7 | -0,1 | 2003-2006 |
| 3 | Nha Trang | 8 | -16,2 | -13,1 | -3,1 | 1994-2007 |
| 4 | Ninh Hải | 6 | -6,3 | -6,5 | -0,2 | 2002-2007 |
| 5 | Cà Ná | 5 | -6,3 | -4,9 | -1,4 | 1995-2006 |
| 6 | Côn Đảo | 8 | | -16,8 | -12,9 | 1994-2004 |
| 7 | Phú Quốc | 6 | | -8,9 | -0,1 | 1994-2007 |

*Nguồn: Viện Hải Dương học Nha Trang (2008) và Nguyễn Huy Yết (2010)*

Sự suy giảm diện tích rạn san hô cùng với sự suy thoái HST rạn san hô dẫn tới suy giảm về ĐDSH các nhóm sinh vật khác sống trong rạn như cá san hô, giáp xác, thân mềm.

***Hệ sinh thái thảm cỏ biển***: đây là hệ sinh thái biển có năng suất sinh học cao, là nguồn cung cấp thức ăn cho các loài hải sản. Số loài cư trú trong vùng thảm cỏ biển thường cao hơn vùng biển bên ngoài từ 2 đến 8 lần. Đặc biệt, đây là nơi sống, kiếm ăn của loài Bò biển *(Dugong dugon)*, một loài thú biển thuộc loại quý, hiếm. Các thảm cỏ biển phân bố ở độ sâu từ 0 đến 20 m, tập trung nhiều ở ven bờ đảo Phú Quốc và một số cửa sông miền Trung (hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, đầm Thủy Triều). Theo thống kê của nhóm chuyên gia của Viện Tài nguyên và Môi trường biển đến 2009-2010, diện tích thảm cỏ biển ven bờ Việt Nam là 12.380 ha. Trong đó riêng ven bờ đảo Phú Quốc có diện tích thảm cỏ biển 10.063ha (chiếm 81,2% diện tích thảm cỏ biển toàn quốc).

Cũng như rạn san hô, thảm cỏ biển cũng đang bị mất dần diện tích một phần do tai biến thiên nhiên, phần khác do lấn biển để làm các ao nuôi thủy sản và xây dựng công trình ven biển. Theo thống kê chung của cả nước thì hiện nay diện tích các thảm cỏ biển của Việt Nam bị giảm 40-70%. Diện tích thảm cỏ biển Cửa Đại (Quảng Nam) giảm gần 70% (2009). Các thảm cỏ biển ở nam mũi Đá Chồng (Đồng Nai) giảm từ 45-60% (2004) xuống dưới 19% (2009) và ở Hàm Ninh (Quảng Bình) giảm từ 30% (2004) xuống còn 15% (2009). Như vậy, độ phủ cỏ biển ở những khu vực này chỉ còn bằng một nửa so với 5 năm trước.

**Bảng 1.7: Ước tính sự biến thiên diện tích thảm cỏ biển tại một số vùng từ năm 2000 -2008**

| Vị trí thảm cỏ biển | Biến thiên diện tích | Nguyên nhân |
|---|---|---|
| Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu) | Giảm 20-30 % | Bão Linda vào năm 2007 |
| Đầm Thủy Triều (Khánh Hoà) | Giảm 20-30% | Phát triển ao nuôi tôm |
| Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long (Quảng Ninh) | Giảm 45-50 % | Xây dựng các công trình ven biển |
| Đầm Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) | Giảm 45-50 % | Xây dựng các công trình ven biển |
| Đầm Mai Hương (Bình Định) | Giảm > 80 % | Lấn biển |
| Hội Lộc (Bình Định) | Giảm 100 % | Lấn biển |
| Khu vực Cồn Trạng (Thừa Thiên Huế) | Tăng 70,4 % | Phá bỏ các ao nuôi |

*Nguồn: Viện Hải Dương học, Nha Trang, 2008*

### 1.4.2. Số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tăng lên

Trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, tổng số các loại động-thực vật hoang dã trong thiên nhiên đang bị de dọa hiện nay là 882 loài (418 loài động vật và 464 loài thực vật), tăng 161 loài so với thời điểm năm 1992. Trong Sách Đỏ Việt Nam, phần động vật (1992), mức độ bị đe dọa của các loài chỉ mới dừng lại ở hạng "nguy cấp", thì đến thời điểm xây dựng Sách đỏ 2007, đã có tới 9 loài động vật được xem đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên tại Việt Nam, cụ thể là: tê giác 2 sừng *(Dicerorhynus sumatrensis)*, bò xám *(Bos sauveli)*, heo vòi *(Tapirus indicus)*, cầy rái cá *(Cynogale lowei)*, cá chép gốc (Procypris merus), cá chình Nhật *(Anguilla japonica)*, cá lợ thân thấp *(Cyprinus multitaeniata)*, hươu sao *(Cervus nippon)*, cá sấu hoa cà *(Crocodylus porosus)*. Trong hệ thực vật, loài lan hài Việt Nam *(Paphiopedilum vietnamense)* đã tuyệt chủng ngoài thiên nhiên.

Số lượng các loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài tôm, cá có giá trị kinh tế bị suy giảm nhanh chóng. Số lượng cá thể các loài cá nước ngọt quý hiếm, có giá trị kinh tế, các loài có tập tính di cư bị giảm sút.

***Hổ Đông Dương***

***Voi***
*Ảnh: Đặng Huy Phương*

**Bảng 1.8: Số loài thực vật, động vật và bậc phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam (2007)**

| Lớp/phân hạng | EX | EW | CR | EN | VU | LR | DD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thực vật | 1 | | 37 | 178 | 210 | 4 | |
| Ngành Mộc lan | | | | | | | |
| - Lớp 2 lá mầm | | | 29 | 96 | 147 | | |
| - Lớp 1 lá mầm | 1 | | 4 | 69 | 34 | 3 | |
| Ngành Thông | | | 4 | 4 | 18 | 1 | |
| Ngành Dương xỉ | | | | 1 | 1 | | |
| Ngành Thông đất | | | | | 1 | | |
| Ngành Rong đỏ | | | | 5 | 2 | | |
| Ngành Rong nâu | | | | | 4 | | |
| Ngành Nấm | | | | 3 | 3 | | |
| Động vật | 4 | 5 | 48 | 113 | 189 | 17 | 30 |
| Thú | 4 | 1 | 12 | 30 | 30 | 5 | 8 |
| Chim | | | 11 | 17 | 25 | 11 | 9 |
| Bò sát -Ếch nhái | | 1 | 11 | 22 | 19 | | |
| Cá | | 3 | 4 | 28 | 51 | | 3 |
| Động Vật KXS | | | 10 | 16 | 64 | 1 | 10 |

*Ghi chú: EX: Tuyệt chủng; EW: Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên; CR: Rất nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; LR: ít nguy cấp; DD: Thiếu dẫn liệu*

Báo cáo thống kê về hiện trạng các loài động vật nguy cấp, quý hiếm cho thấy nhiều loài đang ở mức báo động, đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng cao do nguyên nhân chính là việc khai thác quá mức và mất môi trường sống, đặc biệt trong đó có nhiều loài đặc hữu như: voọc mũi hếch *(Rhinopithecus avunculus)* ước tính chỉ còn khoảng 190 cá thể. Đầu thế kỷ 20, loài này phân bố ở 6 tỉnh phía bắc, hiện nay chỉ còn phân bố ở rừng núi của 4 tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn và Thái Nguyên. Hay loài Voọc mông trắng *(Trachypithecus delacouri)* chỉ phân bố ở VQG Cúc Phương, khu BTTN Vân Long (Ninh Bình) và hiện chỉ còn khoảng 100 cá thể.

***Bò biển ở VQG Côn Đảo***
*Ảnh: Đặng Huy Phương*

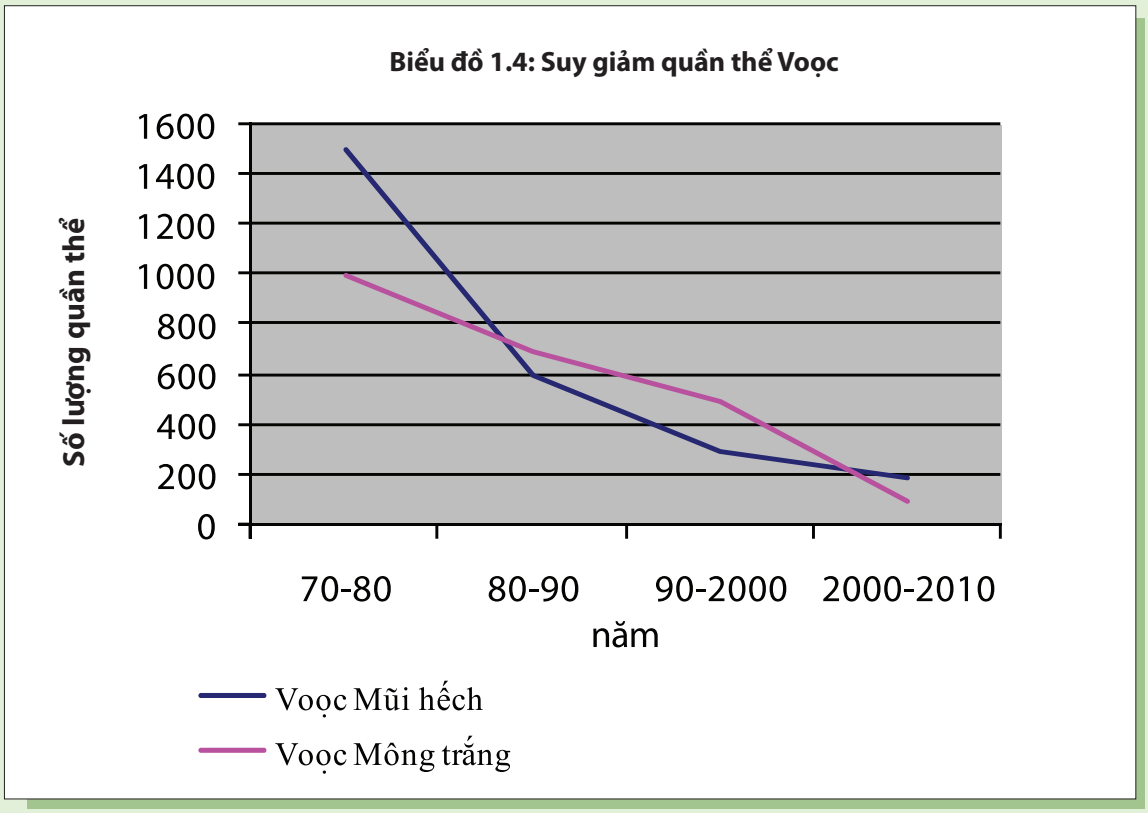


Tê giác Javan Việt Nam *(Rhinoceros sondaicus annamiticus)* là một trong hai quần thể tê giác duy nhất còn sót lại trên trái đất. Tuy nhiên, theo báo cáo của chương trình nghiên cứu điều tra tìm kiếm phân loài tê giác tại Vườn Quốc gia Cát Tiên do tổ chức WWF thực hiện năm 2010, việc phát hiện 01 cá thể tê giác bị chết tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, có thể là cá thể tê giác cuối cùng của Việt Nam, đã bị tuyệt chủng vào năm 2010. Theo các nhà khoa học Việt Nam, cần tiến hành điều tra tổng thể ở một số khu vực có tê giác phân bố ở Việt Nam.

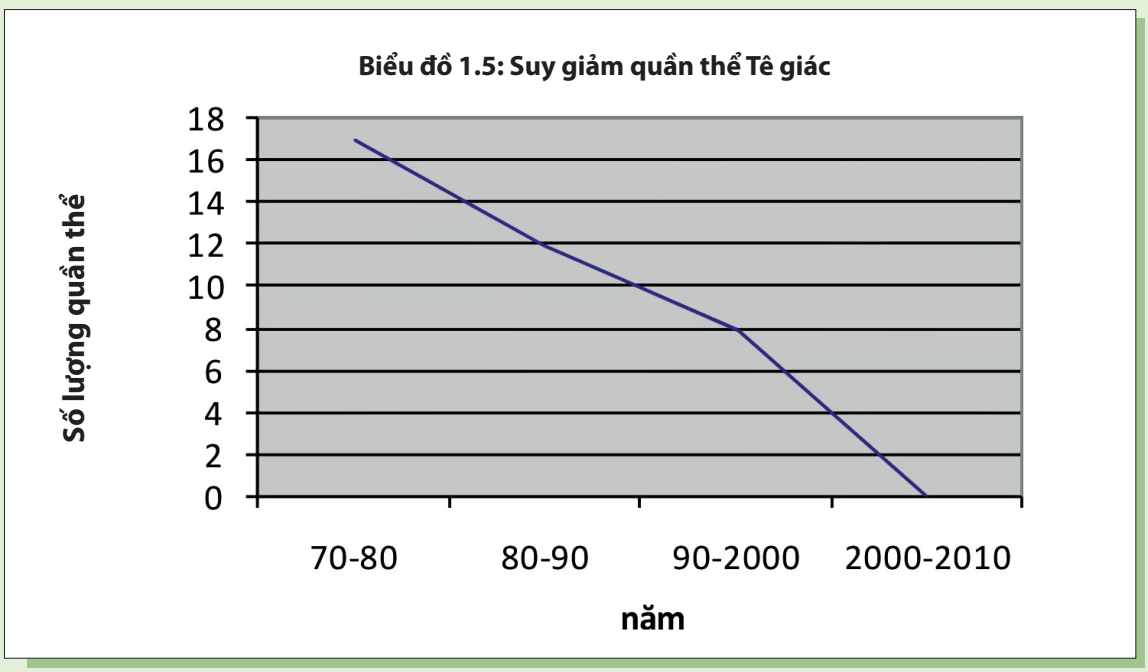

### Hộp 1.9: Phát hiện xác một con tê giác Javan ở Vườn quốc gia Cát Tiên năm 2010

Loài tê giác Javan (tên khoa học là *Rhinoceros sondaicus annamiticus*) được xem là một trong những động vật có vú lớn trên thế giới đang có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất, chỉ còn tồn tại hai quần thể ở Indonesia và Việt Nam trong tự nhiên với số lượng cá thể ít hơn 60 con.

Tê giác Javan được cho là đã bị giết bởi những người săn trộm, sau cuộc thử nghiệm khoa học thực hiện bởi WWF và các nhà chức trách của Vườn quốc gia. Con tê giác đã bị bắn chết, lấy đi sừng. Người dân địa phương thông báo việc tìm thấy xác của loài động vật này đến các nhà chức trách của Vườn quốc gia Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 29/4/2010. Loài tê giác này đã được liệt kê trong Sách Đỏ những loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ vào năm 2007.

*Nguồn: Tổ chức bảo tồn động vật hoang dã thế giới (WWF), 2010*

*Ảnh: WWF*

# Đa dạng sinh học là sự sống.
# Đa dạng sinh học là cuộc sống của chúng ta

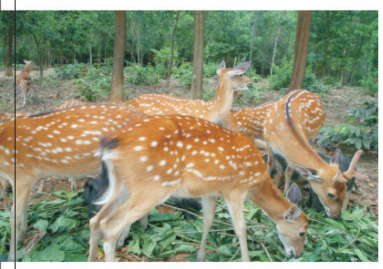

2010 Năm Quốc tế Đa dạng sinh học

JICA

MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

CBD

Chương 2

# Những **NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN** LÀM SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC

**Những nghiên cứu gần đây cho thấy, những nguyên nhân chính tác động tiêu cực tới ĐDSH ở Việt Nam bao gồm các áp lực sau: khai thác quá mức và sử dụng tài nguyên sinh vật không bền vững; các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là việc xây dựng các cơ sở hạ tầng góp phần làm mất và suy thoái nơi cư trú của động vật hoang dã và gây ô nhiễm môi trường sống; biến đổi khí hậu; di nhập các sinh vật ngoại lai xâm hại....**

## 2.1. KHAI THÁC TRÁI PHÉP VÀ QUÁ MỨC TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Nhiều cộng đồng dân cư ở Việt Nam có truyền thống lâu đời về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và đời sống vẫn phụ thuộc nhiều vào rừng như thu hái, khai thác thực phẩm, chất đốt và vật liệu xây dựng. Cùng với sự thay đổi nhanh về kinh tế, xã hội và tăng dân số ở Việt Nam, mô hình tiêu thụ của người dân thành thị cũng đã thay đổi và mạng lưới giao thông đã xâm nhập tới các vùng xa xôi hẻo lánh nhất, làm cho các vùng này dễ tiếp cận hơn các thị trường bên ngoài. Những thay đổi đó đã dẫn tới việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên tại nhiều vùng trên cả nước như khai thác Trầm hương *(Aquilaria crassna)*, săn bắt động vật quý hiếm, khai thác sâm Ngọc Linh *(Panax vietnamense)*....

Nhiều các loài thực vật có giá trị kinh tế được dùng làm thức ăn (như măng, nấm), làm chất đốt, thuốc chữa bệnh, vật liệu xây dựng hay nguyên liệu làm đồ thủ công mỹ nghệ đều bị khai thác ồ ạt cho mục đích tiêu thụ tại chỗ hoặc trao đổi thương mại.

### 2.1.1. Khai thác trái phép gỗ

Gỗ là sản phẩm chủ yếu của hầu hết các loại hình rừng, là nguồn nguyên liệu quan trọng và có quan hệ chặt chẽ đến các nhu cầu xây dựng, giao thông, đồ dùng gia dụng, công nghệ giấy sợi, công cụ cầm tay, nguồn chất đốt.... Theo số liệu thống kê của Tổng cục Lâm ngiệp, Bộ NN&PTNT (2009) cho thấy, trong khoảng thời gian từ năm 2000 tới năm 2009, sản lượng khai thác gỗ tăng hơn nhiều so với giai đoạn trước đó, trung bình sản lượng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ hàng năm là 3,247 triệu $m^3$. Riêng năm 2010, sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ ước tính là 4,950 $m^3$.

Để hạn chế sự suy giảm diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hàng loạt các quy định để kiểm soát khai thác gỗ thương mại. Mặc dù vậy, các hoạt động khai thác gỗ lậu đã và đang diễn ra ngày càng trầm trọng và không thể kiểm soát được đối với tất cả các loại hình rừng, bao gồm cả rừng đặc dụng. Theo thống kê của Cục Kiểm Lâm, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tháng 01 năm 2011, số lượng lâm sản bị tịch thu năm 2010 lên đến 1.352,38 nghìn $m^3$ gỗ tròn quý hiếm, 3.110,22 nghìn $m^3$

***Khai thác gỗ***
*Ảnh: Đỗ Văn Trường*

gỗ xẻ quý hiếm và 12.936 động vật rừng hoang dã, trong đó có 508 con thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm. Việc xây dựng các đường vận tải gỗ thường tạo điều kiện cho các hoạt động săn bắt động vật và khai thác lâm sản ngoài gỗ, gây áp lực càng lớn đối với các quần thể động, thực vật hoang dã vốn đã bị ảnh hưởng bởi sự suy thoái và chia cắt sinh cảnh.

***Gỗ quý khai thác trái phép ở Phước Sơn, Quảng Nam bị bắt giữ***
*Ảnh: Quốc Đô*

***Gỗ nghiến bị khai thác trái phép để làm thớt ở Bắc Kạn bị bắt giữ***
*Ảnh: Minh Anh*

### 2.1.2. Săn bắn và buôn bán trái phép động vật hoang dã

Nạn săn bắt và buôn bán trái phép các loài động thực vật hoang dã là một trong nguyên nhân chính dẫn tới nguy cơ tuyệt chủng của các loài nguy cấp, quý, hiếm. Theo thống kê của Cục kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm 2010, số lượng động vật hoang dã bị bắt giữ là 34,721 tấn với 12.936 con, trong đó 508 con là động vật quý hiếm; 2009 là 38,337 tấn với 12.930 con, trong đó có 724 con quý hiếm; năm 2008 là 90,896 tấn với 7.848 con, trong đó có 587 con quý hiếm. Riêng thống kê của Cục Kiểm lâm từ đầu năm 2011 tới tháng 8 năm 2011, trên cả nước đã có 660 vụ vi phạm quản lý và bảo vệ động vật hoang dã, 10.130 vụ mua bán, vận chuyển trái phép lâm sản. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những vụ bắt được, trên thực tế, số vi phạm này còn lớn hơn nhiều.

Mặc dù Việt Nam đã xây dựng kế hoạch hành động quốc gia để tăng cường kiểm soát buôn bán động thực vật hoang dã với mục tiêu chung là tăng cường kiểm soát nạn buôn bán trái phép, nhưng năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã còn hạn chế.

***Voi Back Khăm bị giết lấy ngà***
*Ảnh: Vietnamnet*

**Buôn bán Hổ**
*Ảnh: Đặng Huy Phương*

## Hộp 2.1: Hổ và buôn bán hổ ở Việt Nam

Từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX trở về trước, hổ Việt Nam phân bố ở khắp các vùng rừng núi, thậm chí cả ở vùng trung du và hải đảo. Những nơi nổi tiếng có nhiều hổ là Ba Chẽ (Quảng Ninh), Quản Bạ (Hà Giang), Dốc Cun (Hòa Bình), Mường Nhé (Lai Châu), Ba Rền, U Bò, Trúc (Quảng Bình), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Phú Yên, Khánh Hòa, KBang (Gia Lai), Sa Thầy (Kon Tum). Hiện nay, ước tính còn khoảng 50 con hổ ở Việt Nam đang phải sinh sống trong các khu rừng bị chia cắt và xuống cấp nghiêm trọng.

So với hoạt động buôn bán các loài động vật hoang dã khác ở Việt Nam, hoạt động buôn bán hổ có tính chất hoàn toàn khác biệt do số lượng ít và giá trị cao của loài động vật này. Các đối tượng vi phạm dùng nhiều thủ đoạn tinh vi để che giấu hành vi bất hợp pháp của mình. Các đối tượng buôn bán hổ trái phép ở Việt Nam hoạt động rất chuyên nghiệp và có tổ chức.

Để tránh bị các cơ quan chức năng phát hiện, những đối tượng này thường sử dụng số điện thoại trả trước, thiết lập các mối liên lạc qua biên giới quốc gia hoặc lợi dụng các mối quan hệ để đảm bảo hàng được buôn bán, vận chuyển trót lọt tới đối tượng tiêu thụ.

Theo số liệu của Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) lưu trữ từ năm 2005 đến nay, các cơ quan chức năng đã tịch thu được 29 con hổ hoặc các bộ phận của một con hổ, không bao gồm các tiêu bản để trang trí như đầu, móng vuốt, răng và da từ các vụ buôn bán, vận chuyển trái phép. Ngoài ra, Phòng Bảo vệ Động vật hoang dã của ENV cũng lưu trữ hồ sơ của 12 trường hợp gây nuôi hổ ở các vườn thú tư nhân hoặc trang trại.

*Nguồn: Viện Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)*

***Nghề cào bay bắt hết các loại cá, kể cả cá con, chưa trưởng thành***
*Ảnh: Dự án CWPDP*

### 2.1.3. Đánh bắt thủy sản bằng phương pháp không bền vững

Khoảng 1/5 dân số Việt Nam sống dựa vào đánh bắt thủy sản để sinh sống. Các hoạt động này đóng góp một phần rất lớn cho nhu cầu thực phẩm của nhân dân và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc gia tăng mức độ tiêu thụ cộng với việc quản lý đánh bắt kém hiệu quả đã dẫn tới việc khai thác thủy sản quá mức ở nhiều vùng làm suy giảm tổng lượng đánh bắt. Nhiều loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng, như tôm hùm *(Panulirus spp.)*, bào ngư *(Haliotis spp.)*, điệp (*Chlamys spp.)*... Các kỹ thuật đánh bắt mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc và sốc điện để đánh bắt cá đang lan tràn cả trong nội địa và vùng duyên hải gây ra mối đe dọa cao đối với hơn 80% rạn san hô của Việt Nam.

Theo Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản tỉnh Cà Mau, trong những ngày đầu năm 2010, tình trạng ngư dân sử dụng kích điện vào khai thác thủy sản, hủy diệt nguồn lợi cá, tôm trên ngư trường biển Tây không kiểm soát được và ngày càng diễn biến phức tạp. Điều đáng báo động là ngoài những ghe cào, đẩy te... đánh bắt ven bờ có sử dụng kích điện, lực lượng kiểm ngư còn phát hiện rất nhiều tàu cá công suất từ 40 đến 100 CV trang bị bộ kích điện để khai thác thủy sản. Ở độ sâu 10 - 15 m, dòng điện 220V nối với lưới cá có gắn dây chì, kẽm gây giật các loài thủy hải sản đủ mọi kích cỡ làm chúng không còn khả năng sống sót nhất là những loài tôm, cá chưa trưởng thành, dẫn đến suy kiệt nguồn lợi thủy sản.

***Lưới quàng để bắt Bò biển (Dugong dugon)***

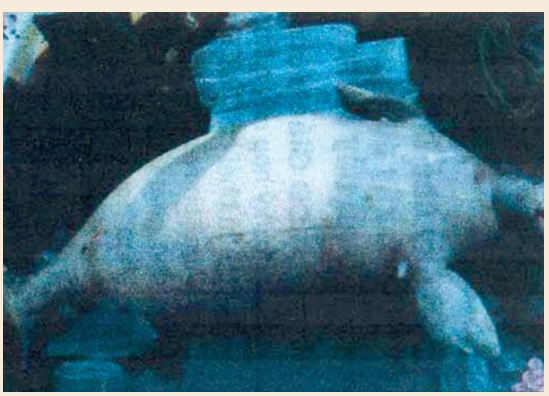

***Một con Bò biển mắc lưới ở thảm cỏ biển Phú Quốc ngày 25/12/2003***

*Ảnh: Nguyễn Văn Tiến*

### Hộp 2.2: Khai thác huỷ diệt hải sản

Theo Thu An (2007) trên website của Bộ TN&MT, trên vùng biển Cà Mau, trung bình mỗi tàu câu mực trang bị 25 bóng đèn cao áp loại 3.000W, đã tạo ra một nguồn sáng tới 75.000W. Lớn nhất là những tàu trang bị tới 40-45 bóng đèn cao áp từ 3.000 tới 5.000W (Bộ Thủy sản (cũ) quy định các chủ tàu đánh cá chỉ có quyền sử dụng đèn công suất từ 300 đến 500W và mỗi tàu không được dùng quá 10.000W để đánh bắt hải sản). Nguy hiểm nhất là cảnh tượng vài ba chủ tàu cùng hợp sức vây bắt chung một luồng cá đồng loạt bật tất cả bóng đèn để kéo lưới. Đó là lúc ánh sáng tập trung cực mạnh vào một diện tích mặt nước có giới hạn khiến cho cá lớn, cá nhỏ đều bị thương tổn. Không chỉ nghề câu mực, nghề lưới hủy diệt sinh thái biển ngoài khơi xa, ngay tại vùng cửa biển các sông Đốc, sông Cái Đôi Vàm, Rạch Gốc hoặc Khánh Hội cũng bị các chủ tàu nghề cào mé và đẩy ruốc đe dọa.

Theo Đặng Văn Thi, 2007, nghề "cào bay" là nghề mới du nhập vào vùng biển Tây Nam Bộ. Với tốc độ dắt lưới cao, độ mở miệng lưới lớn, lại hoạt động ở vùng nước ven bờ nên cá con là đối tượng khai thác của nghề này. Theo ước tính của Sở Thủy sản Kiên Giang (2005), có khoảng 816 phương tiện làm nghề cào bay với tổng công suất máy tàu là 165.750 CV đang hoạt động lén lút ở vùng nước ven bờ. Sản lượng của nghề này ước tính khoảng 65.000 tấn, trong đó có nhiều cá cơm con và các hải sản nhỏ khác chủ yếu dùng làm thức ăn nuôi cá lồng bè.

*Ảnh: Internet*

## 2.2. CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC MỘT CÁCH THIẾU CƠ SỞ KHOA HỌC

Việc chuyển đổi đất rừng và các vùng đất ngập nước thành đất canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đô thị hoá và phát triển cơ sở hạ tầng có thể dẫn đến việc mất hay phá vỡ các hệ sinh thái, nơi cư trú và các sinh cảnh tự nhiên.

### 2.2.1. Thay đổi phương thức sử dụng đất, mặt nước

Việc chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cao su làm giảm đáng kể diện tích rừng khộp (kiểu HST rừng thưa cây họ dầu nửa rụng lá) ở Tây Nguyên và rừng tự nhiên ở nhiều vùng trong cả nước. Năm 2008, thực hiện chủ trương của Chính phủ cho phép Tây Nguyên chuyển 150.000 ha rừng nghèo kiệt sang trồng cây cao su, đến năm 2010 các tỉnh đã chuyển đổi một diện tích khá lớn như Đắc Lắc đã chuyển được 69.557 ha, trong đó có 53,122 ha rừng khộp, Gia Lai là 51.000 ha, Bình Phước là 42.000 ha. Như vậy, từ năm 2008 đến năm 2010 đã có khoảng 100.000 ha rừng khộp ở Tây nguyên đã bị biến mất.

Theo số liệu thống kê năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng diện tích cây cao su đã đạt 674.200 ha, tăng 42.700 ha (13,5%) so với năm 2008. Diện tích trồng cao su tập trung chủ yếu ở Đông Nam bộ (64%), Tây Nguyên (24,5%), duyên hải miền Trung (10%). Diện tích cây cao su ở vùng Tây Bắc mới đạt khoảng 10.200 ha (chiếm 1,5%). Năm 2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu tăng thêm diện tích cây cao su lên trên 40.000 ha, đưa tổng diện tích cao su trên cả nước lên 715.000 ha.

Đất sản xuất nông nghiệp vốn đã ít (bình quân diện tích đất nông nghiệp là 0,11 ha/người) nay lại bị thu hồi, chuyển đổi để xây dựng đô thị, khu công nghiệp và các dịch vụ khác. Trung bình mỗi năm quỹ đất nông nghiệp bị mất khoảng 0,43% (Bộ TNMT, 2010), từ đó, tạo ra áp lực tăng năng suất bằng cách sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; hậu quả là gây ô nhiễm đất, nước, làm suy thoái các hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

Đất nông nghiệp bị chuyển đổi để phát triển sân gôn đang đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm. Hiện nay, có 18 sân gôn đang hoạt động, hơn 140 dự án đã được cấp phép hoặc có chủ trương cho phép nghiên cứu thực hiện. Diện tích các sân gôn đang hoạt động chiếm trên 2.400 ha, trong đó phần lớn là đất nông nghiệp. Để chăm sóc bảo dưỡng các sân gôn phải sử dụng một lượng nước ngầm tưới trung bình mỗi năm là 60 $m^3$/ha, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm, ngoài ra còn sử dụng một lượng lớn phân bón hóa học và thuốc trừ sâu mà tồn dư của nó gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước và nông sản bị nhiễm độc (Phạm Trung Lương, 2010).

Vùng cát ven biển là kiểu HST đặc thù của các tỉnh duyên hải Trung Bộ hầu như đã bị biến đổi, mất hết các chức năng dịch vụ hệ sinh thái như ngăn chặn cát bay, chống xói lở bờ biển, lưu giữ nước ngọt. Theo thống kê, riêng diện tích vùng cát từ Hà Tĩnh đến Ninh Thuận là 85.100 ha. Từ 1999 đến năm 2010, do phát triển nuôi tôm trên cát và khai thác sa khoáng imenit, xây dựng các khu nghỉ dưỡng đã phá huỷ hàng nghìn héc ta vùng cát ven biển Trung Bộ, diện tích rừng phi lao phòng hộ ven biển bị suy giảm, làm tăng nhanh tốc độ lấn cát sâu vào đất liền, tác động tới các hệ sinh thái nông nghiệp.

Các kết quả điều tra cho thấy, một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm diện tích rừng ngập mặn là do bị chuyển đổi để làm đầm nuôi tôm, mở rộng diện tích nông nghiệp... Các bãi triều tự nhiên rộng lớn ở các vùng cửa sông châu thổ Bắc Bộ và Nam Bộ cũng bị thu hẹp để nuôi ngao.

Do trong vài năm trở lại gần đây, một diện tích mặt nước đáng kể trong vịnh Hạ Long, Bái Tử Long được sử dụng để phát triển nghề nuôi thuỷ sản bằng lồng như nuôi cá lồng, nuôi trai lấy ngọc - và các loài thân mềm khác. Các

hình thức nuôi này là một trong những nguyên nhân làm suy giảm môi trường nước, đặc biệt môi trường đáy dẫn tới làm mất các hệ sinh thái san hô, cỏ biển ở đây.

Việc nuôi cá tra, ba sa theo hình thức công nghiệp với mật độ nuôi cao ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là một nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do sự dư thừa thức ăn cho cá với hàm lượng chất dinh dưỡng cao không được tiêu huỷ hết cộng với sản phẩm bài tiết từ cá nuôi làm cho vực nước phú dưỡng dẫn tới ô nhiễm hữu cơ, tác động tới hệ sinh thái và quần xã thủy sinh ở đó.

***Phát triển nghề nuôi hải sản bằng lồng, bè trên vịnh Hạ Long, Bái Tử Long (Quảng Ninh)***
*Ảnh: Nguyễn Huy Yết*

### 2.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng

Việc xây dựng các công trình đập hồ chứa nước, đường giao thông và các cơ sở hạ tầng khác đã trực tiếp gây ra sự suy thoái, chia cắt, hình thành rào cản sự di cư của các loài và làm mất các sinh cảnh tự nhiên, gây tác hại nghiêm trọng và lâu dài tới sự sống còn của các quần thể động vật hoang dã.

Về công trình thủy điện, tính đến năm 2010 cả nước có hơn 1.020 dự án thủy điện (tổng công suất 24.246 MW) đã được quy hoạch trong đó, có 138 dự án trong Quy hoạch bậc thang thủy điện trên dòng chính các sông lớn được Bộ Công thương phê duyệt.

Việc phát triển thủy điện là cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, bên cạnh mục tiêu sản xuất điện, hồ chứa còn có nhiệm vụ điều tiết dòng chảy, cấp nước cho các nhu cầu sử dụng về mùa cạn, góp phần cắt lũ trong mùa lũ. Tuy nhiên, ở góc độ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, một số nghiên cứu cho thấy tác động của việc xây đập, hồ chứa tới vùng sông hạ lưu sau đập là rất lớn, bao gồm: (1) Làm thay đổi các kiểu nơi cư trú như vực sông, suối, ghềnh, bãi cát trên sông, đồng bằng ngập lụt ven sông, lòng sông dẫn đến làm thay đổi cấu trúc thành phần loài thủy sinh; (2) Nhịp sống của thủy sinh vật như thời kỳ sinh sản, sinh trưởng, kiếm mồi và các phản ứng khác với môi trường sống bị thay đổi; (3) Nhiều loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài có tập tính di cư dài, có tính di chuyển kết nối theo chiều dọc sông bị ảnh hưởng và (4) Thay đổi dòng chảy tạo điều kiện thuận lợi cho các loài ngoại lai xâm nhập vào hệ sinh thái sông.

***Đập Thủy điện***
*Ảnh: Nguyễn Hữu*

Việc phát triển quá "nóng" các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trong thời gian qua đã cho thấy nhiều tồn tại, bất cập. Đặc biệt, hai công trình thủy điện Đồng Nai 6 và Đồng Nai 6A trong hệ thống thủy điện bậc thang sông Đồng Nai đang gây nhiều tranh cãi trong giới khoa học do tác động của chúng tới Vườn Quốc gia Cát Tiên và các khu rừng phòng hộ lân cận chưa được xác định và đánh giá thống nhất. Theo tính toán, hai Dự án thủy điện này sẽ làm mất khoảng 137ha đất rừng của VQG Cát Tiên.

Việc xây dựng các hồ chứa cho thủy điện, bên cạnh làm mất đi các khu rừng tự nhiên, ngăn cản đường di cư của cá, phân cắt dòng sông, nhiều công trình hồ chứa thủy điện khi đi vào hoạt động đã không vận hành đúng quy trình như chế độ xả lũ, bảo đảm dòng chảy môi trường... đã gây ra các sự cố thiệt hại về người, kinh tế làm ảnh hưởng đến các hệ sinh thái vùng hạ lưu. Việc thống nhất chế độ vận hành liên hồ chứa theo quy trình không được thực hiện đầy đủ như đã xẩy ra ở các công trình thủy điện trên hệ thống sông Ba, Vu Gia - Thu Bồn trong mùa mưa lũ năm 2009, 2010 đã gây thiệt hại lớn về người và của ở Trung Bộ.

Việc các chủ đầu tư công trình tận thu quá mức rừng gỗ ở lòng hồ thủy điện trước khi ngập nước trên hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn tại Quảng Nam thời gian vừa qua đã làm dư luận rất bất bình.

Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng còn góp phần làm tăng dân số cơ học, người dân dễ tiếp cận với các khu rừng có giá trị ĐDSH cao, tạo ra tác động gián tiếp đến suy thoái ĐDSH.

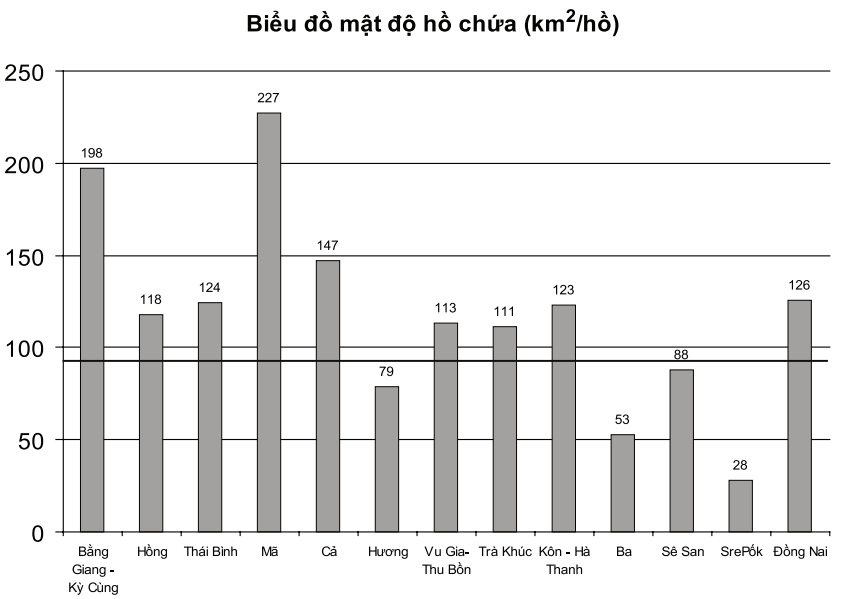


**Biểu đồ 2.1. Mật độ công trình hồ chứa dung tích trên 0,5 triệu $m^3$ trên một số lưu vực sông ở Việt Nam**

*(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010)*

## 2.3. SỰ DI NHẬP CÁC GIỐNG MỚI VÀ CÁC LOÀI SINH VẬT NGOẠI LAI

Ở Việt Nam, các loài sinh vật ngoại lai xâm hại cũng đã ảnh hưởng lớn đến đa dạng sinh học, nông nghiệp... gây ra những thiệt hại nặng nề về kinh tế và môi trường. Ốc bươu vàng là loài có nguồn gốc từ Nam Mỹ được du nhập vào Việt Nam vào cuối những năm 1980 đã trở thành một trong những loài gây hại nguy hiểm nhất đối với canh tác lúa gây thất thoát sản lượng lúa lên đến hàng triệu đôla mỗi năm (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Thế giới và Sida, 2005).

Theo thống kê, số lượng thực vật ngoại lai di nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau. Có khoảng 94 loài thuộc 31 họ khác nhau, trong đó có 42 loài xâm hại, 12 loài thực vật xâm hại điển hình và đang rất phát triển như cây Mai dương, cỏ Lông tây, cỏ Tranh Mỹ, Bèo tây, ... .

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009) đã công bố danh sách 48 loài động vật thuỷ sinh lạ xâm nhập vào Việt Nam bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, 10 loài được đánh giá là không có tác động xấu tới ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thủy sản truyền thống được xếp vào mục "trắng"; 24 loài chưa rõ có hay không có tác động xấu đến ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thủy sản truyền thống nhưng cần phải tiếp tục theo dõi được xếp vào mục "xám"; 14 loài là những loài có tác động xấu tới ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thuỷ sản truyền thống, cần quản lý chặt chẽ ở các cơ sở nuôi và tiêu diệt ở các vực nước tự nhiên được xếp vào mục "đen".

Ở Việt Nam, chưa có một nghiên cứu, đánh giá toàn diện nào về tác hại và tổn thất do sinh vật ngoại lai xâm hại gây ra. Tuy nhiên, những bằng chứng quan sát được và một số số liệu nghiên cứu đã cho thấy sinh vật ngoại lai xâm hại là mối đe dọa tới đa dạng sinh học, sức khỏe con người và kinh tế - xã hội của Việt Nam.

## Hộp 2.3: Tác động tiêu cực của một số sinh vật ngoại lai xâm hại

Cây Mai dương *(Mimosa pigra)* lần đầu được ghi nhận ở Vườn quốc gia Tràm Chim trong những năm 1984-1985. Đến tháng 5 năm 2000, diện tích bị cây Mai Dương xâm lấn đã lên đến 490 ha, và tăng đến 1.846 ha vào tháng 5 năm 2002 (Trần Triết và cộng sự 2004), chủ yếu tại các vùng đồng cỏ ngập nước theo mùa. Với tốc độ xâm lấn như vậy, các nhà quản lý dự báo cây Mai dương sẽ chiếm khoảng 4.000 ha đất, tức hơn 50% diện tích của toàn bộ Vườn Quốc gia Tràm Chim. Mối đe dọa lớn nhất mà cây Mai Dương gây ra cho các vùng đất ngập nước ở Vườn Quốc gia Tràm Chim là khả năng xâm lấn nhanh và thay thế dần các thảm thực vật tự nhiên, gây tác động tiêu cực đến các quần thể động vật tại chỗ, đáng chú ý nhất đối với khu hệ chim.

Rùa tai đỏ *(Trachemys scripta)* đã xuất hiện tại Việt Nam vào khoảng 10 năm nay. Rùa tai đỏ khi đã thoát ra ngoài tự nhiên sẽ phát triển nhanh trong các thủy vực, cạnh tranh mạnh ảnh hưởng đến với loài thủy sinh vật bản địa và đa dạng sinh học. Ở Hà Nội, do sự thiếu hiểu biết, nhiều Rùa tai đỏ đã được người dân phóng sinh xuống Hồ Gươm khiến cân bằng sinh thái hồ này bị đe dọa nghiêm trọng.

Ốc Bươu vàng *(Pomacea canaliculata, P. insunarum)* có nguồn gốc từ Nam Mỹ, được nhập vào nước ta từ năm 1975 nhưng nó đã xâm nhiễm vào đồng ruộng Việt Nam và trở thành dịch hại trên nhiều loại cây trồng, đặc biệt là lúa và rau muống. Theo đánh giá, ốc bươu vàng làm thất thoát sản lượng lúa lên đến hàng triệu đôla mỗi năm. Diện tích lúa nhiễm Ốc bươu vàng trong năm 2009 là 123.024 ha.

Cá Hoàng đế *(Cichla ocellaris)* có nguồn gốc từ vùng Nam Mỹ và được du nhập vào Việt Nam do người dân mua để nuôi làm cá cảnh. Cá Hoàng đế là loài cá ăn thịt rất hung dữ, có khả năng làm thay đổi hệ sinh thái nơi nó được du nhập. Khi đói, chúng có thể ăn bất cứ một sinh vật nào mà chúng bắt gặp. Ngoài ra, đây cũng là loài cá sinh sản hữu tính, tốc độ sinh sản rất nhanh, mỗi lần đẻ từ 2.000 đến 3.000 trứng. Nếu sống trong môi trường nhiệt độ thuận lợi và nguồn thức ăn dồi dào, cá hoàng đế có thể đạt đến chiều dài khoảng 60cm. Từ năm 2006, loài cá này đã xuất hiện nhiều ở lòng hồ Trị An và trở thành đối tượng khai thác chính của ngư dân địa phương.

*Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo khoa học*

***Cây Mai Dương ở VQG Tràm Chim***
*Ảnh: Internet*

## 2.4. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

### 2.4.1. Ô nhiễm môi trường

Hiện nay, chất lượng môi trường nói chung đã xuống cấp. Nhiều thành phần môi trường bị suy thoái, tình trạng ô nhiễm do các chất thải khác nhau không được xử lý đổ ra môi trường là nguyên nhân đe dọa tới đa dạng sinh học như gây chết, làm giảm số lượng cá thể, gián tiếp hủy hoại nơi cư trú và môi trường sống của các loài sinh vật hoang dã ở cả trên cạn cũng như dưới nước.

Tháng 7 năm 2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010 về tổng quan môi trường Việt Nam. Theo báo cáo cáo này, ô nhiễm môi trường gia tăng ở nhiều lĩnh vực như: ô nhiễm hữu cơ ở các lưu vực sông; ô nhiễm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp, làng nghề; sản xuất nông nghiệp; vùng ven biển. Môi trường nước mặt ở hầu hết các đô thị và nhiều lưu vực sông bị ô nhiễm chất hữu cơ và có thông số ô nhiễm đặc trưng vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, đặc biệt là các lưu vực sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai.

Ô nhiễm nước mặt, ô nhiễm bụi ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội thuộc dạng cao trên thế giới. Báo động hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cụm, khu công nghiệp (KCN), chỉ có 50% trong số 249 KCN được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp ngày càng gia tăng với trung bình mỗi năm thải ra môi trường hơn 19.600 tấn vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Lượng phân bón dùng trong nông nghiệp tăng 517% trong vòng 25 năm qua, trong đó 2/3 số lượng phân đã bón không được cây trồng hấp thụ.

Tại Hội nghị triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai ngày 26/2/2008, các cơ quan chuyên môn đều có chung đánh giá: nguồn nước thuộc lưu vực sông Sài Gòn - Đồng Nai hiện đang bị ô nhiễm nặng, không đạt chất lượng mặt nước dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt. Theo số liệu khảo sát do Chi cục Bảo vệ môi trường phối hợp với Công ty Cấp nước Sài Gòn thực hiện năm 2008, hàm lượng Amoniac ($NH_3$), chất rắn lơ lửng, hàm lượng dầu và vi sinh tăng cao tại hầu hết các rạch, cống và các điểm xả. Có khu vực, nồng độ $NH_3$ trong nước vượt gấp 30 lần tiêu chuẩn cho phép (như cửa sông Thị Tính); hàm lượng chì (Pb) trong nước vượt tiêu chuẩn quy định nhiều lần; chất rắn lơ lửng vượt tiêu chuẩn từ 3 - 9 lần... Tác nhân chủ yếu của tình trạng ô nhiễm này chính là trên 9.000 cơ sở sản xuất công nghiệp nằm phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư trên lưu vực sông Đồng Nai. Bình quân mỗi ngày, lưu vực sông phải tiếp nhận khoảng 48.000$m^3$ nước thải từ các cơ sở sản xuất này. Dọc lưu vực sông Đồng Nai có 56 khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động nhưng chỉ có 21 khu có hệ thống xử lý nước thải tập trung, số còn lại đều xả trực tiếp vào nguồn nước, gây tác động xấu đến chất lượng nước của các nguồn tiếp nhận... .

Thuốc bảo vệ thực vật có nhiều nguồn gốc khác nhau được sử dụng ngày càng phổ biến ở Việt Nam và không được kiểm soát đã góp phần làm suy thoái các quần thể chim ở các vùng nông thôn và ngoại ô thành phố do chúng đã tiêu diệt các hệ động vật không xương sống là các mắt xích ở bậc thấp trong chuỗi thức ăn của các loài chim.

## Hộp 2.4: Ô nhiễm môi trường từ làng nghề

Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, hiện nay cả nước có 2.790 làng nghề, trong đó có 240 làng nghề truyền thống, đang giải quyết việc làm cho khoảng 11 triệu lao động, bao gồm cả lao động thường xuyên và lao động không thường xuyên. Các làng nghề được phân bố rộng khắp cả nước, trong đó các khu vực tập trung phát triển nhất là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Tây Bắc bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng ở Đồng bằng sông Hồng có 866 làng nghề, chiếm 42,9% cả nước. Hình thức các đơn vị sản xuất của làng nghề rất đa dạng, có thể là gia đình, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp. Tuy nhiên, do sản xuất mang tính tự phát, sử dụng công nghệ thủ công lạc hậu, chắp vá, mặt bằng sản xuất chật chội, việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải ít được quan tâm, ý thức bảo vệ môi trường sinh thái của người dân làng nghề còn kém, bên cạnh đó lại thiếu một cơ chế quản lý, giám sát của cơ quan chức năng, chưa có những chế tài đủ mạnh đối với những hộ làm nghề thủ công gây ô nhiễm môi trường và cũng chưa kiên quyết loại bỏ những làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, nên tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ngày càng trầm trọng và hiện đã ở mức "báo động đỏ". Hoạt động gây ô nhiễm môi trường sinh thái tại các làng nghề không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sinh hoạt và sức khoẻ của những người dân làng nghề mà còn ảnh hưởng đến những người dân sống ở vùng lân cận, gây phản ứng quyết liệt của bộ phận dân cư này, làm nảy sinh các xung đột xã hội gay gắt.

*Nguồn: TS. Trần Đắc Hiến*
*Văn phòng Chính phủ*

*Ảnh: Internet*

### 2.4.2. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang diễn ra trên thế giới với các hiện tượng nhiệt độ tăng, nước biển dâng và kèm theo là thiên tai và các yếu tố thời tiết cực đoan. Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Trong điều kiện biến đổi khí hậu, các hệ sinh thái vốn bị chia cắt ở Việt Nam sẽ phản ứng kém hơn trước với những sự thay đổi này và có thể sẽ không tránh khỏi sự suy giảm nhanh các loài sinh vật.

Theo kịch bản của Viện Khoa học khí tượng thủy văn và môi trường, Bộ TN&MT, vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng khoảng 2,3$^0$C, tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng trong khi đó lượng mưa mùa khô lại giảm, mực nước biển có thể tăng từ 75cm đến 1m so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Nếu nước biển dâng cao từ 75cm đến 1m thì khoảng 20 - 38% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long và khoảng 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng bị ngập. Cũng với kịch bản này, sẽ có 78 sinh cảnh tự nhiên quan trọng (27%), 46 Khu bảo tồn (33%), 9 khu vực đa dạng sinh học có tầm quan trọng bảo tồn quốc gia và quốc tế (23%) và 23 khu có đa dạng sinh học quan trọng khác (21%) ở Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Các nhà khoa học đã chứng minh được sự di cư của một số loài do sự ấm lên của trái đất. Theo kết quả điều tra sơ bộ (2003 - 2007) tại Vườn quốc gia Hoàng Liên cho thấy, hiện đang có sự dịch chuyển lên cao của một số loài cây đặc trưng thuộc các đai thực vật khác nhau. Hiện tượng này được gọi là hiện tượng "dịch chuyển vành đai nhiệt lên cao". Trong số đó, có Thông Vân San Hoàng Liên (loài đặc hữu), trước đây chỉ sinh trưởng ở độ cao 2200m - 2400m, thì nay chỉ có thể gặp ở độ cao 2400m - 2700m. Các loài Thông thích Xi-Pan, Thông thích SaPa và một số loài khác cũng đang có xu hướng "dịch chuyển" dần lên cao. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng, nhất là các khu rừng trên đất than bùn vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa gia tăng lượng phát thải khí nhà kính làm gia tăng biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu cùng với sự suy giảm diện tích rừng đầu nguồn, sử dụng tài nguyên nước không hợp lý dẫn tới hiện tượng lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất… xảy ra ngày càng nhiều, hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với đời sống con người và môi trường.

Ở nước ta, những trận lũ lụt lớn xảy ra vào các năm gần đây như 2007, 2009, 2010 một mặt gây thiệt hại lớn về người và tài sản, mặt khác làm thay đổi lớn tới các hệ sinh thái, đặc biệt là HST nông nghiệp.

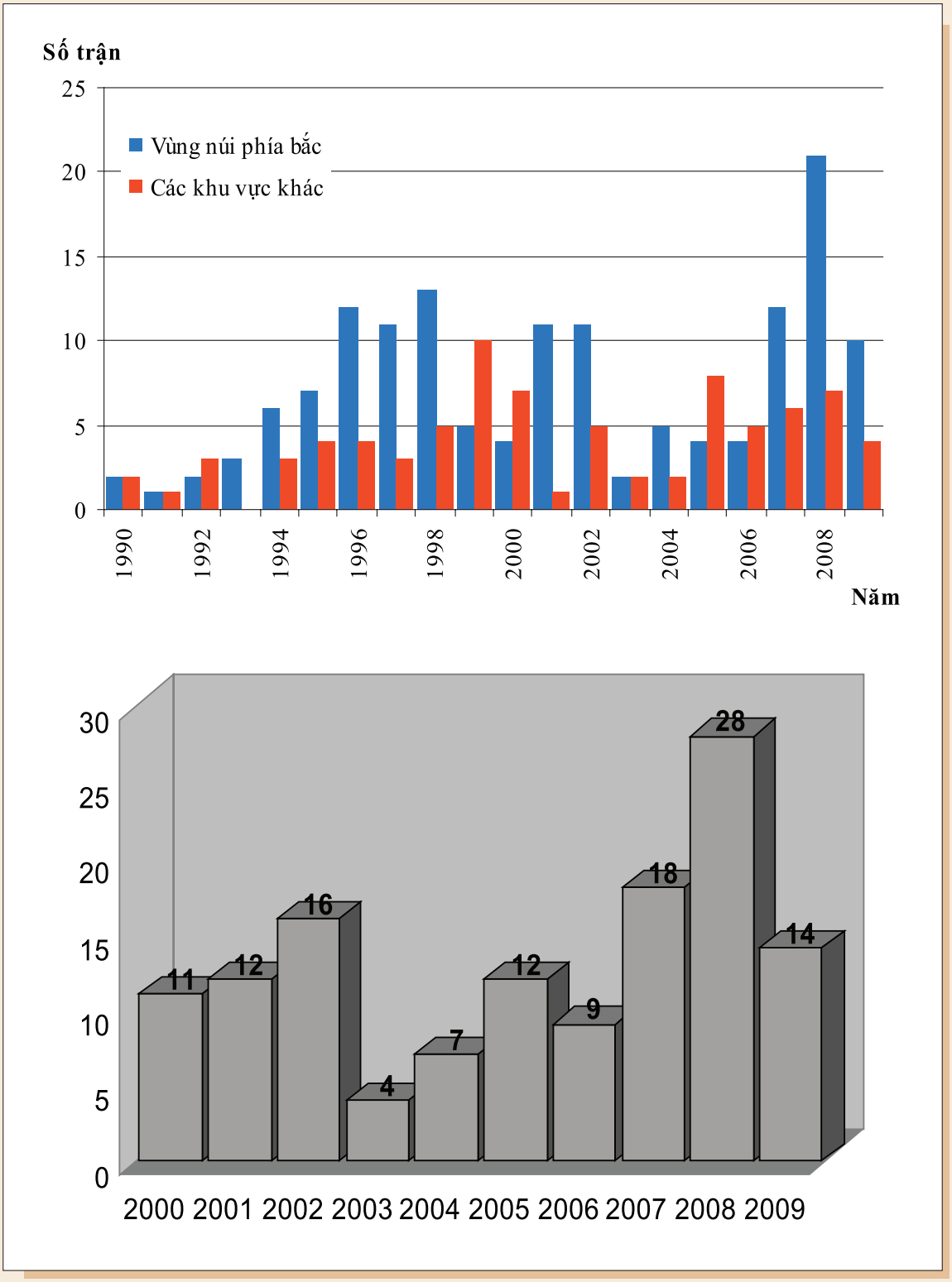


**Biểu đồ 2.2: Lũ quét và số trận lũ quét ở vùng núi phía Bắc và các khu vực thuộc dãy Trường Sơn thời kỳ 1990-2009**

***Cảnh lũ quét tàn phá môi trường tại xã Nậm Giải, tỉnh Nghệ An ngày 5/10/2007***

***Ngôi nhà gỗ được dựng lên; xung quanh là cây rừng bị đốn hạ tan hoang***

*Ảnh: Lê Kiến*

Hạn hán, thiếu nước điển hình kéo dài liên tục nhiều tháng đã xảy ra trong các mùa khô gần đây 2004 - 2005, 2010 đã làm cho cháy rừng xảy ra trên diện rộng; cây trồng bị hạn hơn 254.000 ha, trong đó có trên 25.000 ha lúa, 178.000 ha cà phê, nhiều khu rừng lớn bị cháy, bị khô cằn, bị chết làm ảnh hưởng rất lớn và lâu dài đến đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

## 2.5. SỨC ÉP TỪ GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ DI CƯ TỰ DO

Theo báo cáo Tình hình Dân số Thế giới 2010 của Liên Hiệp Quốc, dân số Việt Nam hiện có 89 triệu người và sẽ tăng lên 111,7 triệu người vào năm 2050. Việt Nam là nước có mật độ dân số cao, vào khoảng 240 người/km$^2$. Mặt khác, xu thế biến động dân số còn liên quan tới hiện tượng di cư trong nội vi đất nước. Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ là nơi diện tích rừng lớn nhất và cũng là nơi có số lượng người di cư tới nhiều nhất. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ năm 2005 đến năm 2008, tổng số hộ di cư tự do vào Tây Nguyên là 9.551 hộ với 40.782 nhân khẩu, bình quân một năm là 2.413 hộ với 10.195 nhân khẩu. Di cư tự do vào Tây Nguyên trong năm 2006 giảm mạnh so với năm 2005 nhưng lại tăng trở lại vào các năm 2007, 2008 và cho đến năm 2010 vẫn chưa chấm dứt.

Với hầu hết người di cư, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên như khai thác gỗ, săn bắn thú rừng. Khi dân số tăng cao, áp lực khai thác, sử dụng và tiêu thụ tài nguyên càng lớn hơn. Sức ép lớn nhất là nhu cầu sử dụng đất để canh tác nông nghiệp, chăn nuôi ngày càng tăng dẫn đến việc chặt phá rừng tự nhiên ồ ạt không kiểm soát được. Hậu quả, tài nguyên sinh vật ngày càng cạn kiệt, số lượng các loài hoang dã ngày càng ít đi, các quần thể sinh vật ngày càng suy giảm, nguồn gen ngày càng nghèo nàn.

Nhu cầu của thị trường đối với các tài nguyên sinh vật (động, thực vật hoang dã, gỗ, dược liệu, cây cảnh, cây gỗ rừng cho các khu sinh thái, lâm viên và các sản phẩm phi gỗ) là yếu tố chính làm gia tăng sức ép để khai thác nguồn tài nguyên này. Trong những năm qua, việc kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang đã hạn chế tình trạng khai thác, săn bắt buôn bán động, thực vật hoang dã bất hợp pháp. Tuy vậy, do tác động của quy luật kinh tế thị trường, tệ nạn này vẫn phát triển và có nguy cơ lan rộng.

**Bảng 2.1: Dự báo nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ chính**

| Loại sản phẩm | Đơn vị | 2005 | 2010 | 2015 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Gỗ xẻ | 1000 $m^3$ | 2570 | 3589 | 5009 | 6991 |
| Ván sợi (MDF) | 1000 $m^3$ | 46,6 | 65 | 90,7 | 126,5 |
| Ván dăm | 1000 $m^3$ | 94,4 | 136,2 | 196,7 | 284,2 |
| Gỗ dán lạng | 1000 $m^3$ | 12,9 | 18,4 | 26,1 | 37,2 |
| Gỗ trụ mỏ | 1000 $m^3$ | 90 | 120 | 160 | 200 |
| Giấy và bìa | 1000 tấn | 1232 | 2177 | 3478 | 5361 |

*Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2005*

***Khai thác gỗ***
*Ảnh: Đỗ Văn Trường*

## 2.6. NẠN CHÁY RỪNG

Ở nước ta, hàng năm vẫn xảy ra hàng trăm vụ cháy rừng thiêu hủy hàng ngàn ha rừng, gây thiệt hại hàng trăm tỷ đồng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sống và quần xã sinh vật trong sinh thái rừng. Theo Cục Kiểm Lâm, trong các năm 2006 - 2009, diện tích rừng bị cháy trên phạm vi toàn quốc bình quân là 1.400 ha/năm, năm 2007, diện tích rừng bị cháy tới 2.328 ha. Theo thống kê của Cục Kiểm lâm từ đầu năm 2011 tới tháng 8 năm 2011, trên cả nước, đã có 214 vụ cháy rừng và 263 vụ vi phạm Quy định Phòng cháy và chữa cháy rừng.

Vụ cháy rừng lớn tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên (Lào Cai) ngày 8 tháng 2 năm 2010 đã thiêu trụi 200 ha rừng và 700 ha cây bụi. Những vụ cháy rừng tại Vườn Quốc gia Tràm Chim trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào tháng 4 năm 2010 đã thiêu trụi 200 ha rừng, đe dọa tới nơi sinh cư của loài Sếu đầu đỏ.

Các vụ cháy rừng ở nước ta thường xảy ra ở những nơi có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, xa nguồn nước, giao thông khó khăn, khả năng chữa cháy rừng còn chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tế. Theo Cục Kiểm lâm, nguyên nhân dẫn đến cháy rừng có nhiều, bên cạnh tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu dẫn tới mùa khô hanh kéo dài thì hoạt động của con người cũng là những nguyên nhân đáng kể, ví dụ như: do sơ ý của người dân vào rừng, để tàn thuốc lá rơi xuống lá rừng, đốt củi để sưởi…, do người dân phát nương, làm rẫy và để ngọn lửa bắt sang rừng.

***Cháy rừng ở VQG Cát Tiên***
*Ảnh: VQG Cát Tiên*

Ngày 2 tháng 2

**Ngày Đất ngập nước Thế Giới**

# Đất ngập nước

## TỪ THƯỢNG NGUỒN ĐẾN HẠ NGUỒN

## LIÊN KẾT TẤT CẢ CHÚNG TA

Ramsar

**CÔNG ƯỚC RAMSAR**

www.ramsar.org

MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BirdLife INTERNATIONAL in Indochina

DARWIN INITIATIVE

Chương 3

# HỆ THỐNG THỂ CHẾ & CHÍNH SÁCH NGUỒN LỰC cho BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

## 3.1. HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Từ đầu những năm 1960, nhằm ngăn chặn suy thoái ĐDSH, Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản chính sách và pháp luật liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp đã được thực hiện nhanh chóng với sự ra đời nhiều luật liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 1998 và năm 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005); Luật Thủy sản năm 2003; và gần đây nhất là Luật Đa dạng sinh học đã được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ tư, thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 (số 20/2008/QH12) và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2009.

Luật Đa dạng sinh học ra đời đã đánh dấu một bước tiến cơ bản trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam. Lần đầu tiên có một Luật đề cập tổng thể, bao quát hầu hết các khía cạnh bảo tồn đa dạng sinh học, từ quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen. Ngoài ra, Luật cũng tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các nghị định và thông tư hướng dẫn thiết lập các cơ chế tài chính, hoàn thiện tổ chức, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH.

Trước khi Luật Đa dạng sinh học được ban hành, việc quản lý các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học được quy định bởi 3 Luật chính sau: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Bảo vệ môi trường.

Luật Thủy sản được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003 (số 17/2003/QH11) và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2004. Luật này quy định 2 hệ thống khu bảo tồn là các vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển với 3 phân hạng: vườn quốc gia, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh. Theo Điều 9 của Luật Thủy sản, Chính phủ ban hành tiêu chuẩn để phân loại và công bố các khu bảo tồn; quy hoạch, xây dựng và phân cấp quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển; ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế.

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2004 (số 29/2004/QH11) và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2005. Đây là văn bản rất quan trọng đối với công tác bảo vệ hệ sinh thái rừng, một trong các hệ sinh thái có diện tích lớn nhất, giàu đa dạng sinh học và có nhiều giá trị quan trọng đối với đời sống đất nước và con người Việt Nam. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng đã quy định rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Hệ thống rừng đặc dụng bao gồm: (i) Vườn quốc gia; (ii) Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; (iii) Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; (iv) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 (số 52/2005/QH11) và có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2006. Văn bản này là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Theo Luật Bảo vệ môi trường, các khu vực và hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế phải được điều tra, đánh giá và lập quy hoạch để bảo vệ dưới dạng: (i) Khu bảo tồn biển; (ii) Vườn Quốc gia; (iii) Khu dự trữ thiên nhiên; (iv) Khu dự trữ sinh quyển; và (v) Các khu bảo tồn loài và sinh cảnh. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Bảo vệ môi trường đưa ra 7 căn cứ thành lập khu bảo tồn, đó là: (i) Giá trị di sản tự nhiên của thế giới, quốc gia và địa phương; (ii) Giá trị

nguyên sinh, tính đặc dụng, phòng hộ; (iii) Vai trò điều hoà, cân bằng sinh thái vùng; (iv) Tính đại diện hoặc tính độc đáo của khu vực địa lý tự nhiên; (v) Nơi cư trú, sinh sản, phát triển thường xuyên hoặc theo mùa của nhiều loài động vật, thực vật đặc hữu, quý hiếm bị đe doạ tuyệt chủng; (vi) Giá trị sinh quyển, sinh cảnh, cảnh quan thiên nhiên, sinh thái nhân văn đối với quốc gia, địa phương; và (vii) Các giá trị bảo tồn khác theo quy định của pháp luật.

Luật Đa dạng sinh học được Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 (số 20/2008/QH12) và có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2009. Theo luật này, bảo tồn đa dạng sinh học được hiểu là (i) Là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; (ii) Bảo vệ sinh cảnh tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của thiên nhiên; và (iii) Nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Luật Đa dạng sinh học phân chia khu bảo tồn thiên nhiên theo 5 loại hệ sinh thái: (i) Rừng, (ii) Biển, (iii) Đất ngập nước, (iv) Núi đá vôi, và (v) Đất chưa sử dụng (Điều 34). Theo luật này, các khu bảo tồn được phân thành 4 loại: (i) Vườn Quốc gia; (ii) Khu bảo tồn thiên nhiên; (iii) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; và (iv) Khu bảo vệ cảnh quan. Luật đồng thời quy định "vùng đệm" là vùng bao quanh, tiếp giáp khu bảo tồn, có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với khu bảo tồn.

Trước khi Luật Đa dạng sinh học được ban hành, các Luật khác, đặc biệt là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản đã có quy định về quản lý các đối tượng cụ thể như: hệ sinh thái rừng, động vật, thực vật rừng, hệ sinh thái biển, động thực vật biển, vùng nước nội địa.... Còn với Luật Đa dạng sinh học, văn bản này đã đề cập một cách trực tiếp nhất đến trách nhiệm bảo tồn đa dạng sinh học theo nghĩa đầy đủ nhất của thuật ngữ này, đó là: đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên (khoản 5 Điều 3), không phân biệt nguồn gen động vật hay thực vật, loài sinh vật trên cạn hay dưới nước, hệ sinh thái rừng, biển hay đất ngập nước. Đây là cách tiếp cận của Công ước Đa dạng sinh học đã được cộng đồng quốc tế công nhận. Mặc dù có những khác biệt trong cách tiếp cận nhưng Luật Đa dạng sinh học - được xem như là một Luật khung về bảo tồn đa dạng sinh học, có mối quan hệ rất chặt chẽ với các Luật chuyên ngành khác có liên quan. Căn cứ các quy định của Luật này thì tất cả các Luật có liên quan hầu như còn nguyên giá trị hiệu lực và thực thi mà không bị thay thế hoặc vô hiệu theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 2, 3 Điều 83). Đây là điểm đặc biệt của Luật này. Tuy nhiên, để xây dựng các văn bản thực thi hiệu quả Luật Đa dạng sinh học cần có sự kế thừa, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan thực thi pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học.

Để tiếp tục thực thi Luật Đa dạng sinh học, trong thời gian qua các Bộ, ngành đã và đang xây dựng các văn bản hướng dẫn có liên quan. Bộ Tài nguyên và Môi trường, với vai trò là cơ quan đầu mối thực thi Luật, đang tiếp tục xây dựng một số văn bản (Hộp 3.1).

Bên cạnh các Luật và các văn bản dưới Luật được đề cập chi tiết trong Phụ lục, trong thời gian qua không thể không đề cập tới một văn bản có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, đó là Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học (gọi tắt là Kế hoạch 79) (được ban hành theo Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Ở thời điểm năm 2007, đây là văn bản có tính tổng thể nhất về bảo tồn đa dạng sinh học với nhiều mục tiêu, chỉ tiêu được đặt ra cho đến năm 2010. Đầu năm 2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả 3 năm thực hiện Kế hoạch 79 (Công văn số 59/BC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2011).

**Hộp 3.1: Một số văn bản Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng để thực thi Luật Đa dạng sinh học**

1. Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ĐDSH.
2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn.
3. Nghị định của Chính phủ về quản lý loài thuộc Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại đến năm 2015.

## 3.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

### 3.2.1. Vai trò và chức năng của các Bộ, ngành và địa phương trong quản lý nhà nước về đa dạng sinh học

Ở nước ta, công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học là nhiệm vụ của tất cả các Bộ, ngành và địa phương. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là hai cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, các Bộ, ngành liên quan khác và UBND tỉnh giữ vai trò phối hợp để thực hiện công tác này. Bảng 3.1, Bảng 3.2 và Bảng 3.3 mô tả nhiệm vụ quản lý nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương đã được quy định ở 3 Luật chính: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng sinh học.

**Bảng 3.1: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thực hiện một số luật**

| | |
|---|---|
| **Luật Thủy sản** | Phối hợp với Bộ NN&PTNT thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản. |
| **Luật Bảo vệ và Phát triển rừng** | Phối hợp với Bộ NN&PTNT trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với bảo vệ và phát triển rừng. |
| **Luật Đa dạng sinh học** | ▸ Là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với đa dạng sinh học.<br>▸ Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước.<br>▸ Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước.<br>▸ Chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định loài ngoại lai xâm hại, thẩm định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại.<br>▸ Chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định việc khảo nghiệm và việc cấp phép nuôi trồng, phát triển loài ngoại lai.<br>▸ Thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen.<br>▸ Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan nghiên cứu, đề xuất việc đàm phán, ký, gia nhập điều ước quốc tế về đa dạng sinh học.<br>▸ Quy định cụ thể về hoạt động điều tra cơ bản, việc cung cấp, trao đổi và quản lý thông tin về đa dạng sinh học; thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia.<br>▸ Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng báo cáo về đa dạng sinh học. |

**Bảng 3.2: Một số nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thực hiện một số luật**

| | |
|---|---|
| **Luật Thủy sản** | ▸ Cơ quan của Chính phủ chủ trì việc quyết định thành lập và ban hành các quy định liên quan tới các khu bảo tồn biển có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, lập quy hoạch, và phân loại và thiết lập các phân khu chức năng của các khu bảo tồn biển.<br>▸ Chịu trách nhiệm bảo tồn, bảo vệ, nhân giống, và phát triển nguồn lợi thủy sản.<br>▸ Có trách nhiệm lập quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản, quản lý các khu vực khai thác thủy sản xa bờ, và thực hiện điều tra và đánh giá nguồn lợi thủy sản ở từng khu vực biển, ngư trường, sông và hồ lớn; công bố nuôi trồng thủy sản, khu vực khai thác nguồn lợi thủy sản, và xác định sản lượng khai thác hàng năm ở từng khu vực biển và từng ngư trường. |
| **Luật Bảo vệ và Phát triển rừng** | ▸ Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với bảo vệ và phát triển rừng trên phạm vi cả nước.<br>▸ Chịu trách nhiệm bảo vệ rừng và phòng và chống cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường, bao gồm lập danh bạ và quản lý và bảo vệ các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, và xây dựng các dự án thành lập khu rừng đặc dụng trên phạm vi cả nước.<br>▸ Chủ trì công tác quản lý rừng đặc dụng, xây dựng quy hoạch rừng đặc dụng trên phạm vi toàn quốc và hướng dẫn xây dựng quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh, và quy hoạch cho từng khu rừng đặc dụng. |
| **Luật Đa dạng sinh học** | ▸ Chủ trì và phối hợp với UBND cấp tỉnh có liên quan lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia là khu rừng đặc dụng, vùng biển có diện tích nằm trên địa bàn của 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.<br>▸ Chịu trách nhiệm quản lý khu bảo tồn cấp quốc gia thuộc khu rừng đặc dụng trên cạn, vùng biển có diện tích thuộc địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.<br>▸ Thẩm định hồ sơ để xuất đưa vào hoặc đưa ra các loài động, thực vật rừng nằm trong danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, cũng như bảo vệ giống cây trồng, vật nuôi đặc hữu hoặc có giá trị đang bị đe dọa tuyệt chủng, và bảo vệ loài vi sinh vật và nấm đặc hữu hoặc có giá trị đang bị đe doạ tuyệt chủng. |

**Bảng 3.3: Vai trò của một số Bộ, ngành liên quan về quản lý đa dạng sinh học**

| Bộ Công an | Bộ Công thương | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|---|---|---|---|
| Thực hiện nhiệm vụ ngăn chặn truy bắt và lập hồ sơ tố tụng xét xử các cá nhân và tổ chức vi phạm quy định về bảo tồn ĐDSH, đặc biệt là trong lĩnh vực vận chuyển và buôn bán động vật hoang dã và lâm sản quý hiếm. | Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại liên quan đến: bảo tồn, lưu giữ nguồn gen thuộc ngành mình; xuất khẩu, nhập khẩu; lưu hành hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen trên thị trường. | Thực hiện chức năng đào tạo về các chuyên ngành sinh học và sinh thái học như: động vật học, thực vật học, sinh lý và sinh thái học, bảo tồn thiên nhiên và tham gia các nghiên cứu liên quan. | Thẩm định trình phê duyệt các dự án từ các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của nước ngoài giành cho môi trường và đa dạng sinh học. |
| **Bộ Khoa học và Công nghệ** | **Bộ Thông tin và Truyền thông** | **Bộ Tài chính** | **UBND các tỉnh** |
| Quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nhằm bảo tồn, sử dụng bền vững tài nguyên sinh học và quản lý an toàn sinh học. | Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng nhằm chia sẻ thông tin và chủ động tham gia của người dân vào việc bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học. | Phê duyệt và phân bổ ngân sách về môi trường nói chung và đa dạng sinh học nói riêng. | - Chỉ đạo các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học của các sở, ban ngành cấp tỉnh, thành phố.<br>- Quản lý đối với hầu hết rừng đặc dụng và các khu bảo tồn biển thuộc phạm vi của tỉnh.<br>- Chỉ đạo đối với lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào các chương trình, kế hoạch của các ban ngành ở cấp địa phương. |

**Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH ở cấp trung ương và địa phương**

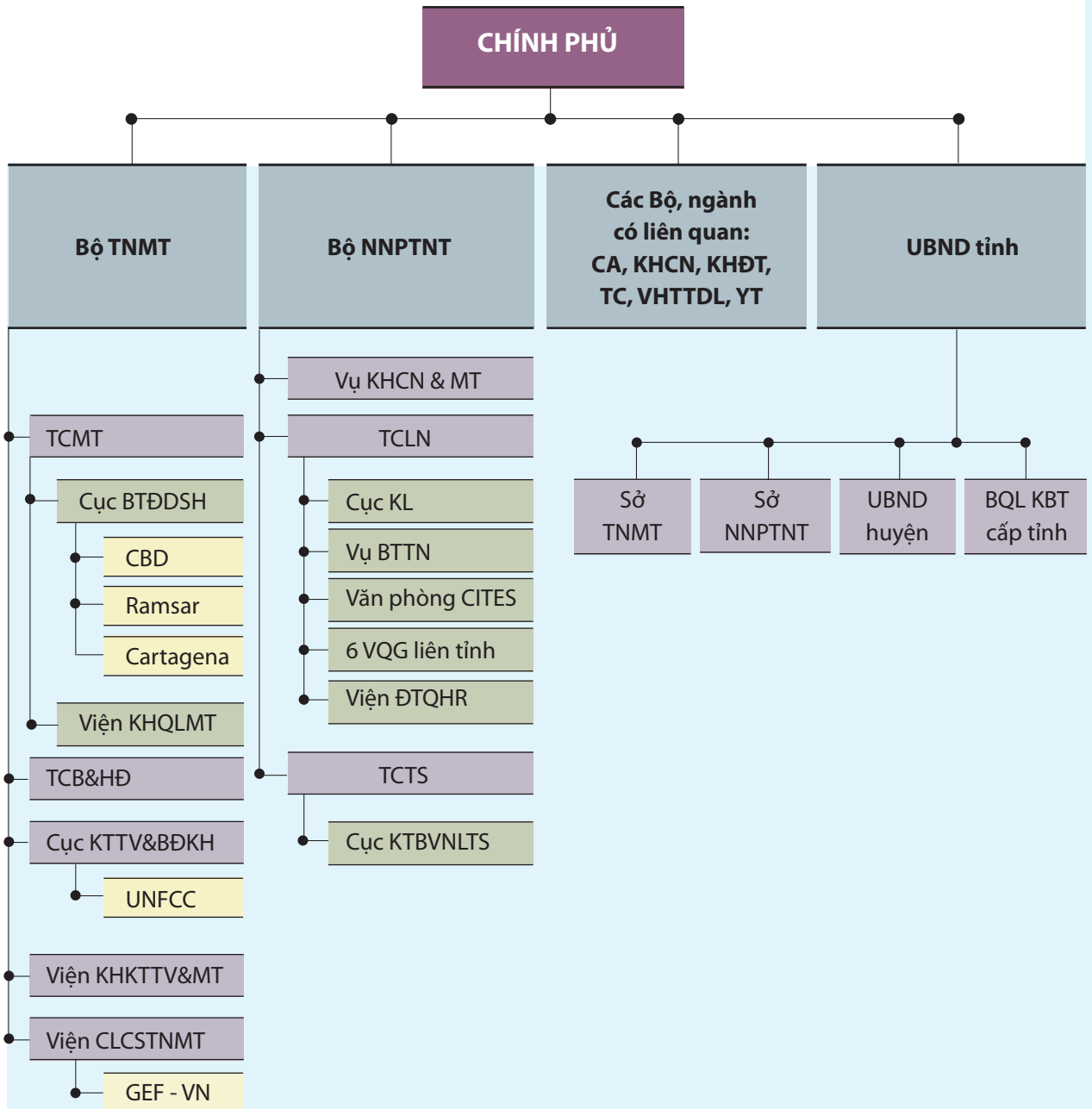

**Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về an toàn sinh học ở cấp trung ương và địa phương**

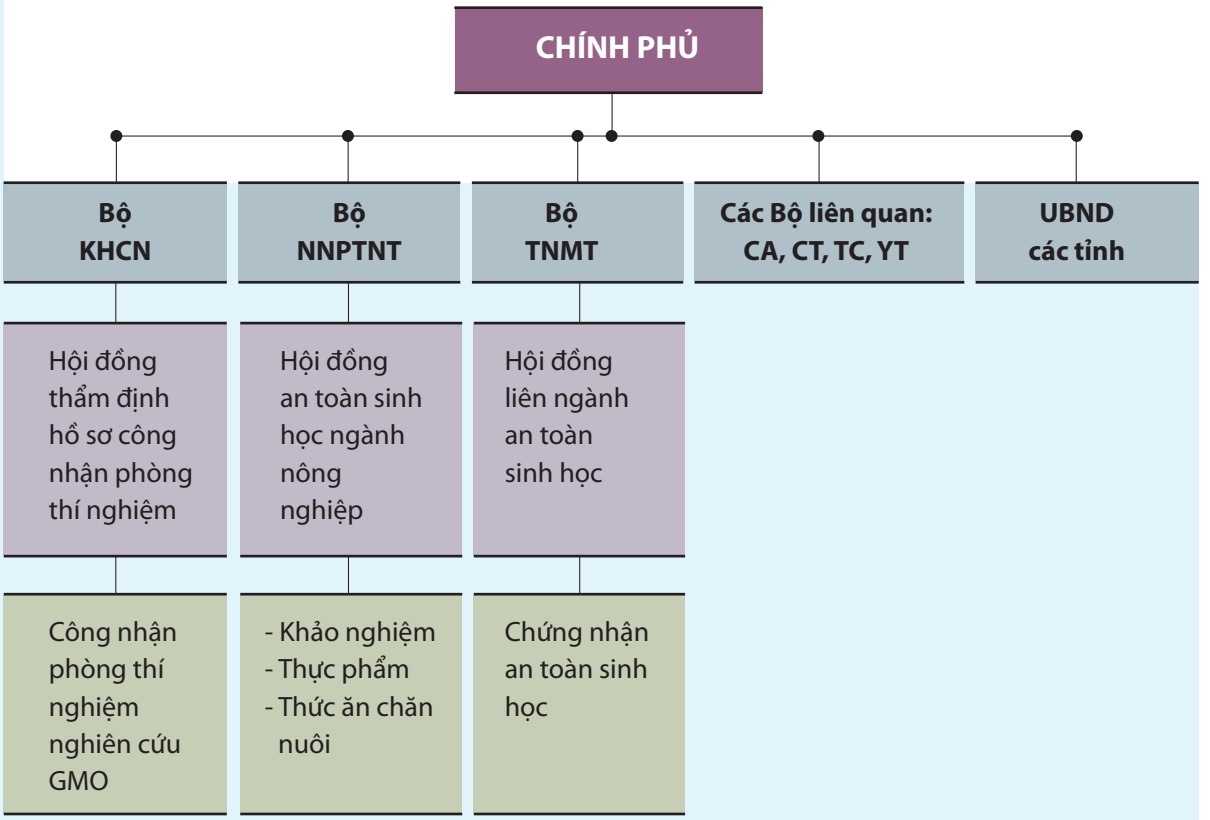


**CHÚ THÍCH** *(Hình 3.1 và 3.2)*

| | |
|---|---|
| BQL: | Ban quản lý |
| BTĐDSH: | Bảo tồn đa dạng sinh học |
| CA: | Công an |
| Cartagena: | Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học |
| CBD: | Công ước Đa dạng sinh học |
| CITES: | Cơ quan thực hiện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp |
| CLCSTNMT: | Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường |
| CT: | Công thương |
| DSVH: | Di sản văn hoá |
| ĐTQHR: | Điều tra, quy hoạch rừng |
| GEF-VN: | Quỹ môi trường toàn cầu tại Việt Nam |
| KBT: | Khu bảo tồn |
| KL: | Kiểm lâm |
| KHCN: | Khoa học và Công nghệ |
| KHĐT: | Kế hoạch và Đầu tư |
| KHQLMT: | Khoa học quản lý môi trường |
| KHKTTV&MT: | Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường |
| NNPTNT: | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| TC: | Tài chính |
| TCDL: | Tổng cục Du lịch |
| TCLN: | Tổng cục Lâm nghiệp |
| TCMT: | Tổng cục Môi trường |
| TCB&HĐ: | Tổng cục Biển và Hải đảo |
| TNMT: | Tài nguyên và Môi trường |
| Ramsar: | Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế |
| UNFCC: | Công ước khung về biến đổi khí hậu của liên hiệp quốc |
| VHTTDL: | Văn hoá, thể thao và du lịch |
| VQG: | Vườn quốc gia |
| YT: | Y tế |

### 3.2.2. Một số bất cập trong quy định pháp luật và phân công quản lý nhà nước về đa dạng sinh học

Hiện nay, công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học giữa Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT còn chưa rõ ràng, trên thực tế chưa rõ Bộ nào chủ trì trong quản lý đa dạng sinh học. Theo Luật Đa dạng sinh học quy định Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (khoản 2 Điều 6), trong khi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với đa dạng sinh học rừng.

Ngoài ra, về đối tượng quản lý, Luật Đa dạng sinh học quy định bao quát tất cả các hệ sinh thái tự nhiên, các loài và nguồn gen sinh vật mà không phân chia và phụ thuộc vào tính chất, loại hình của từng hệ sinh thái. Bên cạnh đó, Luật Đa dạng sinh học cũng thể hiện rõ cơ chế đa ngành, liên ngành trong quản lý đa dạng sinh học. Trong khi đó, Luật Thủy sản và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng lại tiếp cận việc quản lý trên cơ sở chia các hệ sinh thái tự nhiên, các bộ phận của ĐDSH thành: rừng, biển, đất ngập nước….

Sau đây là một số bất cập chính trong các quy định pháp luật và phân công quản lý nhà nước về đa dạng sinh học:

**Bảng 3.4: Bất cập về phân loại khu bảo tồn**

| KBT / Phân hạng | Rừng đặc dụng (Theo Luật BV&PTR) | Khu bảo tồn biển (Theo Nghị định 57/2008/ NĐ-CP | Khu bảo tồn đất ngập nước (Theo Nghị định 109/2003/ NĐ-CP) | Khu bảo tồn biển, vùng nước nội địa (Theo Luật TS) | Khu BTTN (Theo Luật BVMT) | Khu bảo tồn (theo Luật ĐDSH) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vườn quốc gia | 0 | x | x | x | x | x |
| Khu BTTN hoặc Khu dự trữ thiên nhiên | Khu BTTN | 0 | 0 | 0 | Khu dự trữ thiên nhiên | Khu dự trữ thiên nhiên |
| Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | 0 | x | x | x | x | x |
| Khu bảo vệ cảnh quan | x | 0 | 0 | 0 | 0 | x |
| Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh | 0 | x | x | x | 0 | 0 |
| Khu dự trữ sinh quyển | 0 | 0 | 0 | 0 | x | 0 |
| Khu Ramsar | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Khu nghiên cứu thực nghiệm khoa học | x | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Ghi chú: ký hiệu "x" là có, "0" là không có.*

**Bảng 3.5: Bất cập về phân khu chức năng trong khu bảo tồn**

| Phân khu chức năng | Rừng đặc dụng | KBT biển | KBT ĐNN |
|---|---|---|---|
| Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt | x | x | x |
| Phân khu phục hồi sinh thái | x | x | x |
| Phân khu hành chính dịch vụ | x | 0 | x |
| Phân khu phát triển | 0 | x | 0 |

*Ghi chú: ký hiệu "x" là có, "0" là không có*

**Bảng 3.6: Bất cập trong quản lý nguồn gen**

| Nội dung | Luật Đa dạng sinh học, Nghị định 65/2010/NĐ-CP | Nghị định 117/2010/NĐ-CP |
|---|---|---|
| Đăng ký tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen | Phải đăng ký bằng văn bản với UBND cấp tỉnh nơi có nguồn gen | Phải được Bộ NN&PTNT đồng thuận bằng văn bản và phải thanh toán chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng |

## 3.3. QUẢN LÝ CÁC KHU BẢO TỒN

Khu bảo tồn là đối tượng quan trọng được điều chỉnh bởi các Luật liên quan: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng sinh học. Trên thực tế hiện nay, mới chỉ tồn tại hệ thống các khu bảo tồn gồm các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và vùng nước nội địa. Đối với các khu rừng đặc dụng, đã được quy hoạch, công nhận và thành lập Ban quản lý. Còn đối với khu Bảo tồn biển và vùng nước nội địa mới có quyết định phê duyệt quy hoạch hệ thống chung, hiện mới có 5 khu Bảo tồn biển cấp tỉnh đi vào hoạt động. Như vậy, vấn đề quản lý khu bảo tồn ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là các khu rừng đặc dụng.

**Bảng 3.7: Tình hình quản lý các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đến năm 2008**

| Đơn vị quản lý | Số khu RĐD |
|---|---|
| Tổng cục Lâm Nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 6 |
| UBND tỉnh | 24 |
| UBND huyện | 2 |
| Chi Cục Kiểm lâm | 43 |
| Hạt Kiểm lâm | 4 |
| Sở NN& PTNT | 19 |
| Sở Văn hoá- Thông tin | 4 |
| Chi cục Phát triển Lâm nghiệp | 1 |
| Lâm trường quốc doanh | 3 |
| Chưa có Ban quản lý/ Cơ quan quản lý không rõ | 22 |
| ***Tổng*** | ***128*** |

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, số liệu thống kê năm gần nhất 2008.*

***Trong 5 năm qua, công tác quản lý đa dạng sinh học ở các khu bảo tồn của Việt Nam đã có một số tiến bộ rõ nét, thể hiện trên các mặt sau:***

**1. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được tăng cường**

Các khu bảo tồn đã xác định được các đối tượng cần bảo vệ và xây dựng các kế hoạch để bảo vệ các đối tượng đó. Nhiều tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế ở Việt Nam như WWF, IUCN, FFI, BirdLife International... và các tổ chức trong nước như Pannature, ENV... đã hỗ trợ các khu bảo tồn trong công tác bảo tồn ĐDSH.

**2. Chương trình nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh**

Nhiều khu bảo tồn đã tiến hành điều tra, rà soát và nghiên cứu hệ sinh thái rừng các loài động thực vật nguy cấp quý hiếm để nắm được nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhiều đề tài nghiên cứu cây, con quý hiếm cũng được phê duyệt và tiến hành tại các VQG, đặc biệt tại các VQG do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý như: VQG Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Bạch Mã, Yok Đôn và Cát Tiên. Hầu hết các VQG này đã xây dựng được các phòng lưu trữ mẫu, vườn thực vật và công bố nhiều tài liệu về đa dạng sinh học trong khu vực quản lý của mình.

**3. Xây dựng các tài liệu huấn luyện và tổ chức các lớp học nâng cao nhận thức cho dân cư và cộng đồng sống trong và quanh khu bảo tồn**

Liên kết giữa người dân và Ban quản lý khu bảo tồn được tăng cường, thể hiện ở việc người dân tham gia vào công tác tuần tra, bảo vệ rừng, trồng rừng, phòng chống cháy rừng. Tương tự, các hoạt động nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường và tạo sinh kế cho người dân sống trong và xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước, khu bảo tồn biển đã được các tổ chức quốc tế và trong nước tích cực triển khai như chương trình LMPA do Đan Mạch hỗ trợ, các sáng kiến của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) Đại học quốc gia Hà Nội, Trung tâm bảo tồn sinh vật biển và phát triển cộng đồng (MCD).

**4. Du lịch sinh thái được đẩy mạnh**

Nhiều khu bảo tồn đã tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái để tăng cường giáo dục lòng yêu thiên nhiên cho quần chúng nhân dân và tăng thu nhập cho Ban quản lý và các cộng đồng địa phương. Theo báo cáo của 13/26 Vườn quốc gia, trong năm 2010 các Vườn quốc gia đã đón tiếp 629.961 lượt khách du lịch (năm 2009 là 537.572 lượt), với tổng doanh thu trên 23,9 tỷ đồng (năm 2009 là 22,2 tỷ đồng). Các Vườn quốc gia có doanh thu từ nguồn thu phí và lệ phí trên 1 tỷ đồng bao gồm: VQG Phong Nha Kẻ Bàng (doanh thu 11,6 tỷ đồng); VQG Cát Tiên (doanh thu 4 tỷ đồng); VQG Cát Bà (doanh thu 1 tỷ đồng); VQG Cúc Phương (doanh thu 3 tỷ đồng); VQG Ba Vì (doanh thu 1,3 tỷ đồng); VQG Ba Bể (doanh thu 1 tỷ đồng).... Việc phát triển du lịch sinh thái ở một số VQG đã góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội địa phương cũng như tạo việc làm cho người dân địa phương. Tuy nhiên, du lịch sinh thái đã đóng góp như thế nào vào bảo tồn đa dạng sinh học vẫn còn là một câu hỏi cần được giải đáp cụ thể.

***Bên cạnh những kết quả đạt được, việc quản lý khu bảo tồn đã và đang có những khó khăn nhất định, tập trung vào các vấn đề sau:***

Đa số các khu bảo tồn có người dân sinh sống trong cả vùng lõi và vùng đệm. Áp lực về dân số ở các khu bảo tồn tăng nhanh do đó dẫn

đến nhu cầu đất ở, đất sản xuất và khai thác lâm sản phục vụ cho nhu cầu cuộc sống. Thêm vào đó, đời sống của nhân dân vùng đệm còn nghèo, sống chủ yếu dựa vào rừng để khai thác, săn bắt động vật hoang dã. Đây cũng là áp lực rất lớn đối với các khu bảo tồn.

Nhu cầu và lợi nhuận từ gỗ và động vật rừng ngày càng cao, hệ thống xưởng chế biến gỗ ngày càng nhiều, áp lực của người dân vào rừng ngày càng lớn.

Tài nguyên rừng ở vùng đệm và khu vực lân cận các khu bảo tồn hầu như đã cạn kiệt nên áp lực vào vùng lõi ngày càng lớn.

Lực lượng kiểm lâm ở các khu bảo tồn rất mỏng, địa bàn hoạt động rộng, trang thiết bị, phương tiện còn thiếu chưa đáp ứng được tình hình quản lý về bảo vệ rừng hiện nay. Việc tuần tra, kiểm soát trong các khu bảo tồn chưa được thực hiện hiệu quả.

***Buôn bán trái phép thớt gỗ nghiến, một loài cây thuộc Danh mục các loài động thực vật rừng nguy cấp quý hiếm diễn trên quốc lộ 6 (Mộc Châu- Sơn La)***

*Ảnh: Vũ Văn Dũng*

Năng lực chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ kiểm lâm còn yếu, ít có điều kiện để tham gia các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về bảo tồn thiên nhiên và thừa hành pháp luật. Một số nhỏ các cán bộ kiểm lâm có biểu hiện thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng công tác quản lý bảo vệ rừng.

Sự phối kết hợp giữa các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành chức năng chưa thường xuyên liên tục và đồng bộ mà thường hoạt động theo chiến dịch. Ở một số nơi, chính quyền địa phương chưa phối hợp chặt chẽ với lực lượng kiểm lâm rừng đặc dụng để kiểm tra trấn áp bọn lâm tặc.

Quản lý nhân sự của các cấp chính quyền địa phương còn hạn chế dẫn đến một số đối tượng ở nơi khác đến lợi dụng, xúi giục, lôi kéo một số đối tượng trong cộng đồng sống trong và quanh khu bảo tồn vi phạm quản lý bảo vệ rừng.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới, nhiều địa phương đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng để xây dựng các công trình thủy điện, các cơ sở hạ tầng, đường giao thông, khai thác khoáng sản đã tạo áp lực lớn đối với quản lý bảo vệ rừng.

Cơ sở vật chất của một số Vườn quốc gia còn nhiều khó khăn. Việc tổ chức triển khai các hoạt động về bảo tồn còn thiếu kinh nghiệm. Vườn chỉ tập trung vào hoạt động quản lý bảo vệ rừng, còn các hoạt động về nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và du lịch sinh thái còn hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ rừng bền vững.

Việc xử lý vi phạm pháp luật về rừng, đất đai khó khăn, thường kéo dài, chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có liên quan trong việc điều tra, xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Như vậy, thực tế qua đánh giá tổng thể công tác quản lý ở các khu bảo tồn trong 5 năm qua cho thấy, mặc dù các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương đã và đang có nhiều nỗ lực cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học nhưng còn đó rất nhiều nguy cơ, thách thức về sự suy giảm nhanh tài nguyên đa dạng sinh học ở nước ta.

### 3.4. CỘNG ĐỒNG VỚI CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Các quy định về cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học đã được thể hiện trong các Luật: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng sinh học. Có thể kể ra đây một số quy định quan trọng sau:

- Cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn cho ý kiến về việc thành lập khu bảo tồn cấp tỉnh và quốc gia (Điều 22, 24 Luật Đa dạng sinh học).
- Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn kèm theo quyền lợi và nghĩa vụ (Điều 29, 30 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng).
- Trách nhiệm bảo vệ rừng là của toàn dân (Điều 36 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng).
- Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện việc bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản (Luật Thủy sản).

Trên cơ sở các quy định chung về cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học ở các Luật trên, các văn bản thực thi, hướng dẫn ở cấp Chính phủ đã có những quy định cụ thể hơn như:

- Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam

có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế đã có quy định về khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động quản lý, bảo tồn và xây dựng, phát triển các Khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; quan trắc, tuần tra và bảo vệ Khu bảo tồn biển; nghiên cứu khoa học và đào tạo trong Khu bảo tồn biển; dịch vụ du lịch sinh thái trong các Khu bảo tồn biển.

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nội dung quy định về cộng đồng vùng đệm của rừng đặc dụng tham gia quản lý rừng, nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư và phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học" đã có nội dung về cộng đồng như: xây dựng và triển khai thực hiện các mô hình quản lý tổng hợp tài nguyên đất ngập nước và biển phù hợp với tập quán của cộng đồng địa phương; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; triển khai mạnh mẽ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ đa dạng sinh học; xây dựng và tổ chức thường xuyên các chương trình truyền thông, các khoá đào tạo, tập huấn về đa dạng sinh học và an toàn sinh học; bảo đảm quyền và sự tham gia của cộng đồng vào quá trình thẩm định các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án đầu tư có liên quan đến các khu bảo tồn thiên nhiên và việc ra quyết định về an toàn sinh học; đa dạng hóa các mô hình quản lý, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng; phát huy truyền thống gắn bó với thiên nhiên của dân tộc.

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2010 phê duyệt Chiến lược Phát triển ngành thủy sản Việt Nam tới năm 2020 đã có nội dung về xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để định hướng khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi hải sản trên biển, tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành liên quan theo lĩnh vực quản lý đã có những quy định chi tiết về sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhìn chung, trong hệ thống các văn bản liên quan đến đa dạng sinh học, các quy định về cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học đã được đề cập, tuy nhiên mức độ chi tiết còn hạn chế.

Trên thực tế, hoạt động của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học trong thời gian qua đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận.

Giáo dục về bảo tồn ĐDSH được gắn liền trong nội dung giáo dục về môi trường ở các cấp học, từ mầm non đến phổ thông. Nhiều cuộc thi tìm hiểu về môi trường, về ĐDSH đã được tổ chức như thi vẽ, thi viết.... Ở bậc đại học, chuyên đề bảo tồn ĐDSH đã được giảng dạy cho các sinh viên ở các khoa sinh học, lâm nghiệp, thủy sản....

Nhiều chương trình nâng cao nhận thức về ĐDSH đã được triển khai. Năm 2008, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn ĐDSH. Thông qua chương trình này, Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn các, ngành địa phương trong việc triển khai các quy định pháp luật về ĐDSH; đồng thời xây dựng các tài liệu tuyên truyền và phổ biến kiến thức về ĐDSH. Nhiều hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức về ĐDSH đã được nhiều tổ chức chính trị, xã hội và các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế thực hiện, ví dụ như: VACNE, Birdlife, WWF, IUCN, ENV, PanNature, MCD....

Ngoài ra, các địa phương đã chủ động tổ chức các hoạt động hội thảo, tập huấn và tuyên truyền cho các cán bộ quản lý môi trường các cấp và cộng đồng nhân dân hiểu biết hơn về ĐDSH, giá trị của chúng đối với sự sống và phát triển của loài người, để qua đó tăng cường nhận thức, sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo tồn ĐDSH của địa phương.

Tại một số khu bảo tồn, các Ban quản lý đã áp dụng những hình thức rất linh hoạt để huy động sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học.

***Họp người dân ký cam kết, xây dựng quy ước bảo vệ rừng***
*Ảnh: VQG Bù Gia Mập*

**Hộp 3.2: Thí điểm đồng quản lý sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản ở Vườn quốc gia Xuân Thủy**

Ở VQG Xuân Thuỷ, Ban quản lý đã kết hợp với các tổ chức quốc tế và trong nước như: Liên minh đất ngập nước, Trung tâm bảo tồn sinh vật Biển và Phát triển cộng đồng (MCD) thực hiện các sáng kiến thí điểm đồng quản lý sử dụng khôn khéo nguồn lợi thuỷ sản với nguyên tắc: "Chỉ được phép khai thác các loài thuỷ sản thông thường có khả năng phục hồi tốt. Cấm tuyệt đối các hành vi chặt phá rừng, săn bẫy chim thú, khai thác huỷ diệt và cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên, làm thay đổi cảnh quan và gây ô nhiễm môi trường". Kết quả đã nhận được sự đồng thuận của cộng đồng địa phương. Và từ việc thực hiện đồng quản lý này, cộng đồng địa phương có được thu nhập khá ổn định từ việc khai thác nguồn lợi thuỷ sản là các loài: nhuyễn thể, giáp xác và cá.... Thu nhập từ các mô hình nuôi ngao và tôm quảng canh đạt khoảng 200 tỷ/năm. Đây cũng có thể xem là một mô hình kinh tế hoá trong bảo tồn đa dạng sinh học.

*Nguồn: Trích Kỷ yếu*
*Hội nghị môi trường toàn quốc, 2010*

*Nguồn: Cục BTĐDSH*

**Hộp 3.3: Cộng đồng tham gia trồng rừng ngập mặn tại xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh**

Tại xã này, cộng đồng đã được tham gia trồng rừng ngập mặn, thực hiện mô hình kinh tế sinh thái, sử dụng hầm biogas, bảo vệ rừng ngập mặn thông qua các Tổ tự quản. Kết quả: (1) Hạn chế được việc khai thác tài tài nguyên rừng ngập mặn và đất rừng một cách bừa bãi, không hợp lý gây hậu quả nghiêm trọng về môi trường rất khó khắc phục cũng như sẽ rất tốn kém trong quá trình hồi phục; (2) Tất cả các thành phần, hộ gia đình đều có quyền và nghĩa vụ như nhau. Tất cả mọi người dân đều được quyền sử dụng, khai thác quản lý và có trách nhiệm đối với tài nguyên của hệ sinh thái rừng ngập mặn tại địa phương; (3) Tài nguyên rừng ngập mặn, đặc biệt là các loài thủy, hải sản sẽ được khai thác và sử dụng hợp lý và bền vững, đảm bảo cho việc khai thác và sử dụng một cách lâu dài không làm suy kiệt nguồn tài nguyên và hủy hoại môi trường; (4) Các cán bộ chủ chốt cũng như các cán bộ hội được trang bị kiến thức và kinh nghiệm làm việc với cộng đồng và chính quyền các cấp, các nhà khoa học và tư vấn về quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng; (5) Nhân dân trong các thôn được trang bị kiến thức và tham gia vào các hoạt động của dự án cũng như các hoạt động tự quản tiếp theo nhằm đảm bảo tính bền vững của dự án cũng như việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên của họ nhằm không chỉ đảm bảo cho cuộc sống hiện tại mà còn cho các thế hệ mai sau.

*Nguồn: Trích Kỷ yếu Hội nghị môi trường toàn quốc, 2010*

*Ảnh: Phan Hồng Anh*

Hoạt động du lịch sinh thái ở các Khu bảo tồn được đẩy mạnh đã góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội địa phương cũng như bước đầu tạo việc làm cho người dân địa phương. Ví dụ như ở các VQG: Phong Nha Kẻ Bàng, Cát Tiên, Cát Bà, Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, đặc biệt Vườn Quốc Gia Xuân Thủy với mô hình du lịch sinh thái kết hợp với du lịch cộng đồng ở xã vùng đệm Giao Xuân.... Tuy nhiên, những thống kê về đóng góp của du lịch sinh thái cho bảo tồn đa dạng sinh học còn chưa được làm rõ.

Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng đóng vai trò rất quan trọng trong nâng cao nhận thức cộng đồng. Thông qua đài, báo, truyền hình, internet, các thông tin về ĐDSH đã được truyền tải thường xuyên tới cộng đồng. Do vậy, nhận thức cũng như sự quan tâm của cộng đồng về bảo tồn ĐDSH ngày càng được nâng cao và góp phần vào công cuộc bảo vệ môi trường chung của đất nước.

Như vậy, về cơ bản cộng đồng đã có một vai trò rất tích cực trong công tác bảo đa dạng sinh học ở Việt Nam, đặc biệt ở các khu bảo tồn. Tuy nhiên, mức độ huy động sự tham gia của cộng đồng còn ở mức hạn chế, chưa tập trung. Do vậy, với hành lang pháp lý hiện nay, cần có những quy định, cơ chế cụ thể nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng sống gần các khu bảo tồn.

## 3.5. NGUỒN LỰC CHO BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

### 3.5.1. Nguồn nhân lực

#### a. Ở trung ương

Trong giai đoạn 2007 - 2010, bộ máy quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học được tiếp tục củng cố từ cấp trung ương tới địa phương. Tại trung ương, năm 2008 và năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 3 cơ quan chính có chức năng quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học là Tổng cục Môi trường (Quyết định 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008), Tổng cục Lâm nghiệp (Quyết định 04/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010), và Tổng cục Thủy sản (Quyết định 05/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010).

Cục Bảo tồn đa dạng sinh học là đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời là cơ quan thường trực giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác đầu mối về Công ước Đa dạng sinh học, Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; triển khai thực hiện Luật Đa dạng sinh học, Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện công ước Đa dạng sinh học và nghị định thư Cartagera về an toàn sinh học, Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước... Ngoài ra, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học tài nguyên biển và hải đảo.

Tổng cục Lâm nghiệp và Tổng cục Thủy sản là 2 đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo phân công nhiệm vụ hiện nay, Tổng cục Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ quản lý hệ thống rừng đặc dụng, đồng thời là cơ quan thường trực giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác đầu mối thực hiện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp. Tổng cục Thủy sản được giao quản lý hệ thống khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa.

**b. Ở địa phương**

Sở Tài nguyên và Môi trường ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được thành lập, trong đó đã bước đầu hình thành các đơn vị theo dõi hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên hiện nay vẫn chủ yếu theo cơ chế kiêm nhiệm trong quản lý đa dạng sinh học, chỉ một số địa phương đã có cán bộ chuyên trách. Tại cấp huyện và xã, cán bộ quản lý môi trường đồng thời theo dõi các hoạt động liên quan đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học như là một nhiệm vụ của bảo vệ môi trường. Ngoài ra, chức năng nhiệm vụ còn bất cập khiến vừa lãng phí nguồn lực, vừa khó khăn trong việc hợp tác triển khai công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở địa phương.

Ở các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công tác quản lý đa dạng sinh học còn kiêm nhiệm và chưa được xác định rõ vai trò, nhiệm vụ. Ngoài ra, cách thức phối hợp giữa sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng chưa rõ. Các khu rừng đặc dụng được phân cấp cho UBND tỉnh và các cơ quan chức năng của tỉnh quản lý thì rất thiếu cán bộ có chuyên môn về bảo tồn đa dạng sinh học.

Theo báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 8 năm 2011, đến nay, cả nước đã hình thành được 88 Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng trong tổng số 164 Ban quản lý rừng đặc dụng (gồm có 30 Vườn quốc gia, 58 Khu bảo tồn thiên nhiên, 11 Khu bảo tồn loài, 45 Khu bảo vệ cảnh quan và 20 Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm), trong đó: 6 Hạt kiểm lâm trực thuộc Cục Kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 36 Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm và 46 đơn vị gọi là "Hạt kiểm lâm" nhưng thực chất là lực lượng bảo vệ rừng trực thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng. Qua khảo sát thực tế, ở đâu Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc Kiểm lâm thì ở đó rừng được bảo vệ tốt hơn.

Đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc tại các Khu RĐD chưa được đào tạo đồng bộ. Hầu hết lãnh đạo và cán bộ của Ban Quản lý khu bảo tồn là kỹ sư lâm nghiệp, một số được chuyển từ các lâm trường khai thác hoặc lâm trường trồng rừng đến. Vì vậy, đa số  chưa có những hiểu biết về rừng và đa dạng sinh học cũng như chưa được đào tạo về các kỹ năng bảo tồn đa dạng sinh học.

Theo thống kê năm 2009, trong số cán bộ đang công tác tại Ban quản lý các khu rừng đặc dụng: Số có trình độ sau đại học là 1%, trình độ đại học là 27%, trình độ trung cấp là 33% và trình độ phổ thông là 39%.

Theo quy định mới của Nghị định 117/2010/NĐ-CP, các VQG, khu BTTN, khu bảo tồn loài, sinh cảnh có diện tích lớn hơn 15.000 ha được thành lập Hạt kiểm lâm và biên chế Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng theo quy định hiện hành với định biên tối đa 500 ha rừng đặc dụng có 1 công chức kiểm lâm (Điều 28), nhưng trên thực tế nhiều VQG và khu BTTN chưa đạt được định biên này.

**Bảng 3.8: Tổng biên chế các Vườn quốc gia do Cục kiểm lâm quản lý**

| TT | Đơn vị | Biên chế theo hợp đồng | | Biên chế Kiểm lâm | Biên chế theo lương | Biên chế theo hợp đồng | Tổ chức bộ máy |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | |
| 1. | Tam Đảo | 92 | 8 | 70 | 90 | 100 | Phòng Tổ chức - Hành chính<br>Phòng Tài chính - Kế toán<br>Phòng Khoa học - Kỹ thuật<br>Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm<br>Ban du lịch<br>Hạt Kiểm lâm |
| 2. | Cúc Phương | 101 | 15 | 61 | 116 | 59 | Phòng Tổ chức hành chính quản trị<br>Phòng Kế hoạch tài chính<br>Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế<br>Ban tham quan du lịch<br>Trung tâm cứu hộ bảo tồn động thực vật<br>Trạm nghiên cứu khoa học<br>Hạt Kiểm lâm |
| 3. | Yok Đôn | 104 | 19 | 80 | 123 | 41 | Phòng Tổ chức hành chính<br>Phòng Kế hoạch tài chính<br>Ban Xây dựng cơ bản<br>Trung tâm dịch vụ du lịch<br>Phòng Khoa học kỹ thuật<br>Hạt Kiểm lâm |
| 4. | Cát Tiên | 164 | 11 | 120 | 175 | 5 | Phòng Tổ chức hành chính<br>Phòng Kế hoạch tài vụ<br>Phòng Khoa học kỹ thuật<br>Hạt Kiểm lâm |
| 5. | Ba Vì | 48 | 14 | 30 | 62 | 33 | Phòng Tổ chức - Hành chính<br>Phòng Kế hoạch tài chính<br>Phòng Khoa học kỹ thuật<br>Hạt Kiểm lâm |
| 6. | Bạch Mã | 68 | 10 | 43 | 75 | 3 | Phòng Tổ chức - Hành chính<br>Phòng Nghiên cứu khoa học<br>Phòng Kế hoạch - Tổng hợp<br>Phòng Kế toán - Tài chính<br>Hạt Kiểm lâm<br>Trung tâm Du lịch sinh thái và GDMT<br>Trung tâm phát triển cộng đồng |
| | ***Tổng cộng*** | ***577*** | ***77*** | ***709*** | ***641*** | ***241*** | |

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2008*

### 3.5.2. Nguồn tài chính

#### a. Ngân sách Nhà nước

Theo số liệu thống kê, vốn đầu tư cho công tác BVMT (trong đó có công tác bảo tồn đa dạng sinh học) từ ngân sách Nhà nước trong thời gian qua tăng lên đáng kể. Trong giai đoạn trước năm 2005, tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường chỉ khoảng 150-200 tỷ đồng/năm, nhưng tính đến giai đoạn hiện nay, con số này đã tăng lên nhiều lần. Theo số liệu của Bộ Tài chính năm 2009, tổng chi ngân sách nhà nước cho công tác BVMT khoảng 5.264 tỷ đồng, trong đó chi ngân sách trung ương khoảng 850 tỷ đồng, chi ngân sách địa phương là 4.414 tỷ đồng. Đến năm 2010, con số này là 6.590 tỷ đồng (trung ương: 980 tỷ đồng; địa phương: 5.610 tỷ đồng).

Nguồn chi thường xuyên của ngân sách Nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Chi cho sự nghiệp môi trường ở Việt Nam mới đạt 1% tổng ngân sách từ năm 2006 và duy trì tỷ lệ này cho đến nay. Tuy nhiên, so với GDP, tỉ lệ chi ngân sách cho môi trường năm 2010 chỉ đạt xấp xỉ 0,4% GDP. Trong khi đó, ở Trung Quốc và các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm khoảng 1% GDP, ở các nước phát triển thường chiếm 2-3% GDP. So bình quân đầu người, tỉ lệ chi cho môi trường từ nguồn ngân sách chỉ đạt 4,5 USD/người năm 2010. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các nước trên thế giới (khoảng 5% so với mức trung bình). Bên cạnh đó, qua giám sát cho thấy, việc sử dụng nguồn kinh phí 1% ngân sách cho sự nghiệp môi trường còn dàn trải, kém hiệu quả; có một số địa phương còn sử dụng kinh phí này vào mục đích khác. Hầu hết nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương được sử dụng cho thu gom chất thải đô thị, nên các nội dung chi khác bị hạn chế đáng kể, không đạt được hiệu quả mong muốn. Do tính chất là nguồn chi thường xuyên nên kinh phí từ nguồn này không thể bố trí để đầu tư giải quyết triệt để các vấn đề môi trường bức xúc đang ngày càng gia tăng, trong đó có cả các vấn đề bức xúc trong bảo tồn đa dạng sinh học. Việc phân bổ, thực hiện nguồn chi ở nhiều địa phương chưa có sự tham gia của cơ quan chuyên môn (Sở TN&MT), chưa có sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân các cấp. Cơ chế sử dụng các nguồn thu từ phí BVMT, tiền phạt, tài trợ ODA, tài trợ phi chính phủ cho BVMT chưa rõ ràng; thiếu sự điều hòa, phối hợp.

Từ nguồn ngân sách cho sự nghiệp BVMT nói chung cho thấy kinh phí chi cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế công tác quản lý lĩnh vực này. Tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, đầu tư cho quản lý bảo tồn chiếm chưa đến 10% ngân sách chi cho bảo vệ môi trường. Tại các bộ, ngành, địa phương tình trạng cũng tương tự.

Đối với các Khu bảo tồn, ngân sách đầu tư cho các Vườn quốc gia (06 VQG) trực thuộc khoảng 3,5 triệu USD/năm, còn đối với các Vườn quốc gia trực thuộc tỉnh (khoảng 24 khu) là 5 triệu USD/năm. Tuy nhiên, các khoản kinh phí đầu tư này cũng chỉ tập trung cho xây dựng cơ bản như làm đường, xây dựng nhà cửa, trụ sở làm việc trong khu bảo tồn, kinh phí đầu tư cho các công trình bảo tồn đa dạng sinh học là rất nhỏ.

### Hộp 3.4: Đánh giá nguồn tài chính cho các khu rừng đặc dụng

1. Nguồn ngân sách đầu tư cho các khu Rừng đặc dụng thiếu đa dạng, chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước và tài trợ quốc tế. Nguồn tài trợ quốc tế có xu hướng giảm trong một số năm gần đây.

2. Nguồn tài chính được phân bổ không đồng đều giữa các loại khu rừng đặc dụng. Vườn quốc gia được bố trí kinh phí tương đối đầy đủ, trong khi đa số các khu rừng đặc dụng khác (Khu Dự trữ thiên nhiên, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh và khu Bảo vệ cảnh quan) thường xuyên thiếu kinh phí. Các dự án ODA chủ yếu tập trung 15/128 Khu RĐD, hầu hết là các khu VQG có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao với các loài động thực vật bị đe doạ ở mức độ quốc gia hoặc toàn cầu.

3. Thiếu sự lồng ghép giữa đầu tư cho khu bảo tồn và vùng đệm. Sự đầu tư giữa khu bảo tồn và vùng đệm đôi khi gây hiệu quả trái ngược nhau. Đa số các dự án quốc tế đều chú ý đến vùng đệm, còn dân vùng lõi hầu như không được đầu tư (do hạn chế phát triển cơ sở hạ tầng và các chương trình phát triển) nên dân cư sống trong vùng lõi thường rất nghèo, phải săn bắn thú rừng và khai thác lâm sản để sống.

4. Kinh phí dành cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 60%), tỷ lệ kinh phí cho các hoạt động bảo tồn, nghiên cứu, điều tra và giám sát đa dạng sinh học thường rất thấp.

5. Thiếu cơ chế khuyến khích và ít có cơ hội để các Khu RĐD tìm kiếm nguồn thu kinh phí bổ sung.

6. Các khu RĐD phụ thuộc vào kinh phí phân bổ hàng năm, do đó không chủ động về kế hoạch tài chính trung/dài hạn, và việc nhận kinh phí hàng năm của các khu rừng đặc dụng thường chậm trễ.

*Nguồn: Nguyễn Hữu Dũng, 2009*

***Rừng nhiệt đới khô ở Phú Quốc***
*Ảnh: Vũ Văn Liên*

**b. Nguồn hợp tác quốc tế**

Giai đoạn 2006 - 2010, Việt Nam đã thu hút 41 dự án hợp tác quốc tế về môi trường và biến đổi khí hậu, với tổng kinh phí 223.643.207 USD (trong đó, nguồn ODA là 190.038.704 USD và đối ứng là 33.604.503 USD) và 19 dự án chuyển tiếp với tổng kinh phí 33.116.170 USD (nguồn ODA là 32.259.665 USD và đối ứng là 856.505 USD). Chỉ riêng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và sinh thái biển, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) đã ký kết trong giai đoạn 2000 - 2007 theo thống kê là khoảng 70,24 triệu USD, trong đó 31,8 triệu USD là vốn vay ưu đãi, 38,44 triệu USD là vốn viện trợ không hoàn lại.

Hàng năm, Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) cũng đầu tư một phần kinh phí không nhỏ cho hoạt động BVMT của Việt Nam. Tổng kinh phí đầu tư từ năm 2005 đến hết 2009 của GEF cho các dự án cấp quốc gia tại Việt Nam đạt khoảng 80 triệu USD. Trong đó, tỷ trọng vốn đầu tư của GEF cho các dự án trong lĩnh vực ô nhiễm chất hữu cơ, ĐDSH và BĐKH là khá lớn (trên 92%), qua đó, có thể dễ dàng nhận thấy sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đến các vấn đề này của Việt Nam ngày càng tăng.

Ngoài ra còn một số nguồn lực khác đã và đang đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam nhưng hiện chưa được thống kê đầy đủ.

## 3.6. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Luật Đa dạng sinh học có hiệu lực từ năm 2009 nhưng đến thời điểm hiện nay, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học vẫn chưa được ban hành. Chính vì vậy, các hành vi vi phạm liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học trong các lĩnh vực cụ thể có thể xử lý theo các luật và văn bản chuyên ngành. Ví dụ: các vi phạm về đa dạng sinh học rừng xử lý theo Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02/11/2009 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; một số vi phạm có thể xử lý theo Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11/10/2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản... . Các văn bản trên mặc dù mới được ban hành nhưng trong thực tế áp dụng đã cho thấy nhiều bất cập.

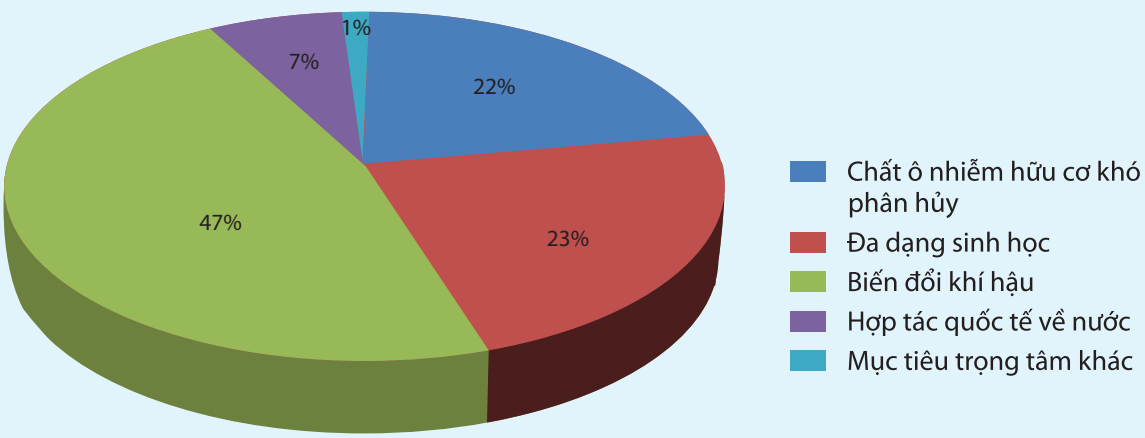


**Biểu đồ 3.1: Phân bổ kinh phí đầu tư từ GEF cho các dự án cấp quốc gia tại Việt Nam từ 2005 đến hết 2009**

*(Nguồn: GEF Việt Nam, 2010)*

Nhiều trách nhiệm hành chính liên quan đến quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn loài, bảo tồn tài nguyên di truyền, về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích… vẫn chưa cụ thể trong các văn bản hiện hành.

Về trách nhiệm hình sự, Luật số 37/2009/QH12 ngày 29/06/2009 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự quy định về các tội danh liên quan tới bảo tồn đa dạng sinh học ở các điều từ 182 đến 191. Tuy nhiên, do quy định hướng dẫn chậm được ban hành nên một số tội danh vẫn còn trong giai đoạn "chờ" mới đủ cơ sở để xử lý. Ví dụ Điều 190 quy định "Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ" nhưng hiện nay lại chưa công bố "danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ".

Thanh tra và xử lý vi phạm về đa dạng sinh học thực sự chưa có những bước phát triển rõ rệt. Số vụ vi phạm đa dạng sinh học vẫn còn nhiều và các mức hình phạt chưa đủ sức răn đe khiến khả năng tái phạm rất lớn.

## 3.7. THÔNG TIN, DỮ LIỆU PHỤC VỤ QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC

Luật Đa dạng sinh học quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm quy định cụ thể về hoạt động điều tra cơ bản, việc cung cấp, trao đổi và quản lý thông tin về đa dạng sinh học cũng như thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia. Theo thông cáo tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ III năm 2010, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã khẳng định một trong những định hướng cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong thời gian tới là "Xây dựng và thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về ĐDSH".

Từ kết quả nhiệm vụ "Xây dựng đề án thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học" năm 2009 do Tổng cục Môi trường thực hiện cho thấy, theo đánh giá chung của các chuyên gia, nguồn dữ liệu ĐDSH hiện đa phần liên quan tới quản lý tài nguyên rừng, chủ yếu được tổng hợp từ các Dự án, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học. Mặt khác, do hạn chế về mặt kinh phí nên số lượng các dự án, nhiệm vụ này chưa nhiều và chưa có tính tổng thể và hệ thống trên toàn quốc (chỉ khoảng 29% đơn vị có dự án đầu tư cho nội dung về thông tin, dữ liệu ĐDSH).

Dữ liệu về ĐDSH hiện tại đang nằm phân tán tại các cơ quan, đơn vị khác nhau, chưa được thống nhất quản lý theo một chuẩn thống nhất cũng như trong một bộ cơ sở dữ liệu (có đến 58% dữ liệu hiện được lưu trữ trong các tủ hồ sơ dưới dạng các hồ sơ, báo cáo). Bên cạnh đó, chất lượng của công tác quản lý/lưu trữ dữ liệu ở các cơ quan, đơn vị là rất khác nhau. Nhiều cơ quan/đơn vị còn chưa hình thành được bộ phận chuyên trách quản lý dữ liệu hoặc nếu có thì còn sơ sài, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Nhiều cơ quan chưa quan tâm đúng mức đến công tác thu nhận, quản lý/lưu trữ và nâng cao chất lượng của hoạt động trao đổi hay chia sẻ thông tin.

Cũng theo kết quả điều tra từ nhiệm vụ "Xây dựng đề án thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học" năm 2009 của Tổng cục Môi trường cho thấy, trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ quản lý đa dạng sinh học còn thiếu, chủ yếu tập trung ở trung ương, còn ở địa phương thì hầu như chưa được quan tâm.

## 3.8. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

### 3.8.1. Tham gia vào các điều ước quốc tế

Đến nay, Việt Nam đã ký kết bốn Công ước quốc tế và một Nghị định thư có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học. Các điều ước ký kết này đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng cho sự hợp tác giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới, đồng thời khẳng định cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học.

### Hộp 3.5: Các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đang nghiên cứu tham gia

1. Công ước CMS về các loài hoang dã di cư.
2. Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.
3. Nghị định thư bổ sung Nagoya - Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường của Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học.

### Hộp 3.6: Các thoả thuận quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học mà Việt Nam tham gia

1. Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (gọi tắt là Công ước Ramsar)
   - Thời điểm tham gia: 1989.
   - Cơ quan đầu mối quốc gia: Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường
2. Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới 1972 (gọi tắt là Công ước di sản văn hoá thế giới hay còn gọi là Công ước Paris)
   - Thời điểm tham gia: 1987
   - Cơ quan đầu mối quốc gia: Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch.
3. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (gọi tắt là Công ước CITES)
   - Thời điểm tham gia: 1994
   - Cơ quan đầu mối quốc gia: Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Công ước đa dạng sinh học (CBD) 1972
   - Thời điểm tham gia: 1994.
   - Cơ quan đầu mối quốc gia: Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
5. Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học
   - Thời điểm tham gia: 2004
   - Cơ quan đầu mối quốc gia: Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3.8.2. Triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế

Trong thời gian qua, Việt Nam đã nhận được sự quan tâm của nhiều đối tác quốc tế như: GEF, UNDP, IUCN, WWF, WB, JICA, ADB, EC, Mỹ, Nga, Nhật, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Đức, Hàn Quốc…(Tổng cục Môi trường, 2010) trong bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các dự án hợp tác quốc tế. Các dự án này đã và đang hỗ trợ hiệu quả cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, tập trung vào các hoạt động chính sau:

- Xây dựng cơ chế, chính sách vĩ mô, ví dụ như: chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, cơ chế tài chính bền vững ở các khu bảo tồn.
- Tăng cường năng lực thực thi pháp luật, kỹ thuật chuyên môn cho các cấp từ trung ương đến địa phương.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.
- Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Phục hồi các hành lang rừng thông qua hoạt động trồng mới rừng, tái sinh rừng và quản lý rừng bền vững.
- Đào tạo, truyền thông, nâng cao kiến thức cho cộng đồng, tập trung vào các khu bảo tồn.
- Tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng.

Một số dự án lớn về quy mô và ngân sách đã và đang triển khai trong thời gian gần đây như:

- Dự án "Đa dạng sinh học và Sinh kế bền vững tại các nước đang phát triển" do Ủy ban châu Âu (EC) tài trợ được thực hiện tại 2 tỉnh Bắc Kạn và Cao Bằng, thời gian thực hiện từ năm 2010 đến năm 2012, tổng kinh phí 274.040 Euro. Mục tiêu của Dự án nhằm nâng cao kiến thức cho một số bộ phận người dân và các bên liên quan về các giá trị xã hội, kinh tế của đa dạng sinh học và sự tương tác của chúng với đa dạng sinh học sinh thái, phát triển, cải thiện và thực hiện các phương pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho truyền thông, tiếp thu thông tin và sự tham gia của các nhóm xã hội, các bên liên quan và công chúng hướng tới sinh kế bền vững và tính đa dạng sinh học.
- Dự án "Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học Tiểu vùng Mê Công mở rộng - Hợp phần Việt Nam" do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ được thực hiện ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, thời gian thực hiện từ năm 2011 – 2019, tổng kinh phí 34 triệu USD. Mục tiêu của Dự án là thiết lập được hệ thống hành lang đa dạng sinh học tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế nhằm phục hồi và duy trì tính liên kết của hệ sinh thái trong khu vực.
- Dự án "Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam" do GEF - UNDP tài trợ, thời gian thực hiện từ năm 2011 – 2014, tổng kinh phí 3,5 triệu USD. Mục tiêu của Dự án nhằm đảm bảo hệ thống các khu bảo tồn có nguồn tài chính bền vững để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học có tầm quan trọng toàn cầu.
- Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia" do Cơ quan hợp tác quốc tế JICA tài trợ, thời gian thực hiện từ năm 2011 – 2014, tổng kinh phí 3 triệu USD. Mục tiêu của Dự án nhằm xây dựng một hệ cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia (NBDS) thống nhất, đồng bộ đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước trên phạm vi toàn quốc. Dự án sẽ triển khai thí điểm tại tỉnh Nam Định.

- Chương trình UN-REDD hỗ trợ Việt Nam của Liên hiệp quốc được thực hiện ở cấp quốc gia và tỉnh Lâm Đồng với 2 huyện thí điểm là Lâm Hà và Di Linh. Mục tiêu của Chương trình là xây dựng một hệ thống giảm phát thải khí nhà kính từ nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng (REDD) tại Việt Nam và góp phần giảm chuyển đổi phát thải trong khu vực. Đến cuối năm 2012, Việt Nam có thể trở thành một quốc gia sẵn sàng thực hiện REDD.

- Dự án "Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam" do Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ), dưới sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Kinh tế Đức (BMZ) tài trợ, thời gian thực hiện từ năm 2010 – 2013, tổng kinh phí giai đoạn 1 là 3 triệu EURO. Mục tiêu của Dự án nhằm tăng cường được năng lực về bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng của đất nước, đặc biệt là cải thiện các điều kiện về luật pháp, tài chính, kỹ thuật, chuyên môn và nhân sự cho hoạt động này ở cấp quốc gia và tại các khu bảo tồn. Dự án sẽ được triển khai tại nhiều khu vực thí điểm gồm Vườn Quốc gia Ba Bể và khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang (tỉnh Bắc Cạn và Tuyên Quang), khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Hu và Pù Luông (tỉnh Thanh hoá), Vườn Quốc gia Bạch Mã (tỉnh Thừa Thiên Huế) và những vùng đệm thuộc các khu vực bảo tồn này.

- Dự án "Dự trữ các-bon và Bảo tồn Đa dạng sinh học Rừng (CarBi)" do WWF - Chương trình Việt Nam tài trợ, thời gian thực hiện 4 năm bắt đầu từ tháng 7 năm 2011, kinh phí 1.796.923 Euro. Đây là một tiểu dự án của Dự án "Ngăn chặn phá rừng và suy thoái rừng ở khu vực biên giới phía Nam Lào và miền Trung Việt Nam để bảo toàn lâu dài các bể chứa các-bon và đa dạng sinh học" của WWF Greater Mekong, được thực hiện trong 4 năm với mục tiêu phát triển các phương án quản lý bền vững trong khu vực rừng liên biên giới Việt Lào, rộng khoảng 200.000 ha, có giá trị đa dạng sinh học toàn cầu và khả năng hấp thu các-bon cao. Mục tiêu của dự án là sẽ giúp giảm khoảng 1,8 triệu tấn khí thải $CO_2$ trong vòng 4 năm. Các biện pháp chính bao gồm: cải thiện công tác bảo vệ và xây dựng khu bảo tồn thông qua hoạt động cải thiện quản lý và tổ chức tập huấn nâng cao năng lực; phục hồi các hành lang rừng thông qua hoạt động trồng mới rừng, tái sinh rừng và quản lý rừng bền vững; đào tạo đội ngũ quản lý địa phương về các cơ chế REDD, xây dựng dự án thiết kế dự án và đánh giá các khu lưu trữ lượng các-bon và mức độ biến đổi của chúng theo thời gian.

- Quỹ bảo tồn Việt Nam được tài trợ bởi Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), Chính phủ Hà Lan và Cộng đồng chung Châu Âu tài trợ thông qua Ngân hàng Thế giới. Thời gian hoạt động của Quỹ là 06 năm (từ năm 2005 đến năm 2011). Quỹ bảo tồn Việt Nam được thành lập để thực hiện hỗ trợ Hợp phần rừng đặc dụng (một trong bốn hợp phần của Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp - FSDP). Tiền trợ cấp (50.000 USD cho mỗi khu bảo tồn) từ Quỹ bảo tồn Việt Nam cho 30 khu bảo tồn ở Bước 1 (2005-2010) để xây dựng năng lực cho cán bộ quản lý khu bảo tồn và năng cao nhận thức ở các cộng đồng địa phương. Các khoản tài trợ thêm sẽ được cấp cho các khu bảo tồn trong giai đoạn mở rộng (2011-2012) mà hiện nay có 30 đề xuất đang được xem xét xử lý. Quỹ bảo tồn Việt Nam hoạt động như là một cơ chế tài chính mới để:

  - Cung cấp các khoản tài trợ nhỏ cho các khu rừng đặc dụng có tầm quan trong quốc tế về giá trị đa dạng sinh học. Các khoản tài trợ này được cấp dựa trên nguyên tắc chọn lọc cạnh tranh để tăng cường công tác quản lý rừng;

  - Huy động các hỗ trợ về kỹ thuật của quốc tế và trong nước để nâng cao năng lực cho các ban quản lý rừng đặc dụng và cộng đồng địa phương ở những khu nhận được tài trợ;

- Hỗ trợ ở cấp trung ương xây dựng một cơ chế tài chính lâu dài cho việc bảo tồn trong nước.

- Dự án "Bảo tồn bền vững và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình" do Chính Phủ Đức (GTZ/DED) tài trợ. Thời gian thực hiện từ năm 2008 đến năm 2015. Tổng kinh phí 15,77 triệu euro. Dự án được triển khai trên địa bàn 13 xã với 146 thôn, bản vùng đệm thuộc 3 huyện Bố Trạch, Minh Hóa và Quảng Ninh. Tổng diện tích rừng và đất rừng vùng đệm thuộc dự án là 225.000 ha. Dự án hướng tới mục tiêu tăng cường quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực di sản Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng; nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho người dân vùng dự án, giảm thiểu các hoạt động bất hợp pháp trong Vườn quốc gia; hỗ trợ phát triển kinh tế vùng với nguyên tắc sử dụng tài nguyên bền vững. Dự án tạo điều kiện đầu tư phát triển du lịch sinh thái mang lợi ích cho Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và cộng đồng dân cư; ưu tiên đầu tư công tác quản lý rừng một cách có hiệu quả, tạo mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng bảo vệ rừng: kiểm lâm, cán bộ vườn, chính quyền thôn, bản với cộng đồng dân cư.

- Sự hỗ trợ quốc tế đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam thường được tiến hành thông qua hai phương thức cơ bản. Phương thức thứ nhất là qua sự hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt hoặc kỹ thuật từ các nguồn lực ở bên ngoài Việt Nam như hình thức Quỹ bảo tồn Việt Nam thông qua Quỹ môi trường toàn cầu. Phương thức thứ hai là hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế có văn phòng đại diện tại Việt Nam như: WWF, Birdlife.... Đôi khi, sự hỗ trợ tài chính của quốc tế cũng được thông qua các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam hoạt động về bảo tồn đa dạng sinh học như Pannature, VACNE.... Đặc điểm của các tổ chức phi chính phủ quốc tế làm về công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam là: bên cạnh việc hỗ trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học thì họ cũng có những chiến lược và cách tiếp cận riêng để góp phần vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Lấy ví dụ, WWF đã quy hoạch bảo tồn theo hướng tiếp cận vùng sinh thái từ những năm cuối của thế kỷ 20. Theo tiếp cận này, những vùng sinh thái được xác định có tầm quan trọng toàn cầu về đa dạng sinh học mới được ưu tiên bảo tồn. Kết quả là hiện nay WWF Việt Nam đang tập trung cho việc bảo tồn vùng sinh thái Trung Trường Sơn, Nam Trường Sơn và vùng hạ lưu sông Mê Kông (đồng bằng Sông Cửu Long).

40
Ramsar
1971-2011

INTERNATIONAL YEAR OF FORESTS • 2011

# RỪNG CHO CHÚNG TA NƯỚC VÀ ĐẤT NGẬP NƯỚC

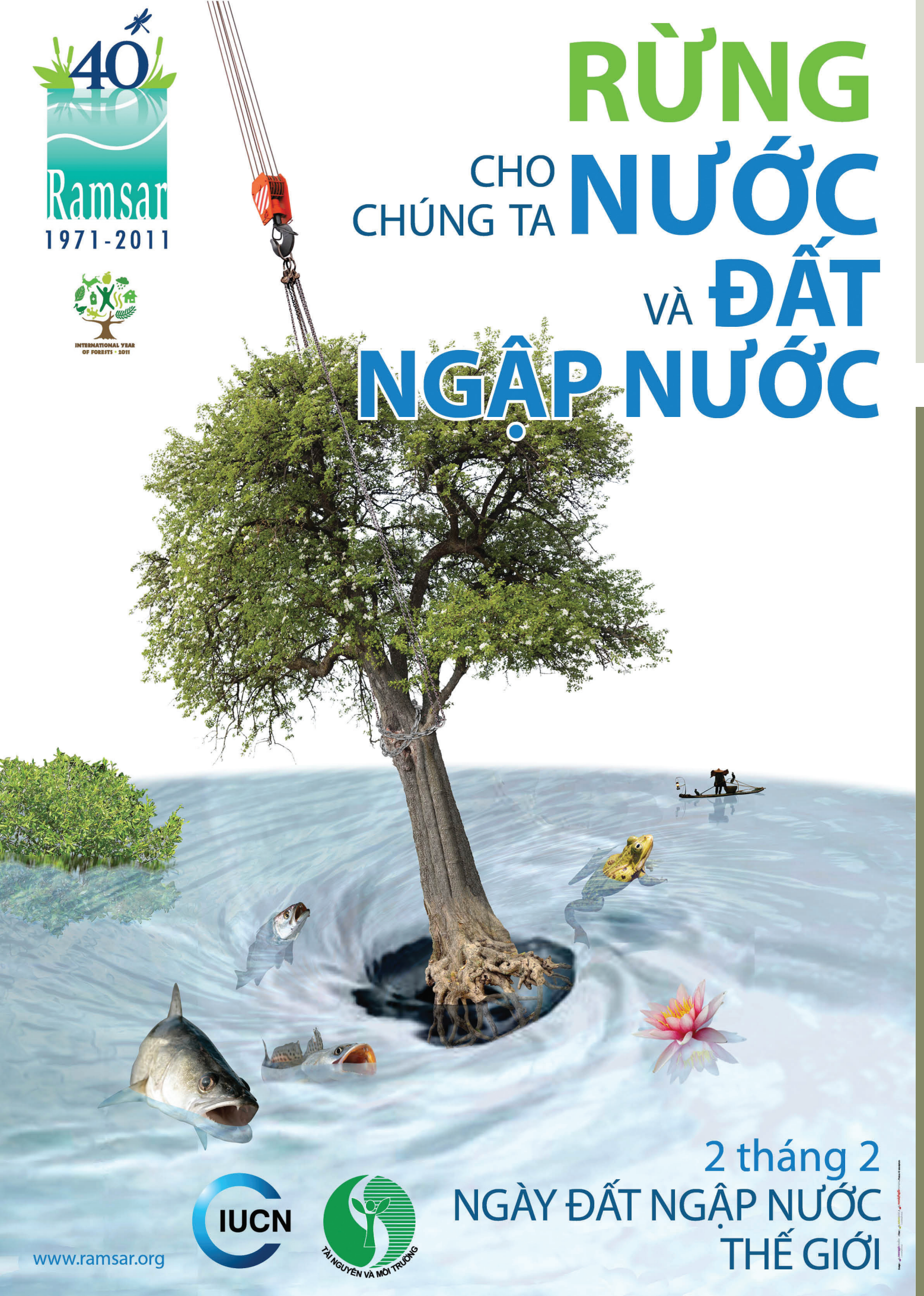

IUCN

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

www.ramsar.org

## 2 tháng 2
## NGÀY ĐẤT NGẬP NƯỚC THẾ GIỚI

Chương 4

# XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC và **ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO TỒN** trong 5 **NĂM TỚI**

Cuộc sống hài hòa trong tương lai

## 4.1. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

### 4.1.1. Cơ hội

**a. Đa dạng sinh học được quan tâm trên quy mô toàn cầu**

Có thể thấy, ĐDSH là rường cột cho hoạt động của các hệ sinh thái vốn cung cấp các dịch vụ cho xã hội loài người. Do đó, việc tiếp tục mất đa dạng sinh học sẽ gây ảnh hưởng cho đời sống con người hiện tại và tương lai. Với vai trò quan trọng và ý nghĩa to lớn đó, việc giảm thiểu tốc độ mất ĐDSH sẽ là một đóng góp quan trọng cho giảm nghèo và cho lợi ích xã hội của nước ta nói riêng, của sự sống trên Trái đất nói chung. Vì lý do đó, Liên hiệp quốc đã lựa chọn năm 2010 là năm quốc tế đa dạng sinh học. Trong cuộc họp các bên tham gia Công ước ĐDSH lần thứ 10, tại thành phố Nagoya, tỉnh Aichi, Nhật Bản, các nước thành viên cam kết sẽ xây dựng một chiến lược mới cho các thập kỷ tiếp theo bao gồm tầm nhìn đến năm 2050 và sứ mệnh đến năm 2020 về đa dạng sinh học, đồng thời hành động thực hiện cho quốc gia mình nhằm đạt được mục tiêu của quốc gia cũng như mục tiêu chung toàn cầu về bảo tồn ĐDSH.

Ngày 19 tháng 12 năm 2011, tại thành phố Kanazawa - Nhật Bản, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã tuyên bố Thập kỷ 2011-2020 là Thập kỷ đa dạng sinh học với thông điệp của Tổng Thư ký Liên hợp quốc Ban Ki-moon kêu gọi nhân loại sống hài hòa hơn với tự nhiên, duy trì và quản lý thích hợp sự đa dạng của tự nhiên vì sự phát triển của nhân loại. Thông qua Thập kỷ này, các chính phủ được yêu cầu phát triển, thực hiện và thông tin về kết quả của các chiến lược quốc gia thực thi Kế hoạch chiến lược của Liên hợp quốc trong Thập kỷ này.

***Khai thác tài nguyên làm mất rừng***
*Ảnh: Vũ Văn Liên*

**b. Cam kết của Việt Nam**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học. Thời gian qua, Việt Nam đã đạt những thành tựu trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học như: thể chế, chính sách được tăng cường, một số chỉ tiêu bảo tồn đã đạt được, nhận thức trong các tầng lớp nhân dân về vai trò quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học đã được tăng lên đáng kể.

### 4.1.2. Thách thức

Mặc dù công tác bảo tồn ĐDSH đạt được những thành tựu quan trọng (ví dụ như: đã hình thành và đang hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên ở cả trên cạn, vùng nước nội địa, biển và ven biển nhằm đáp ứng mục đích bảo tồn; độ che phủ rừng tăng dần hàng năm; một số loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm, có giá trị kinh tế được nghiên cứu nhân nuôi thành thương phẩm; một số nguồn gen sinh vật bản địa đặc trưng được lưu giữ nhưng còn đó những thách thức to lớn có thể xem như những động lực tác động tới công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời gian tới, đó là:

**a. Dân đông và đời sống nông thôn còn nghèo**

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm cuối năm 2009 xấp xỉ 86 triệu người với mật độ dân số vào loại cao trên thế giới. Theo dự báo, đà tăng dân số vẫn còn cao và duy trì trong vòng nhiều năm nữa, đến giữa thế kỷ 21 với quy mô dân số hơn 100 triệu người Việt Nam, có thể sẽ vào nhóm mười nước có dân số lớn nhất thế giới. Với đà tăng dân số như vậy, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên sinh vật sẽ tăng lên nhiều lần. Tuy mức sống của người dân đã được cải thiện nhưng còn nhiều hộ nghèo. Theo công bố của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến cuối năm 2010, cả nước có hơn 3 triệu hộ nghèo và hơn 1,6 triệu hộ cận nghèo với tỷ lệ hộ nghèo 9,45% theo chuẩn nghèo mới. Đặc biệt, ở các vùng sâu, vùng xa nơi có mức ĐDSH cao thì tỷ lệ hộ nghèo ở đây lại lớn. Đây có thể xem là động lực quan trọng tác động tới bảo vệ ĐDSH.

**b. Công tác bảo tồn ĐDSH còn nhiều bất cập**

Hiện nay, về thể chế chúng ta chưa có cơ quan điều phối thống nhất về bảo tồn ĐDSH. Hệ thống văn bản pháp lý, chính sách còn bất cập, thiếu văn bản hướng dẫn. Đặc biệt, hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao. Điều này chứng tỏ công tác quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học còn chưa đáp ứng kịp với yêu cầu thực tế.

Lực lượng làm công tác bảo tồn, đặc biệt tại các khu bảo tồn thiên nhiên còn thiếu về số lượng, còn yếu về năng lực, chưa đủ các trang thiết bị cần thiết. Công tác xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn còn chưa phù hợp cũng có thể xem là nguyên nhân cho ngày càng gia tăng những vụ lâm tặc, ngư tặc, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã.

Đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách nhiều nhưng còn dàn trải, thiếu trọng điểm và hiệu quả đầu tư còn thấp. Khoảng gần 90% kinh phí đầu tư cho đa dạng sinh học được chi cho công tác xây dựng cơ bản, trong khi đó, chỉ có hơn 10% dành cho hoạt động trực tiếp về bảo tồn và quản lý ĐDSH.

Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên sinh vật và lĩnh vực bảo tồn ĐDSH tuy đã được triển khai từ nhiều năm qua và đã có những thành tựu nhất định, tuy nhiên, vẫn chưa đầy đủ và hệ thống. Điều đó thể hiện ở chỗ: chưa thực hiện được công tác quan trắc đa dạng sinh học; chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất, tập trung có hệ thống về ĐDSH của cả nước; lực lượng nghiên cứu về bảo tồn còn thiếu và hạn chế về năng lực cũng như các phương tiện và môi trường làm việc.

**c. Thiếu phương thức bảo tồn ĐDSH một cách hợp lý**

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội như hiện nay, vẫn còn tồn tại mâu thuẫn giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế. Ngoài ra trên thực tế, có thể chúng ta vẫn thiên về công tác bảo vệ hơn là công tác bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là các giải pháp về bảo tồn dựa trên cộng đồng chưa được thực hiện đúng mức như: chưa phát triển rộng rãi các công cụ kinh tế như chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hoặc áp dụng công cụ quản lý mới theo hướng phát triển bền vững. Những vấn đề mới, phức tạp trong bảo tồn ĐDSH như tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích thu được từ ĐDSH, áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái và bảo tồn ĐDSH trên cạn, dưới nước còn chưa được quan tâm thích đáng.

**d. Biến đổi khí hậu toàn cầu**

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang diễn ra mạnh mẽ, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Vì vậy, việc bảo tồn đa dạng sinh học nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu cũng là một yếu tố góp phần làm giảm thiểu biến đổi khí hậu.

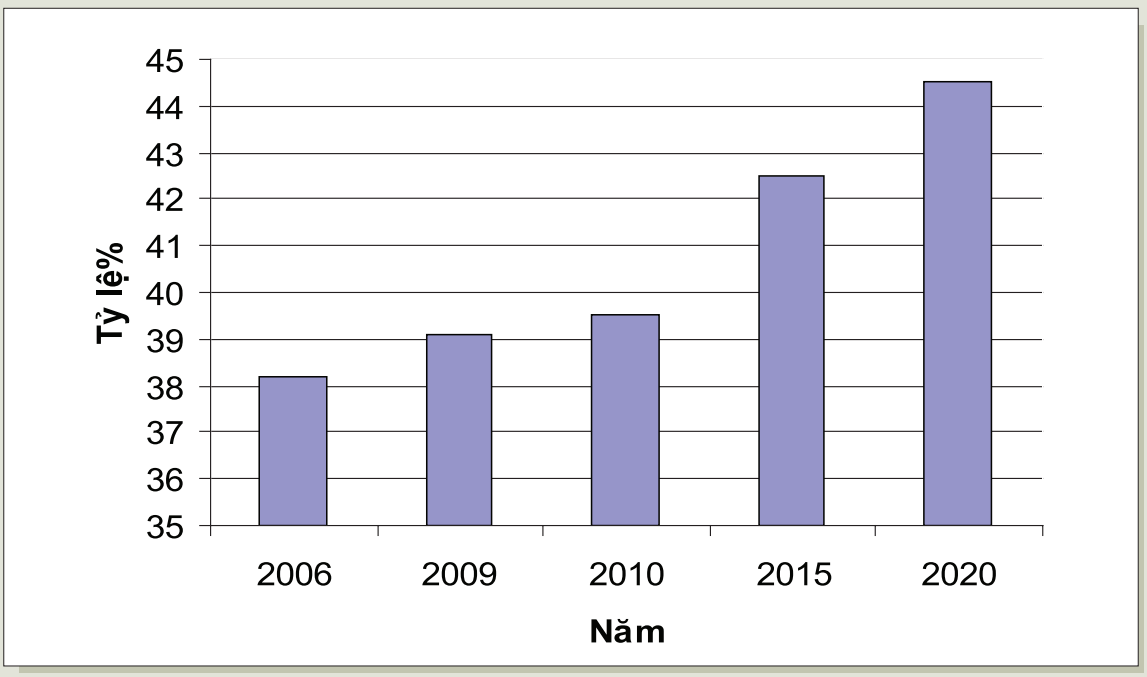


**Hình 4.1: Diễn biến độ che phủ rừng (tỷ lệ%) tới năm 2020 (các giá trị tới năm 2015 và năm 2020 là mục tiêu)**

## 4.2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM

### 4.2.1. Độ che phủ rừng tăng do phát triển diện tích rừng trồng

Mục tiêu của ngành Nông nghiệp sẽ tăng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020, góp phần đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho quá trình phát triển bền vững của đất nước (Báo cáo Chính phủ số 128/BC-CP).

Tuy độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng với mức đa dạng sinh học thấp, trong khi diện tích rừng tự nhiên với mức đa dạng sinh học cao vẫn có chiều hướng bị suy giảm.

### 4.2.2. Hệ sinh thái với các nơi sinh cư vẫn bị tác động

Ở trên cạn, các hệ sinh thái rừng tự nhiên, trong đó, các loại rừng giàu, trung bình thường xanh là nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã làm cho mức độ ĐDSH ở đây cao nhất. Nếu hoạt động chặt phá rừng tự nhiên còn tiếp tục cho các mục đích khác thì nơi cư trú của động vật hoang dã càng bị thu hẹp hoặc mất đi. Hiện tượng quần thể Voi rừng hung dữ phá hoại nhà cửa, mùa màng và nghiêm trọng hơn là giết hại dân ở một số địa phương miền Đông Nam Bộ có thể xem là phản ứng tự nhiên của bầy voi hoang dã khi nơi cư trú của chúng đã bị xâm hại và thu hẹp. Một số ít các loài thú hoang dã quý hiếm khác như Hổ chỉ còn thấy dấu vết phân bố ở khu bảo tồn.

Với quy hoạch phát triển các công trình thủy điện như hiện nay, nhiều đập, hồ chứa nước sẽ được xây dựng trên các dòng sông chính sẽ càng phân cắt những dòng sông này thành nhiều bậc thang. Bên cạnh mất đi các cánh rừng thung lũng hai bờ sông, đập, hồ chứa sẽ ngăn cản luồng di cư sông-biển, biển-sông hoặc di cư ngay trong lòng sông của nhiều loài cá có giá trị kinh tế. Chế độ vận hành hồ chứa sẽ có tác động rất sâu sắc tới môi trường sống của dòng sông vùng hạ lưu, thậm chí ảnh hưởng tới các HST vùng cửa sông, ven bờ.

Nhu cầu sử dụng nguồn lợi sinh vật biển gia tăng, gây áp lực tới khai thác, nuôi trồng hải sản ngày càng lớn. Do đó, các hệ sinh thái vùng

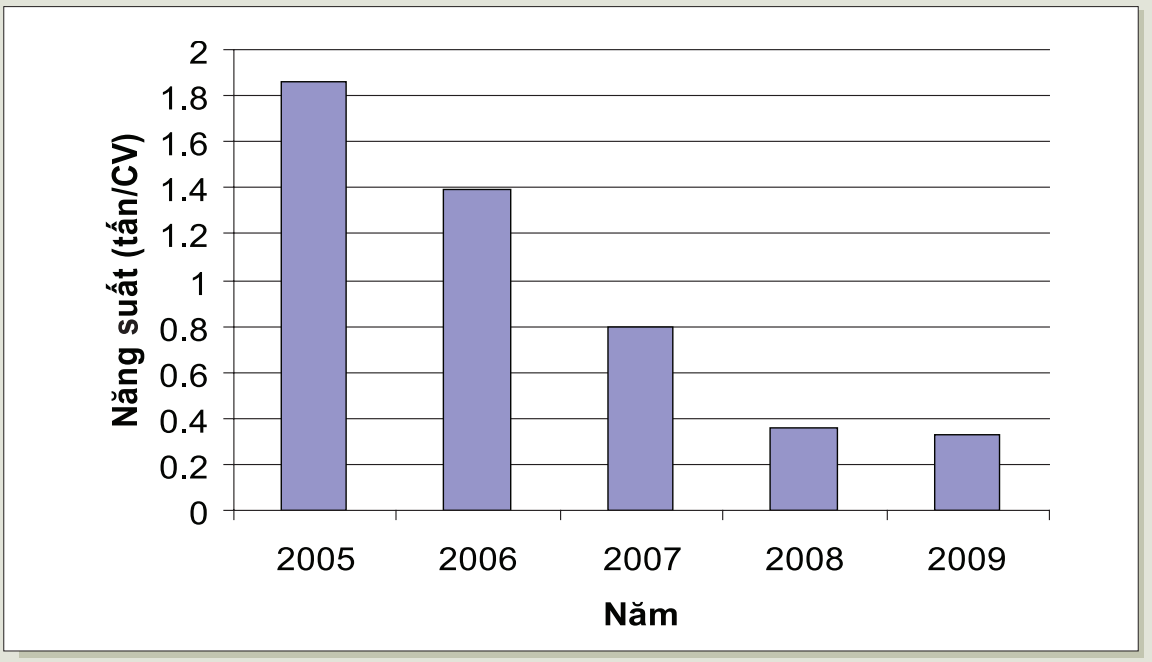


**Hình 4.2: Năng suất khai thác của một đội tàu ở vùng biển ven bờ Đất Mũi, Cà Mau**

*Nguồn: Chi cục KT&BVNLTS Cà Mau, 2009*

nước ven bờ được khai thác triệt để cả về tài nguyên sinh vật cũng như các dịch vụ, chức năng. Việc ngày càng suy giảm diện tích bãi triều tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển ở vùng ven bờ cũng như độ phủ san hô sống, cỏ biển sống sẽ là cảnh báo cho quá trình "sa mạc hoá" vùng nước ven bờ.

### 4.2.3. Số lượng cá thể các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng giảm

Với tình trạng săn bắn và buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã tiếp tục diễn biến như hiện nay, chắc hẳn số cá thể của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng sẽ bị giảm số lượng, kích thước quần thể giảm. Rồi một số loài thú quý, hiếm, có giá trị khác như Voi, Hổ... có thể sẽ tuyệt chủng trong tương lai gần trong thiên nhiên như loài Tê giác ở VQG Cát Tiên.

Áp lực của nhu cầu khai thác thủy sản, các tác động của xây dựng các công trình hạ tầng trên sông hoặc khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản trong lòng sông không kiểm soát được chắc chắn sẽ làm cho HST sông bị suy thoái, các bãi cá đẻ, các nơi cư trú, kiếm mồi sinh trưởng và phát triển của nhiều loài thủy sinh vật bị mất đi, số lượng cá thể các loài thủy sinh quý, hiếm, có giá trị kinh tế bị suy giảm.

Một số loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng, như tôm hùm Panulirus spp., bào ngư Haliotis spp., điệp Chlamys spp., mực Loligo spp. Các hình thức đánh bắt thủy sản mang tính hủy diệt đang lan tràn cả trong vùng nước nội địa và vùng duyên hải, được coi là mối đe dọa cao đối với hơn 80% các rạn san hô của Việt Nam.

### 4.2.4. Sự phú dưỡng các thủy vực gia tăng

Trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá gia tăng nhanh như hiện nay, lượng nước thải, chất thải với hàm lượng lượng ni tơ, phốt pho cao chưa được được xử lý hoặc xử lý không triệt để đổ ra môi trường sẽ gia tăng sự phú dưỡng các dòng sông, hồ tiếp nhận lượng thải này, gây suy thoái hệ sinh thái thủy vực, suy giảm đa dạng sinh học. Ngoài ra, việc nuôi thủy sản thâm canh, công nghiệp với mật độ nuôi lớn, đặc biệt các nghề nuôi lồng trong vũng, vịnh, nuôi thân mềm trên vùng triều, nuôi cá da trơn ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là nguyên nhân gia tăng phú dưỡng thủy vực nuôi.

### 4.2.5. Năng suất đánh bắt hải sản trên cường lực khai thác giảm liên tục

Các điều tra, nghiên cứu về khai thác nguồn lợi hải sản gần đây cho thấy cường lực khai thác (tổng công xuất máy tàu) tăng quá cao trong khi sản lượng khai thác lại không tăng nhiều, tỷ lệ cá tạp, ít có giá trị kinh tế trong sản lượng mẻ lưới nhiều lên, trong khi sản lượng các loài cá kinh tế giảm đi nhiều lần. Ở các ngư trường trọng điểm, năng suất khai thác, mật độ trung bình cũng như trữ lượng và khả năng khai thác giảm đi, kích thước đàn cá khai thác giảm, kích thước cá thể các đối tượng khai thác cũng giảm nhiều so với trước đây.

Việc gia tăng mức độ tiêu thụ, cộng với việc quản lý đánh bắt kém hiệu quả đã dẫn tới việc khai thác thủy sản quá mức ở nhiều vùng làm suy giảm tổng lượng đánh bắt, cỡ cá và số lượng cá đánh bắt được mỗi mẻ.

Các khảo sát gần đây tại các đảo Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý ở vùng ven biển phía Nam cho thấy hiện trạng về tài nguyên một số loài hải sản ở đó như Bào ngư, Hải sâm, Trai ngọc, Cá cơm… đã bị khai thác cạn kiệt. Một số lớn các tàu đánh bắt cá phải di chuyển sang khai thác ở các ngư trường trong vùng biển của Campuchia (phải nộp tiền cho phía Campuchia).

## 4.3. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRONG 5 NĂM TỚI

Những thay đổi về đa dạng sinh học và suy thoái hệ sinh thái sẽ được ngăn chặn hay giảm thiểu nếu có các hành động mạnh mẽ, ngay lập tức và tập trung vào các nguyên nhân gây suy giảm trực tiếp hoặc gián tiếp đến đa dạng sinh học.

### 4.3.1. Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thực thi Luật Đa dạng sinh học

Triển khai Luật Đa dạng sinh học, với vai trò là cơ quan đầu mối thực hiện, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành hành Quyết định số 2293/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 về việc phê duyệt Chương trình thực hiện Luật ĐDSH của Bộ giai đoạn 2009-2015. Tại Quyết định này, nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống các văn bản thực hiện Luật Đa dạng sinh học đã được đặt ra, tập trung vào các hoạt động chuyên môn như: quy hoạch đa dạng sinh học, hệ sinh thái tự nhiên, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, nguồn gen và an toàn sinh học. Tuy nhiên, với các xu hướng biến động đa dạng sinh học đã được phân tích ở trên, trong giai đoạn tới từ năm 2011 đến năm 2015, cần tập trung xây dựng và triển khai một số văn bản sau:

- Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ĐDSH.
- Nghị định của Chính phủ về quản lý loài thuộc Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Nghị định quy định về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn.
- Các Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (sau đây gọi tắt là Nghị định 69).

Để xây dựng và triển khai hiệu quả các văn bản pháp lý quan trọng đã đặt ra trong giai đoạn 2011 – 2015 cần thực hiện các giải pháp sau:

1. Rà soát tổng thể hệ thống các văn bản hiện hành, đặc biệt 3 luật liên quan tới công tác bảo tồn ĐDSH là Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương rà soát việc chuyển đổi khu bảo tồn theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học.

### 4.3.2. Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học

Ngày 30 tháng 3 năm 2011 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 59/BC-BTNMT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học. Theo Báo cáo này, một số kết quả đã không đáp ứng được các chỉ tiêu đặt ra. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để xây dựng một văn bản mới (dưới dạng Chiến lược) trong giai đoạn tiếp theo đã được đặt ra thể hiện được tầm nhìn và định hướng trung hạn, dài hạn cho bảo tồn đa dạng sinh học. Với chiến lược mới, các mục tiêu tới năm 2015 và năm 2020 được đặt ra chuẩn xác hơn và có tính khả thi cao hơn, các thành phần của đa dạng sinh học sẽ được xem xét, quản lý một cách tổng thể, tránh được sự chia cắt, phân tán như tình trạng hiện nay. Điều quan trọng hơn là trong Chiến lược mới này, lộ trình thực hiện cũng như là nguồn lực tài chính được xác định là cơ sở để thực hiện những nghiên cứu, điều tra nhằm ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học cũng như dự báo tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu tới đa dạng sinh học và đề xuất các biện pháp ứng phó.

Để xây dựng và triển khai khả thi Chiến lược này cần thực hiện các giải pháp sau:

1. Cơ chế, chính sách: đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; đẩy mạnh cơ chế sử dụng công cụ kinh tế nhằm bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu quả.
2. Kiện toàn tổ chức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: thực hiện phương án kiện toàn tổ chức quản lý nhà nước; đào tạo kiến thức chuyên môn và quản lý; đào tạo cán bộ chuyên môn ở cấp đại học và sau đại học.
3. Khoa học và công nghệ: áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác nghiên cứu, điều tra, quan trắc đa dạng sinh học, bảo tồn tại chỗ, chuyển chỗ và quản lý an toàn sinh học.
4. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, giáo dục pháp luật: xây dựng, thực hiện các chương trình tuyên truyền; huy động các phương tiện thông tin đại chúng tham gia truyền thông.
5. Đa dạng hóa nguồn đầu tư, tài chính: đổi mới cơ chế đầu tư, tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học.

### 4.3.3. Xây dựng và triển khai quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước

Tại Khoản 1, Điều 10 Luật Đa dạng sinh học đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước. Đây là một nội dung mới và khó, tuy nhiên quy hoạch bảo tồn ĐDSH là một nội dung quan trọng trong công tác bảo tồn ĐDSH cần sớm được thực hiện. Quy hoạch bảo tồn ĐDSH dựa trên nền tảng cơ sở khoa học sẽ là yếu tố quan trọng then chốt cho việc thực hiện bảo tồn hiệu quả. Các nội dung yêu cầu trong Luật Đa dạng sinh học về quy hoạch bảo tồn ĐDSH cần được thực hiện đầy đủ. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước, cần thiết lập được hệ thống bảo tồn tại chỗ và bảo tồn chuyển chỗ, phù hợp với các quy hoạch về phát triển kinh tế, xã hội và làm cơ sở để xây dựng các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên quan cũng như các quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Hiện nay, mặc dù chưa có quy hoạch tổng thể về bảo tồn đa dạng sinh học nhưng một số địa phương, do nhu cầu trong công tác quản lý, đang tiến hành xây dựng quy hoạch đa dạng sinh học của tỉnh mình.

Để sớm hoàn thiện quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước cần thực hiện các giải pháp sau:

1. Phối hợp chặt chẽ với địa phương để hỗ trợ công tác xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh trong bối cảnh chưa có quy hoạch tổng thể. Đây sẽ là các kinh nghiệm thực tế phục vụ cho quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học.
2. Khẩn trương xây dựng văn bản hướng dẫn tạm thời các địa phương trong công tác lập quy hoạch đa dạng sinh học cấp tỉnh.
3. Tiếp tục nghiên cứu cơ sở khoa học thực tiễn để khẩn trương hoàn thiện quy hoạch đa dạng sinh học tổng thể của cả nước.

### 4.3.4. Củng cố và phát triển các cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học

Trước mắt, cần sớm phân định rõ ràng chức năng quản lý bảo tồn ĐDSH giữa các bộ, ngành; xây dựng, đào tạo và tăng cường lực lượng cán bộ nòng cốt cho công tác bảo tồn ĐDSH từ trung ương đến địa phương; tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong quản lý ĐDSH.

### 4.3.5. Xã hội hóa công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Tiếp tục phát huy được sự đóng góp của khu vực tư nhân, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng cho công tác bảo tồn. Muốn thực hiện được điều đó, ngoài việc tạo cơ chế chính sách khuyến khích phù hợp, cần tiếp tục thúc đẩy giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng đối ĐDSH, chú trọng tới vấn đề thay đổi mẫu hình tiêu thụ đối với ĐDSH.

### 4.3.6. Xây dựng cơ chế tài chính cho các hoạt động bảo tồn

Tăng cường đa dạng hoá các nguồn đầu tư, nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính cho đa dạng sinh học, từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ quốc tế, vốn ODA và các nguồn thu khác. Đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài chính mới để hỗ trợ cho công tác bảo tồn, trong đó ưu tiên nghiên cứu, áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ đa dạng sinh học.

### 4.3.7. Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào mục tiêu bảo vệ môi trường

Tăng cường lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học nói riêng vào trong kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của các Bộ, ngành, các kế hoạch, chương trình, dự án của các ngành và các chương trình, dự án quốc gia.

### 4.3.8. Xây dựng và thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học

Cần triển khai chương trình kiểm kê đa dạng sinh học và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học thống nhất trên phạm vi cả nước. Thúc đẩy thực hiện quy hoạch và vận hành hệ thống quan trắc ĐDSH, thiết lập chế độ báo cáo và công khai thông tin về ĐDSH.

### 4.3.9. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH thông qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, chia sẻ thông tin. Giữ vai trò tích cực, chủ động trong việc tham gia các Công ước quốc tế, hài hòa lợi ích quốc tế và quốc gia. Tiếp tục huy động các nguồn tài trợ song phương và đa phương cho bảo tồn ĐDSH, đặc biệt nguồn hỗ trợ từ Quỹ Môi trường toàn cầu, các chương trình hợp tác với Trung tâm ĐDSH ASEAN, Sáng kiến Toàn cầu về Bảo tồn hổ… .

Tăng cường thực hiện các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nghiên cứu tính khả thi của việc tham gia các Công ước và Nghị định thư liên quan như Công ước về các loài di cư (CMS), Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, Nghị định thư bổ sung Kualar Lumpur - Nagoya về Nghĩa vụ pháp lý và Bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học.

# KẾT LUẬN

1. Giai đoạn 2006 – 2011 đánh dấu nhiều sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Đây là giai đoạn hoàn thiện một bước hành lang pháp lý về bảo tồn đa dạng sinh học với nhiều văn bản quan trọng như: Luật Đa dạng sinh học, Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học và Nghị định 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, Quyết định 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học" (sau đây gọi tắt là Quyết định 79). Đây được xem là cơ sở pháp lý quan trọng để đưa công tác bảo tồn đa dạng sinh học từ trung ương đến địa phương từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định.

2. Hệ thống các khu bảo tồn đang tiếp tục được hoàn thiện bao gồm cả hệ thống bảo tồn trên cạn, vùng nước nội địa và biển, để hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu quả. Phát triển các hình thức bảo tồn chuyển chỗ, thiết lập các khu bảo vệ và nhân nuôi các loài bản địa quý hiếm, có giá trị kinh tế cao mà từ đó, một số loài sinh vật quý, hiếm, có giá trị được nhân nuôi thành thương phẩm. Việc phát triển các mô hình sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật dựa vào cộng đồng và sự chia sẻ công bằng những lợi ích từ tài nguyên đa dạng sinh học đã mang lại những kết quả khả quan vừa bảo vệ môi trường sống và đa dạng sinh học có hiệu quả vừa tạo điều kiện cho cư dân ở các khu bảo tồn thiên nhiên có công việc làm, tăng thêm thu nhập.

3. Nhờ có sự phát triển diện tích rừng mà độ che phủ rừng mỗi năm một tăng lên. Tuy vậy, diện tích rừng tăng chủ yếu là rừng trồng mới nên tính đa dạng sinh học còn nghèo. Trong khi đó, diện tích rừng tự nhiên, nơi có mức đa dạng sinh học cao vẫn đang bị suy giảm.

4. Công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học cho các cấp quản lý, các tầng lớp nhân dân và sinh viên, học sinh đã được quan tâm thực hiện. Nhiều

chương trình truyền thông, nhiều ấn phẩm giáo dục, tuyên truyền và giới thiệu kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học, an toàn sinh học được xây dựng và tuyên truyền rộng rãi.

5. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, một số chỉ tiêu định lượng tới 2010 đặt ra tại Quyết định 79 chưa đạt được như: tỷ lệ che phủ rừng năm 2009, chỉ đạt 39,1%, năm 2010 là 39,5% so với chỉ tiêu kế hoạch là 42 - 43%; chưa xây dựng mới 5 khu bảo tồn để được công nhận là Di sản Asean; diện tích các khu bảo tồn vùng nước nội địa, bảo tồn biển cũng chưa đạt tới 1,2 triệu ha như kế hoạch; chưa xây dựng được 5 khu đất ngập nước đủ tiêu chuẩn, điều kiện để được công nhận là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Tuy vậy, cũng phải thấy một số chỉ tiêu định lượng được xây dựng trong Quyết định có thể chưa sát với điều kiện thực tế nên khó thực hiện được trong thời gian ngắn là 3 năm.

6. Mặc dù bộ máy tổ chức thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học đã được củng cố và hoàn thiện nhưng vẫn có những vấn đề còn bất cập trong công tác phân nhiệm quản lý nhà nước. Điều đó dẫn tới tình trạng bất cập về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, thậm chí giữa các đơn vị quản lý ngay trong cùng một Bộ, ngành, đã hạn chế phần nào công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

7. Với hiện trạng đa dạng sinh học, những cơ hội và thách thức đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là xu hướng biến động đa dạng sinh học trong thời gian tới, đã đặt ra những hướng đi có tính trọng tâm cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong 5 năm tới. Đó là: tập trung hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thực thi Luật Đa dạng sinh học; xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; xây dựng và triển khai quy hoạch đa dạng sinh học tổng thể của cả nước; củng cố và phát triển các cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học; xã hội hóa công tác bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế tài chính cho các hoạt động bảo tồn; lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng và thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn đa dạng sinh học.

# PHỤ LỤC

## Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý đa dạng sinh học

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **Văn bản pháp luật về quản lý nhà nước nói chung liên quan đến đa dạng sinh học** | | | | |
| Quốc hội | 25/12/2001 | 32/2001/QH10 | Luật Tổ chức Chính phủ | |
| Chính phủ | 05/3/2010 | 19/2010/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi, bổ sung các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều 2 Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT | |
| Chính phủ | 13/01/2010 | 03/2010/NĐ-CP | Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ | |
| Chính phủ | 10/9/2009 | 75/2009/NĐ-CP | Nghị định sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT | |
| Chính phủ | 29/7/2009 | 63/2009/NĐ-CP | Bãi bỏ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ | |
| Chính phủ | 07/4/2009 | 35/2009/NĐ-CP | Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài nguyên và Môi trường | Thay thế nghị định 65/ 2006/ NĐ-CP ngày 23/6/2006 |
| Chính phủ | 04/3/2008 | 25/2008/NĐ-CP | Nghị định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT | |
| Chính phủ | 14/3/2008 | 28/2008/NĐ-CP | Nghị định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ | |
| Chính phủ | 04/02/2008 | 13/2008/NĐ-CP | Nghị định Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Chính phủ | 03/01/2008 | 01/2008/NĐ-CP | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT | |
| Chính phủ | 03/12/2007 | 178/2007/NĐ-CP | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ | Thay thế Nghị định 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 |
| Chính phủ | 15/12/2005 | 153/2005/NĐ-CP | Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| Chính phủ | 16/10/2006 | 119/2006/NĐ-CP | Về tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm | |
| Thủ tướng Chính phủ | 25/01/2010 | 05/2010/QĐ-TTg | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thủy sản trực thuộc Bộ NN&PTNT | |
| Thủ tướng Chính phủ | 25/01/2010 | 04/2010/QĐ-TTg | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Lâm Nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT | |
| Thủ tướng Chính phủ | 30/9/2008 | 132/2008/QĐ-TTG | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ TN&MT | |
| Thủ tướng Chính phủ | 07/08/2008 | 116/2008/QĐ-TTG | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ TN&MT | |
| Thủ tướng Chính phủ | 23/06/2008 | 767/QĐ-TTG | Về các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ TN&MT | |
| BộNNPTNT | 28/01/2008 | 22/2008/QĐ-BNN | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm lâm | |
| Bộ NNPTNT | 28/01/2008 | 23/2008/QĐ-BNN | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản | |
| Bộ NNPTNT | 28/01/2008 | 21/2008/QĐ-BNN | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp | |
| Bộ NNPTNT | 28/01/2008 | 20/2008/QĐ-BNN | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chế biến, Thương mại nông lâm thuỷ sản và nghề muối | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **Văn bản pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường** | | | | |
| Quốc hội | 12/12/2005 | 52/2005/QH11 | Luật bảo vệ môi trường | |
| Quốc hội | 1/06/1998 | 08/1998/QH10 | Luật Tài nguyên nước | |
| Chính phủ | 31/12/2009 | 117/2009/NĐ-CP | Về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường | Thay thế Nghị định 81/2006/NĐ-CP |
| Chính phủ | 06/03/2009 | 25/2009/NĐ-CP | Về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo | |
| Chính phủ | 14/01/2009 | 04/2009/NĐ-CP | Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường | |
| Chính phủ | 20/10/2008 | 112/2008/NĐ-CP | Về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thuỷ điện, thuỷ lợi | |
| Chính phủ | 01/12/2008 | 120/2008/NĐ-CP | Nghị định về quản lý lưu vực sông | |
| Chính phủ | 15/09/2008 | 102/2008/NĐ-CP | Về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường | |
| Chính phủ | 28/02/2008 | 21/2008/NĐ-CP | Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | |
| Chính phủ | 13/06/2007 | 101/2007/NĐ-CP | Về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển | |
| Chính phủ | 23/05/2007 | 81/2007/NĐ-CP | Quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước | |
| Chính phủ | 22/11/2006 | 140/2006/NĐ-CP | Quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển | |
| Chính phủ | 09/08/2006 | 80/NĐ-CP | Nghị định về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | |
| Chính phủ | 17/03/2005 | 34/2005/NĐ-CP | Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước | |
| Chính phủ | 19/12/2003 | 162/2003/NĐ-CP | Nghị định Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác sử dụng dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Chính phủ | 23/09/2003 | 109/2003/NĐ-CP | Nghị định về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước | |
| Chính phủ | 30/12/1999 | 179/1999/NĐ-CP | Quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước | |
| Thủ tướng Chính phủ | 29/10/2009 | 129/2009/QĐ-TTG | Phê duyệt Đề án" Cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường" | |
| Thủ tướng Chính phủ | 10/04/2008 | 380/QĐ-TTG | Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 01/03/2006 | 47/2006/QĐ-TTG | QĐ phê duyệt "Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020" Thủ tướng Chính Phủ | |
| Thủ tướng Chính phủ | 02/12/2003 | 256/2003/QĐ-TTG | QĐ phê duyệt chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 20101 và định hướng đến năm 2020 | |
| Bộ TNMT | 08/09/2006 | 08/2006/TT-BTNMT | Hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường | |
| Bộ TNMT | 23/08/ 2004 | 18/2004/TT-BTNMT | Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước | |
| Bộ TNMT | 05/04/2004 | 04/2004/QĐ-BTNMT | Phê duyệt Kế hoạch Hành động về Bảo tồn và Phát triển bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2004- 2010 | |
| **Văn bản pháp luật về quản lý nhà nước liên quan đến đa dạng sinh học** | | | | |
| Quốc hội | 25/ 11/2009 | 45/2009/QH12 | Luật Thuế tài nguyên | Thay thế Pháp lệnh thuế tài nguyên 1998, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/ 2010 |
| Quốc hội | 28/11/2008 | 20/2008/QH12 | Luật Đa dạng sinh học | |
| Quốc hội | 29/11/2005 | 50/2005/QH11 | Luật Sở hữu trí tuệ | |
| UBTV Quốc hội | 24/03/2004 | 15/2004/PL-UBTVQH11 | Pháp lệnh về giống cây trồng | |
| UBTV Quốc hội | 24/03/2004 | 16/2004/PL-UBTVQH11 | Pháp lệnh về giống vật nuôi | |
| UBTV Quốc hội | 25/07/2001 | 36/2001/PL-UBTVQH10 | Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật | |
| Chính phủ | 30/11/2011 | 108/2011/NĐ-CP | Sửa đổi một số điều của Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen | |
| Chính phủ | 21/06/2010 | 69/2010/NĐ-CP | Nghị định về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen | Hủy bỏ Quyết định 212/2005/QĐ-TTg. Có hiệu lực ngày 10/8/2010 |
| Chính phủ | 11/06/2010 | 65/2010/NĐ-CP | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học | Có hiệu lực ngày 30/7/2010 |
| Chính phủ | 28/11/2007 | 172/2007/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/4/2005 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng | |
| Chính phủ | 05/01/2007 | 02/2007/NĐ-CP | Nghị định về kiểm dịch thực vật | |
| Chính phủ | 22/09/2006 | 104/2006/NĐ-CP | Về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng | Thay thế Nghị định 13/2001/NĐ-CP 20/04/2001 về bảo hộ giống cây trồng mới |
| Chính phủ | 27/04/2005 | 57/2005/NĐ-CP | Nghị định của chính phủ Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng | |
| Chính phủ | 08/04/2005 | 47/2005/NĐ-CP | Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi | |
| Thủ tướng | 31/05/2007 | 79/2007/QĐ-TTG | Phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học" | |
| Thủ tướng | 17/09/2003 | 192/2003/QĐ-TTg | Chiến lược quản lý hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010 | |
| Bộ NNPTNT | 27/10/2009 | 69/2009/TT-BNNPTNT | Quy định khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với đa dạng sinh học và môi trường của giống cây trồng biến đổi gen | |
| Bộ NNPTNT | 25/12/2009 | 83/2009/TT-BNNPTNT | Hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ NN&PTNT | |
| Bộ NNPTNT | 27/11/2007 | 95/2007/QĐ-BNN | Quyết định quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Bộ NNPTNT | 29/ 09/ 2008 | 95 /2008/QĐ-BNN | Về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi | |
| Bộ NNPTNT | 23/06/ 2006 | 52/2006/QĐ-BNN | Ban hành Quy định chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn | |
| Bộ NNPTNT | 01/06/ 2006 | 43/2006/QĐ-BNN | Ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm | |
| Bộ NNPTNT | 21/03/ 2006 | 19/2006/QĐ-BNN | Quy định về khảo nghiệm, sản xuất thử, công nhận, đặt tên giống cây trồng nông nghiệp mới | |
| Bộ NNPTNT | 05/12/2005 | 79/2005/QĐ-BNN | Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm | |
| Bộ NNPTNT | 26/06/ 2006 | 53/2006/QĐ-BNN | Quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống lúa cấp siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận và hạt lai F1 | |
| Bộ NNPTNT | 05/12/ 2005 | 80/2005/QĐ-BNN | Ban hành Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn | |
| Bộ NNPTNT | 27/12/2005 | 88/2005/QĐ-BNN | Quyết định Ban hành Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn. | |
| Bộ NNPTNT | 29/12/ 2005 | 89/2005/QĐ-BNN | Về việc Ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp | |
| Bộ NNPTNT | 20/04/2004 | 16/2004/QĐ-BNN | Ban hành quy định về các thủ tục kiểm tra vật thể và lập hồ sơ kiểm dịch thực vật | |
| Bộ NNPTNT | 22/03/2004 | 06/2004/QĐ-BNN | Về việc ban hành "Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học vùng sinh thái Trung Trường Sơn giai đoạn 2004 - 2020" | |
| Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường | 08/05/2002 | 26/2002/QĐ-BKHCNMT | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt "Chương trình Nâng cao Nhận thức Đa dạng sinh học giai đoạn 2001- 2010" | |
| Bộ NNPTNT | 23/05/ 2001 | 58/2001/QĐ/ BNN-KNKL | Ban hành danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu, Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được nhập khẩu | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **Văn bản pháp luật về quản lý nhà nước trong thủy sản** | | | | |
| Quốc hội | 26/11/2003 | 17/2003/QH11 | Luật Thủy sản | |
| Chính phủ | 31/03/2010 | 33/2010/NĐ-CP | Về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển | |
| Chính phủ | 30/03/2010 | 32/2010/NĐ-CP | Về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam | |
| Chính phủ | 29/03/2010 | 31/2010/NĐ-CP | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản | Thay thế Nghị định 128/2005/NĐ-CP,nghị định 154/2006/NĐ-CP, nghị định 128/2005/NĐ-CP ngày 11/10/2005 |
| Chính phủ | 23/09/2009 | 48/NQ-CP | Về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản | |
| Chính phủ | 13/02/2009 | 14/2009/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04/05/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản | |
| Chính phủ | 02/05/2008 | 57/2008/NĐ-CP | Ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế | |
| Chính phủ | 08/03/2005 | 27/2005/NĐ-CP | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuỷ sản | |
| Thủ tướng Chính phủ | 31/12/2009 | 142/2009/QĐ-TTG | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh | |
| Thủ tướng Chính phủ | 25/12/2009 | 2194/QĐ-TTG | Phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 13/10/2008 | 1479/QĐ-TTg | Phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 02/05/2008 | 485 /QĐ-TTg | Về việc phê duyệt Đề án "Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020" | |
| Thủ tướng Chính phủ | 18/09/2009 | 1499/QĐ-TTG | Về việc xuất hóa chất Chlorine dự trữ quốc gia hỗ trợ các địa phương phòng, chống dịch bệnh thủy sản | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Thủ tướng Chính phủ | 28/02/2007 | 29/2007/QĐ-TTG | Về việc thành lập và quy định về tổ chức, hoạt động của Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam | |
| Bộ NNPTNT | 02/02/2010 | 6/2010/TT-BN-NPTNT | Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản | |
| Bộ NNPTNT | 10/12/2009 | 78/2009/TT-BNNPTNT | Quy định về kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng thủy sản | |
| Bộ NNPTNT | 29/06/2009 | 39/2009/TT-BNNPTNT | Ban hành Danh mục các bệnh thủy sản phải công bố dịch | |
| Bộ NNPTNT | 17/06/2009 | 36/2009/TT-BNNPTNT | Quy định về phòng chống dịch bệnh cho động vật thủy sản | |
| Bộ NNPTNT - Bộ Nội vụ | 05/06/2009 | 31/2009/TTLT-BNNPTNT-BNV | Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| Bộ NNPTNT | 26/02/2009 | 8/2009/TT-BNN | Hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ | |
| Bộ Tài chính - Bộ NNPTNT | 24/10/2008 | 94/2008/TTLT-BTC-BNN | Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020 và Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực thủy sản đến năm 2020 | |
| Bộ NNPTNT | 29/04/2008 | 56/2008/QĐ-BNN | Ban hành Quy chế kiểm tra, chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững | |
| **Văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng** | | | | |
| Quốc hội | 14/12/2004 | 29/2004/QH11 | Luật Bảo vệ và phát triển rừng | |
| Quốc hội | 05/12/1997 | 8/1997/QH | Nghị quyết về dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | |
| Chính phủ | 02/11/2009 | 99/2009/NĐ-CP | Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản | Thay thế Nghị định 159/2007/NĐ-CP ngày 30/10/2007 |
| Chính phủ | 14/01/2008 | 5/2008/NĐ-CP | Nghị định về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | |
| Chính phủ | 28/03/2007 | 48/2007/NĐ-CP | Nghị định về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Chính phủ | 03/03/2006 | 23/2006/NĐ-CP | Nghị định về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng | |
| Chính phủ | 16/01/2006 | 9/2006/NĐ-CP | Nghị định quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng | |
| Chính phủ | 30/03/2006 | 32/2006/NĐ-CP | Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | |
| Chính phủ | 10/08/2006 | 82/2006/NĐ-CP | Nghị định về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm | |
| Chính phủ | 08/11/2005 | 135/2005/NĐ-CP | Nghị định giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh | |
| Chính phủ | 03/12/2004 | 200/2004/NĐ-CP | Nghị định về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh | |
| Thủ tướng Chính phủ | 13/12/2010 | 2284/QĐ-TTG | Phê duyệt Đề án "Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng" | |
| Thủ tướng Chính phủ | 09/03/2009 | 39/2009/QĐ-TTG | Ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm và lực lượng dân quân tự vệ trong công tác bảo vệ rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 10/09/2007 | 147/2007/QĐ-TTG | Một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 06/07/2007 | 100/2007/QĐ-TTG | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 18/05/2007 | 69/2007/QĐ-TTG | Phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đến 2010 và định hướng đến năm 2020 | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Thủ tướng Chính phủ | 05/04/2007 | 57/2007/QĐ-TTG | Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo | |
| Thủ tướng Chính phủ | 05/02/2007 | 18/2007/QĐ-TTG | Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 02/01/2007 | 02/QĐ-TTG | Phê duyệt Đề án "Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm" giai đoạn 2007 - 2010 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 14/08/2006 | 186/2006/QĐ-TTG | Về việc ban hành Quy chế quản lý rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 24/08/2006 | 193/2006/QĐ-TTG | Về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015 | |
| Thủ tướng Chính phủ | 20/01/2006 | 17/2006/QĐ-TTG | Về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 1999 về chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2010. | |
| Thủ tướng Chính phủ | 23/11/2005 | 304/2005/QĐ-TTG | Về vệc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên | |
| Thủ tướng Chính phủ | 07/11/2005 | 1174/QĐ-TTG | Về việc phê duyệt Đề án thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên | |
| Thủ tướng Chính phủ | 27/09/2004 | 1021/QĐ-TTG | Về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường kiểm soát, buôn bán động vật, thực vật hoang dã đến năm 2010 | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Thủ tướng Chính phủ | 31/07/2003 | 2454/2454/ QĐ-CT | Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng Chính Phủ về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 12/05/2003 | 93/2003/TTg-TTG | Về việc Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 04/12/2002 | 1157/QĐ-TTG | Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng | |
| Thủ tướng Chính phủ | 12/11/2001 | 178/2001/QĐ-TTG | Về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp | |
| Thủ tướng Chính phủ | 29/07/1998 | 661/QĐ-TTG | Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng | |
| Bộ NNPTNT | 01/08/2007 | 70/2007/TT-BNN | Thông tư Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn. | |
| Bộ NNPTNT | 09/04/2007 | 25/2007/QĐ-BNN | Quyết định ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp phải áp dụng tiêu chuẩn ngành | |
| Bộ NNPTNT | 28/05/2007 | 46/2007/QĐ-BNN | Ban hành Quy định về việc xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng | |
| Bộ NNPTNT | 25/04/2007 | 38/2007/TT-BNN | Thông tư Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. | |
| Bộ NNPTNT | 14/02/2007 | 16/2007/TT-BNN | Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng chứng chỉ xuất khẩu mẫu vật lưu niệm thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. | |
| Bộ NNPTNT | 27/11/2006 | 106/2006/QĐ-BNN | Về việc Ban hành Bản Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Bộ NNPTNT | 06/11/2006 | 99/2006/TT-BNN | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của TTCP | |
| Bộ NNPTNT | 24/01/2005 | 06/2005/QĐ-BNN | Về việc ban hành Quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên | |
| Bộ NNPTNT | 09/04/2007 | 26/2007/QĐ-BNN | Quyết định ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh | |
| Bộ NNPTNT | 09/04/2007 | Số 24/2007/QĐ-BNN | Ban hành Danh mục bổ sung giống cây lâm nghiệp chính | |
| Bộ NNPTNT | 05/07/2006 | 54/2006/QĐ-BNN | Quyết định về việc công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp | |
| Bộ NNPTNT | 01/06/2006 | 44/2006/QĐ-BNN | Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng búa bài cây và búa kiểm lâm | Thay thế Quyết định 69/2001/QĐ-BNN ngày 26/06/2001 |
| Bộ NNPTNT | 12/10/2005 | 62/2005/QĐ-BNN | Về việc ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng | |
| Bộ NNPTNT | 12/10/2005 | 61/2005/QĐ-BNN | Về việc ban hành Bản quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ | |
| Bộ NNPTNT | 10/10/2005 | 59/2005/QĐ-BNN | Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản | |
| Bộ NNPTNT | 07/07/2005 | 40/2005/QĐ-BNN | Quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác | Thay thế Quyết định 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 |
| Bộ NNPTNT | 05/01/2005 | 03/2005/QĐ-BNN | Ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ - TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ | |

| Cơ quan ban hành | Ngày ban hành | Loại/số văn bản | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| Bộ NN&PTNT - Bộ Công An - Bộ Quốc phòng | 06/12/2002 | 144/2002/TTLT/BNNPTNT-BCA-BQP | Hướng dẫn việc phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, công an, quân đội trong công tác bảo vệ rừng | |
| Bộ NNPTNT | 23/11/2001 | 111/2001/QĐ-BNN | Thành lập ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy rừng và ban hành Quy chế hoạt động của ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy rừng | |
| Bộ NNPTNT | 17/10/2000 | 105/2000/QĐ/BNN-KL | Quyết định về nhiệm vụ công chức Kiểm lâm phụ trách địa bàn | |

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004).
2. Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005).
3. Luật Thủy sản năm 2003.
4. Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2000-2020, Bộ NN&PTNT, 2005.
5. Tổ tư vấn xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2000-2020, Bộ NN&PTNT, 2005.
6. Công tác điều tra rừng ở Việt Nam, Bộ NN&PTNN, 2006.
7. Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.
8. Luật Đa dạng sinh học năm 2008.
9. Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế.
10. Báo cáo Hội nghị triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai ngày 26/2/2008.
11. Quyết định số 2140/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT ngày 09 tháng 8 năm 2010 về việc công bố hiện trạng rừng năm 2009.
12. Báo cáo Quốc gia lần thứ 4 Thực hiện Công ước đa dạng sinh học (trình ban thư ký Công ước đa dạng sinh học), Bộ TN&MT (2009).
13. Nhiệm vụ "Xây dựng đề án thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học", Bộ TN&MT, 2009.
14. Chuyên khảo Sinh vật và sinh thái, tập IV trong bộ chuyên khảo Biển Đông (Viện KH&CN Việt Nam, 2009).
15. Mức độ gia tăng diện tích rừng ở Việt Nam giai đoạn 1990-2009 (diện tích rừng năm 1990 được cho là 100%) (Bộ NN&PTNT, 2009).
16. Quyết định số 1690/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2010 phê duyệt Chiến lược Phát triển ngành thủy sản Việt Nam tới năm 2020.

17. Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

18. Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2005 – 2009 (Bộ NN&PTNT, 2010).

19. Đề tài "Nghiên cứu áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên một số hệ sinh thái tiêu biểu ven biển Hải Phòng và đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững" năm 2010 của ThS Nguyễn Thị Minh Huyền cùng cộng sự tại Viện Tài nguyên và Môi trường biển. Báo cáo Đánh giá hệ thống quy hoạch rừng đặc dụng của Trần Thế Liên (2010), Dự án rà soát quy hoạch hệ thống RĐD quốc gia (Viện Điều tra quy hoạch rừng, 2007).

20. Báo cáo Dự án Rà soát hệ thống rừng đặc dụng (Viện ĐTQHR, 2007), Trần Thế Liên, 2010.

21. Kỷ yếu Hội nghị môi trường toàn quốc, 2010.

22. Quyết định 742/QĐ-TTg ký ngày 26 tháng 05 năm 2010 củaThủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020.

23. Báo cáo tổng kết thực hiện Dự án "Trồng mới 5 triệu ha rừng" và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2001-2010 của Chính phủ (báo cáo số 128/CP-BC) ngày 09 tháng 8 năm 2011.

24. Báo cáo kết quả 03 năm thực hiện Kế hoạch 79 (Công văn số 59/BC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2011).

25. Báo cáo thống kê hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng từ đầu năm đến tháng 8/2011 của Cục Kiểm lâm.

26. Các báo cáo khoa học của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Viện Sinh học nhiệt đới (Viện KH&CN Việt Nam).

27. Các bài báo trong Tạp chí Sinh học số ra từ 2006 đến tháng 6/2011.

28. Kết quả nghiên cứu các đề tài, nhiệm vụ của các Bộ ngành liên quan.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

**CỤC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Địa chỉ: Tầng 5, N5, 99 Lê Duẩn,

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 39412030

Fax: (84-4) 39412028

Design by ACI company | Tel: ( 84-4) 3 7325 789 | www.aci.vn